

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2014/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 15 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5124/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015:

I. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2015:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.388.147 triệu đồng:

- Thu nội địa: 3.150.000 triệu đồng;
 - Thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô: 18.147 triệu đồng;
 - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 200.000 triệu đồng;
 - Thu xổ số kiến thiết: 20.000 triệu đồng;
2. Tổng thu ngân sách địa phương: 9.127.852 triệu đồng, bao gồm:
- Các khoản thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 3.124.043 triệu đồng;
 - Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 5.703.809 triệu đồng;
 - Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8, Luật Ngân sách nhà nước: 300.000 triệu đồng.
3. Thu phản ánh qua NSNN (Thu xổ số): 20.000 triệu đồng.
4. Tổng chi ngân sách địa phương: 9.127.852 triệu đồng, bao gồm:
- a. Chi cân đối NSDP: 7.758.642 triệu đồng:
- Chi đầu tư phát triển: 527.400 triệu đồng;
 - Chi thường xuyên: 6.781.612 triệu đồng;
 - Chi dự phòng ngân sách: 148.430 triệu đồng;
 - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng.
- Dự kiến chi từ nguồn huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8: 300.000 triệu đồng;
- b. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW: 1.369.210 triệu đồng.
5. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 8.196.268 triệu đồng:
- a. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 3.321.298 triệu đồng, gồm:
- Chi đầu tư phát triển: 312.900 triệu đồng;
 - Chi thường xuyên: 2.610.198 triệu đồng;
 - Chi dự phòng ngân sách: 97.000 triệu đồng;
 - Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng;
 - Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước: 300.000 triệu đồng;
- b. Chi bổ sung cân đối cho ngân sách huyện: 3.505.760 triệu đồng.
- c. Chi thực hiện chương trình mục tiêu: 1.369.210 triệu đồng.
6. Chi từ nguồn thu phản ánh qua NSNN (Thu xổ số): 20.000 triệu đồng.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

II. Các giải pháp chủ yếu

1. Về thu ngân sách

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, phục hồi tăng trưởng, tạo nguồn thu ngân sách ổn định, bền vững:

+ Tập trung nguồn lực phát triển nông nghiệp nông thôn, thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, khuyến khích đưa khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh xây dựng mô hình sản xuất theo hướng liên kết chặt chẽ giữa kinh tế hộ gia đình với doanh nghiệp, với thị trường để đưa nông nghiệp lên sản xuất quy mô lớn, giá trị tăng cao.

+ Hoàn thiện các chính sách còn vướng mắc để cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; tăng cường cung cấp thông tin hỗ trợ doanh nghiệp. Rà soát, tháo gỡ khó khăn vướng mắc liên quan đến sản xuất kinh doanh, đầu tư nhất là thủ tục đăng ký kinh doanh, thành lập, giải thể doanh nghiệp theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch, tăng cường quản lý và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, tập trung đẩy mạnh việc thực hiện đăng ký thuế, kê khai nộp thuế, cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế qua mạng điện tử.

+ Rà soát, sửa đổi bổ sung, triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là ưu đãi về đất đai, tiếp cận vốn, tín dụng đầu tư.

- Tổ chức triển khai tốt Luật thuế, tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các tổ chức cá nhân:

+ Làm tốt công tác tuyên truyền triển khai kế hoạch cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015; Luật Quản lý thuế và các Luật thuế sửa đổi, bổ sung; các quy định về sử dụng hoá đơn, chứng từ; các Chỉ thị, nghị quyết của Chính phủ về tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

+ Đẩy mạnh kiểm tra, giám sát việc kê khai nộp thuế hàng tháng, xử lý nghiêm các trường hợp không nộp, chậm nộp hồ sơ khai thuế.; Việc quyết toán thuế và kiểm tra hoàn thuế để kịp thời xử lý vi phạm theo quy định và truy thu thuế, thu hồi hoàn thuế vào NSNN.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu về thuế, chú trọng thanh tra, kiểm tra đối với hoàn thuế GTGT, những doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế và các lĩnh vực trọng điểm như: doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có dấu hiệu chuyên giá, doanh nghiệp thanh toán qua ngân hàng có dấu hiệu đáng ngờ, ..., kịp thời xử lý những vấn đề vướng mắc trong quá trình thanh tra, kiểm tra và xử lý thu ngay các khoản phát sinh vào ngân sách.

- Tăng cường huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển nền kinh tế, hoàn thiện bổ sung các chính sách để thu hút các nguồn vốn đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là khu vực nông nghiệp nông thôn.

- Tiếp tục duy trì và tranh thủ sự giúp đỡ của các Bộ, Ngành Trung ương về giải quyết các nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu; UBND tỉnh chỉ đạo các ngành có liên quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình giai đoạn 2011-2015 về mục tiêu, nhiệm vụ, hiệu quả sử dụng vốn, trên cơ sở đó đề xuất, kiến nghị Bộ, ngành trung ương cho giai đoạn 2016-2020.

2. Về chi ngân sách:

- Tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN, theo hướng ưu tiên đảm bảo các chính sách chế độ đã ban hành cho con người, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bố trí chi cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, văn hoá thông tin, y tế, sự nghiệp bảo vệ môi trường,...theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh. Chi đầu tư phát triển ưu tiên bố trí chi trả các khoản nợ đến hạn; Kết hợp triển khai quyết liệt các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của Nhà nước, đồng thời đẩy mạnh quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đất đai, công sản, Chi thường xuyên bố trí đủ đảm bảo chế độ cho con người và những yêu cầu thiết yếu để vận hành bộ máy quản lý Nhà nước; Trong đó yêu cầu tập trung cắt giảm các chi phí tổ chức lễ hội, khánh tiết, hội nghị, hội thảo, tiết kiệm giảm chi phí công tác trong nước và ngoài nước.

- Quản lý ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả, hạn chế thành lập các quỹ ngoài ngân sách mà nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ Ngân sách; Tăng cường huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển kinh tế; tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quản lý Nhà nước, thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng, đẩy mạnh cải cách hành chính Nhà nước.

- Khẩn trương triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công. Phân định rõ loại hình dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công thực hiện, loại dịch vụ do các đơn vị ngoài công lập thực hiện; phân loại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo các mức giá, phí dịch vụ để xác định mức hỗ trợ từ ngân sách cho phù hợp. Từng bước chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng; đồng thời nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách khi điều chỉnh tăng giá dịch vụ công.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm chống lãng phí: rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng chế độ quy định.

Chỉ đạo thực hiện nghiêm các kết luận, kiến nghị của các cơ quan Thanh tra, kiểm toán.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVII, kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Dân Mạc

Phụ biểu số 11

**ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2014**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2014	Ước thực hiện năm 2014 ^(*)	% ƯTH/DT
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	2.954.166	3.288.066	111,3
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	2.736.166	3.067.066	112,1
1	Thu từ DNNN Trung ương	560.000	550.000	98,2
2	Thu từ DNNN địa phương	650.000	580.000	89,2
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	62.000	140.000	225,8
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	720.000	850.000	118,1
5	Lệ phí trước bạ	136.000	145.000	106,6
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	6.000	150,0
7	Thuế thu nhập cá nhân	55.000	95.000	172,7
8	Thuế bảo vệ môi trường	86.000	95.000	110,5
9	Phí và lệ phí	40.000	60.000	150,0
10	Tiền sử dụng đất	300.000	400.000	133,3
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	40.000	45.000	112,5
12	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,.. tại xã	11.100	16.000	144,1
13	Thu khác ngân sách	72.066	85.066	118,0
II	Thu thuế xuất, nhập khẩu	201.000	201.000	100,0
III	Thu xổ số kiến thiết	17.000	20.000	117,6

Ghi chú:

(*): Không bao gồm 324.160 triệu đồng các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản thu phân ánh qua ngân sách theo quy định).

Phụ biểu số 22

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014*(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)***Đơn vị tính: Triệu đồng**

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2014	Ước TH năm 2014 (*)	%ƯTH /DT
TỔNG CHI NSDP (A + B + C + D)		8.324.142	10.459.475	125,7
A	Chi công đối NSDP	7.300.301	8.159.438	111,8
I	Chi đầu tư phát triển	527.400	537.400	101,9
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	255.400	255.400	100,0
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	270.000	280.000	103,7
3	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	2.000	2.000	100,0
II	Chi thường xuyên	6.340.886	7.270.838	114,7
1	Chi sự nghiệp kinh tế (bao gồm cả trợ giá các mặt hàng chính sách)	833.589	1.145.051	137,4
2	Chi sự nghiệp văn hóa	3.961.067	4.349.495	109,8
	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.811.431	2.969.729	105,6
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	2.579.121	2.725.560	105,7
	+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	232.310	244.168	105,1
	- Chi sự nghiệp y tế	663.144	711.532	107,3
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	27.101	26.451	97,6
	- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	126.133	127.252	100,9
	- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	25.138	27.198	108,2
	- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	20.927	28.469	136,0
	- Chi đảm bảo xã hội	287.193	458.864	159,8
3	Chi Quản lý hành chính	1.398.251	1.586.130	113,4
4	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	121.574	165.861	136,4
5	Chi khác ngân sách	18.405	24.301	132,0
6	Dự kiến các khoản chi phát sinh	8.000		-
III	Chi dự phòng ngân sách	127.790		-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100,0
V	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu do HĐND tỉnh giao tăng so với dự toán Trung ương giao	3.025		-
VI	Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	300.000	350.000	116,7
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW cho NSDP	1.006.841	972.437	96,6
C	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	17.000	20.000	117,6
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	17.000	20.000	117,6
D	Chi kết dư và chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015		1.307.600	

(1): Không bao gồm 324.160 triệu đồng các khoản chi từ nguồn thu được để lại quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản chi phản ánh qua ngân sách theo quy định).

Phụ biểu số 33

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2014	Ước thực hiện năm 2014 ⁽¹⁾	Dự toán năm 2015
A	TỔNGTHUNSNNTRÊNĐIABÀN	2.954.166	3.288.066	3.388.147
1	Thu nội địa	2.736.166	3.067.066	3.150.000
2	Thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô	-	-	18.147
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	201.000	201.000	200.000
4	Thu phản ánh qua NSNN (từ nguồn thu xổ số)	17.000	20.000	20.000
B	THUNGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.307.142	10.439.475	9.127.852
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	2.704.516	3.067.066	3.124.043
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.704.516	3.067.066	3.124.043
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ (%)			
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.302.626	5.635.324	5.703.809
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	2.514.823	2.514.823	2.514.823
	- Thu từ nguồn bổ sung có MT từ NSTW	1.479.862	1.812.670	1.947.824
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định	1.307.941	1.307.831	1.241.162
3	Thu kết dư ngân sách năm 2013		7.096	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ còn lại theo chế độ quy định		1.379.989	
5	Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	300.000	350.000	300.000
C	CHINGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.307.142	10.439.475	9.127.852
1	Chi đầu tư phát triển (Bao gồm cả chi hỗ trợ doanh nghiệp)	527.400	537.400	527.400
2	Chi thường xuyên ⁽²⁾	6.340.886	7.270.838	6.781.612
3	Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước	300.000	350.000	300.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200
5	Chi dự phòng ngân sách	127.790	-	148.430
6	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn do HĐND tỉnh giao thu tăng so với dự toán Trung ương giao	3.025	-	-
7	Chi kết dư, chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015	-	1.307.600	-
8	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	1.006.841	972.437	1.369.210

Ghi chú:

(1): Không bao gồm các khoản thu, chi được để lại quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản thu, chi phản ánh qua ngân sách theo quy định).

(2): Dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2015 đã bao gồm nguồn 10% tiết kiệm và 35-40% thu để lại thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2015

Phụ biểu số 44

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2014	ƯỚC THỰC HIỆN 2014 ^(*)	DỰ TOÁN NĂM 2015
	TỔNG CÁC KHOẢN THU TRÊN ĐỊA BÀN	2.954.166	3.288.066	3.388.147
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	2.736.166	3.067.066	3.150.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	560.000	550.000	560.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	650.000	580.000	610.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	62.000	140.000	150.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	720.000	850.000	985.000
5	Lệ phí trước bạ	136.000	145.000	150.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	6.000	6.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	55.000	95.000	95.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	86.000	95.000	100.000
9	Thu phí và lệ phí	40.000	60.000	57.000
10	Tiền sử dụng đất	300.000	400.000	300.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	40.000	45.000	45.000
12	Các khoản thu tại xã	11.100	16.000	16.500
13	Thu khác ngân sách	72.066	85.066	75.500
II	Thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô			18.147
III	Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu do Hải quan thu	201.000	201.000	200.000
IV	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	17.000	20.000	20.000
	- Thu xổ số kiến thiết	17.000	20.000	20.000
	TỔNG THU NSDP	8.324.142	10.459.475	9.147.852
A	Các khoản thu cân đối NSDP	8.307.142	10.439.475	9.127.852
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	2.704.516	3.067.066	3.124.043
	- Các khoản thu 100%	2.704.516	3.067.066	3.124.043
	- Thu phân chia tỷ lệ phần trăm (%)			
2	Thu bổ sung từ NSTW	5.302.626	5.635.324	5.703.809
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	2.514.823	2.514.823	2.514.823
	- Thu từ nguồn bổ sung có MT từ NSTW	1.479.862	1.812.670	1.947.824
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định	1.307.941	1.307.831	1.241.162
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ còn lại theo chế độ quy định	-	1.379.989	-
4	Thu kết dư ngân sách năm 2013	-	7.096	-
5	Dự kiến thu huy động đầu tư xây dựng CSHT theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	300.000	350.000	300.000
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	17.000	20.000	20.000
	- Thu xổ số kiến thiết	17.000	20.000	20.000

Ghi chú:

(*): Không bao gồm các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản thu phân ánh qua ngân sách theo quy định).

Phụ biểu số 55

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2015
A	<u>Ngân sách cấp tỉnh</u>	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	8.196.268
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.267.854
-	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	1.420.000
-	Các khoản thu phân chia phần ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	847.854
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.628.414
-	Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	2.514.823
-	Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.947.824
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định	1.165.767
3	Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	300.000
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	8.196.268
1	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (đã bao gồm chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN: 300.000 triệu đồng)	3.321.298
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	1.369.210
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện	3.505.760
B	<u>Ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u> (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)	
I	Nguồn thu ngân sách huyện (bao gồm cả NS xã, phường, thị trấn)	4.437.344
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	856.189
-	Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	179.743
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	676.446
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.581.155
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.505.760
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	75.395
II	Chi ngân sách huyện (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)	4.437.344

Phụ biểu số 66

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2014	Ước TH năm 2014 ⁽¹⁾	Dự toán năm 2015
TỔNG CHI NSDP (A + B + C + D)		8.324.142	10.459.475	9.147.852
A	Chi cả đối NSDP	7.300.301	8.159.438	7.758.642
I	Chi đầu tư phát triển	527.400	537.400	527.400
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	255.400	255.400	255.400
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	270.000	280.000	270.000
3	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	2.000	2.000	2.000
II	Chi thường xuyên	6.340.886	7.270.838	6.781.612
1	Chi sự nghiệp kinh tế	833.589	1.145.051	952.653
2	Chi sự nghiệp văn xã	3.961.067	4.349.494	4.116.990
	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.811.431	2.969.728	2.928.272
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	2.579.121	2.725.560	2.678.823
	+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	232.310	244.168	249.449
	- Chi sự nghiệp y tế	663.144	711.532	695.057
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	27.101	26.451	24.760
	- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	126.133	127.252	129.487
	- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	25.138	27.198	29.965
	- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	20.927	28.469	21.739
	- Chi đảm bảo xã hội	287.193	458.864	287.710
3	Chi Quản lý hành chính	1.398.251	1.586.130	1.502.062
4	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	121.574	165.861	118.588
5	Chi khác ngân sách	18.405	24.302	18.405
6	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	8.000	-	72.914
	- Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ của địa phương (Tăng biên chế, BHYT các đối tượng CCB, TNX, quân nhân, ...)	-	-	64.914
	- Các nhiệm vụ dự kiến phát sinh khác	8.000	-	8.000
III	Chi dự phòng ngân sách	127.790		148.430
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200
V	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu do HĐND tỉnh giao tăng so với dự toán Trung ương giao	3.025		-
VI	Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	300.000	350.000	300.000
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW cho NSDP	1.006.841	972.437	1.369.210
C	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	17.000	20.000	20.000
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	17.000	20.000	20.000
D	Chi từ nguồn kết dư và chuyển nguồn năm 2012 sang năm 2013		1.307.600	

Ghi chú:

(1): Không bao gồm các khoản chi được để lại chi và quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản chi phản ánh qua ngân sách theo quy định).

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Việt Trì	Phú Thọ	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thủy	Đoan Hùng	Thanh Ba	Hạ Hoà	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Sơn	Tân Sơn
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.119.747	419.084	63.238	86.890	84.055	41.799	37.982	101.604	59.355	51.792	35.438	45.555	74.697	18.258
1	Thu từ các doanh nghiệp Trung ương	7.000	1.000	500	600	100	-	500	300	3.500	-	-	-	500	-
2	Thu từ các doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp cổ phần hoá có vốn nhà nước	3.000	1.500	200	100	100	-	100	-	1.000	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	489.500	155.000	24.500	38.000	31.500	13.000	16.500	70.000	22.000	28.000	11.000	25.000	48.000	7.000
	- Thu từ các DN ngoài QĐ	447.300	139.000	20.600	35.000	29.000	11.800	14.700	66.400	19.700	25.500	9.700	23.500	46.100	6.300
	- Thu từ các hộ KD cá thể	42.200	16.000	3.900	3.000	2.500	1.200	1.800	3.600	2.300	2.500	1.300	1.500	1.900	700
4	Thuế thu nhập cá nhân	19.000	8.200	1.800	1.500	1.500	500	450	1.000	850	1.000	600	500	800	300
5	Thu tiền sử dụng đất ⁽¹⁾	285.000	125.000	18.000	22.000	22.000	16.000	10.000	12.000	15.000	10.000	10.000	10.000	10.000	5.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	3.200	500	400	920	230	190	120	160	130	150	-	-	-
	- Khu vực DNTU, DNĐP, DNĐTNN	1.490	950	30	150	350	-	-	-	10	-	-	-	-	-
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	540	200	70	30	120	55	30	15	5	5	10	-	-	-
	- Hộ gia đình, cá nhân	3.970	2.050	400	220	450	175	160	105	145	125	140	-	-	-
7	Tiền thuê đất	45.000	27.000	1.600	4.800	8.500	600	400	300	700	150	300	120	450	80
	- Khu vực DNTU, DNĐP, DNĐTNN	34.105	21.000	800	3.900	7.500	50	80	-	500	30	100	25	100	20
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	10.895	6.000	800	900	1.000	550	320	300	200	120	200	95	350	60
	- Hộ gia đình, cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Lệ phí trước bạ	150.000	73.500	9.600	11.500	10.000	4.000	3.800	9.000	7.400	5.300	5.600	3.400	4.600	2.300
9	Thu phí và lệ phí	38.200	7.300	1.700	2.300	2.100	2.000	1.700	2.700	4.500	2.400	2.000	3.000	5.500	1.000
	- Phí bảo vệ MT khai thác khoáng sản	18.800	700	250	1.000	750	1.000	950	1.800	3.350	800	800	2.500	4.200	700
	- Phí, lệ phí còn lại ⁽²⁾	19.400	6.600	1.450	1.300	1.350	1.000	750	900	1.150	1.600	1.200	500	1.300	300
10	Phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô	18.147	3.384	838	1.790	1.835	969	842	1.384	1.445	1.312	1.488	835	1.447	578
	- Đối với các xã	13.243	932	472	1.443	1.299	923	762	1.248	1.348	1.228	1.347	615	1.075	551
	- Đối với phường, thị trấn	4.904	2.452	366	347	536	46	80	136	97	84	141	220	372	27
11	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	16.500	2.000	500	1.300	2.700	2.100	1.700	1.200	800	1.000	1.800	800	400	200
12	Thu khác ngân sách	42.400	12.000	3.500	2.600	2.800	2.400	1.800	3.600	2.000	2.500	2.500	1.900	3.000	1.800
	- Thu phạt an toàn giao thông	32.000	9.500	3.000	1.600	2.000	2.000	1.500	2.500	1.500	2.000	1.600	1.600	2.000	1.200
	- Thu khác còn lại	10.400	2.500	500	1.000	800	400	300	1.100	500	500	900	300	1.000	600
B	THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH, THỊ ĐƯỢC HƯỞNG (Đã bao gồm ngân sách cấp xã)	856.189	373.952	37.513	72.628	56.359	30.101	26.007	68.551	39.126	34.706	26.482	29.413	48.660	12.691
1	Thu điều tiết từ các khoản thu trên địa bàn:	696.939	241.202	37.513	57.628	53.859	30.101	26.007	62.551	39.126	34.706	26.482	29.413	45.660	12.691
2	Thu điều tiết từ các khoản do Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	159.250	132.750	-	15.000	2.500	-	-	6.000	-	-	-	-	3.000	-

Ghi chú:

(1): - Thành phố Việt Trì: Xã Hùng Lô, xã Thụy Vân, xã Sông Lô, xã Phượng Lâu: 7.000 triệu đồng;

- Thị xã Phú Thọ: Xã Thanh Minh, xã Phú Hộ: 1.000 triệu đồng;

(2): Đã bao gồm phí nước thải sinh hoạt do Công ty Cổ phần cấp nước Phú Thọ tổ chức thu (Việt Trì: 2.900 triệu đồng; thị xã Phú Thọ: 450 triệu đồng); Không bao gồm phí chợ (được ghi thu phản ánh qua ngân sách nhà nước theo quy định).

Phụ biểu số 88

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2014**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành, thị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp ⁽¹⁾	Dự toán chi ngân sách huyện ⁽²⁾	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện ⁽³⁾
1	Việt Trì	419.084	373.952	598.506	208.658
2	Phú Thọ	63.238	37.513	204.808	163.061
3	Phù Ninh	86.890	72.628	281.862	204.630
4	Lâm Thao	84.055	56.359	255.160	194.297
5	Tam Nông	41.799	30.101	270.103	236.089
6	Thanh Thủy	37.982	26.007	252.159	222.157
7	Đoan Hùng	101.604	68.551	348.710	274.551
8	Thanh Ba	59.355	39.126	336.344	291.950
9	Hạ Hòa	51.792	34.706	355.632	314.641
10	Cẩm Khê	35.438	26.482	435.886	402.775
11	Yên Lập	45.555	29.413	328.221	293.771
12	Thanh Sơn	74.697	48.660	451.789	397.447
13	Tân Sơn	18.258	12.691	318.164	301.733
Cộng		1.119.747	856.189	4.437.344	3.505.760

Ghi chú:

(1): Đã bao gồm phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô của các xã;

(2): Đã bao gồm chi đầu tư đường giao thông nông thôn theo chương trình xây dựng nông thôn mới từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô của các xã; Không bao gồm chi hoạt động của Ban quản lý chợ thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ (được phân ánh qua ngân sách nhà nước theo quy định);

(3): Đã loại trừ một phần nguồn thu học phí, 10% tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách năm 2015 để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định;

Phụ biểu số 99

CHI TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2015*(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên công trình, dự án	Kế hoạch năm 2015
1	Xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa các trạm y tế theo Đề án xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2012-2020 của tỉnh Phú Thọ	9.000
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình: Nhà lớp học Trường THCS Chương Xá, huyện Cẩm Khê	2.000
3	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà điều hành và công trình phụ trợ trường mầm non 02 tầng, 8 phòng huyện Yên Lập	2.000
4	Hỗ trợ kinh phí di chuyển trường mầm non xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba	5.000
5	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà điều hành và các phòng học chức năng trường Mầm non Mai Tùng, huyện Hạ Hòa	2.000
Tổng cộng		20.000

Phụ biểu số 10

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																			
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																		
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên theo lĩnh vực											
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH	ĐBXH	
	Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Dinh mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ														
	TỔNG CỘNG	8.196.268	3.321.298	312.900	255.400	55.500	2.000	2.610.198	829.315	509.921	1.270.962	310.834	119.179	55.701	688.262	666.967	70.940	29.965	21.739	47.833	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	312.900	312.900	312.900	255.400	55.500	2.000														
B	CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH	2.610.199	2.610.199	-				2.610.199	829.315	509.921	1.270.962	310.834	119.179	55.701	688.262	666.967	70.940	29.965	21.739	47.833	
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	1.718.406	1.718.406	-				1.718.406	721.392	451.051	545.963	237.764	107.859	52.181	565.068	495.775	48.995	19.465	21.739	43.164	
1	Văn phòng UBND tỉnh	21.192	21.192	-				21.192	4.161	2.675	14.356	18.192	-	-	3.000						
-	Chi định mức QLNN	7.313	7.313	-				7.313	3.721	2.476	1.116	7.313	-	-	-						
-	Trung tâm Công báo - Tin học	639	639	-				639	440	199		639			-						
-	Chi các hoạt động nghiệp vụ	2.000	2.000	-				2.000			2.000	2.000			-						
-	Chi hoạt động của thường trực UBND tỉnh,	3.000	3.000	-				3.000			3.000	3.000			-						
-	Kinh phí xây dựng, hoàn thiện và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	140	140	-				140			140	140			-						
-	Chi duy trì cảnh quan môi trường khu vực UBND tỉnh	3.000	3.000	-				3.000			3.000	3.000			-						
-	Ban chỉ đạo phòng chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm tỉnh	200	200	-				200			200	200			-						
-	Sửa chữa và mua sắm thiết bị,tài sản UBND tỉnh	1.000	1.000	-				1.000			1.000	1.000			-						
-	In và phát hành Công báo của tỉnh	3.000	3.000	-				3.000			3.000				3.000						
-	Chi khác	900	900	-				900			900	900			-						
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh.	14.224	14.224	-				14.224	2.934	1.831	9.459	14.224			-						
-	Chi định mức	4.436	4.436	-				4.436	2.418	1.534	484	4.436			-						
-	Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND tỉnh	813	813	-				813	516	297		813			-						
-	Phụ cấp nghiên cứu tài liệu + công tác phí của các đại biểu cơ sở +Đặt báo +tài liệu chuyên môn các đại biểu	365	365	-				365			365	365			-						
-	Các kỳ họp HĐND tỉnh	600	600	-				600			600	600			-						
-	Hỗ trợ đoàn đại biểu quốc hội	900	900	-				900			900	900			-						
-	Chi hoạt động của 3 ban của HĐND tỉnh	600	600	-				600			600	600			-						
-	Chi các hoạt động giám sát	800	800	-				800			800	800			-						
-	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri	350	350	-				350			350	350			-						
-	Chi các hội nghị giao ban trong tỉnh	300	300	-				300			300	300			-						
-	Kinh phí xây dựng và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	160	160	-				160			160	160			-						
-	Chi hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	2.500	2.500	-				2.500			2.500	2.500			-						
-	Kinh phí đảm bảo các hoạt động của HĐND theo mức chi của Nghị quyết 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định một số chế độ chi hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Phú Thọ	500	500	-				500			500	500			-						
-	Chi bản tin	200	200	-				200			200	200			-						
-	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh	500	500	-				500			500	500			-						
-	Chi tổ chức hội nghị giao ban 14 tỉnh Phía Bắc tại Phú Thọ	700	700	-				700			700	700			-						
-	Sửa chữa và mua sắm tài sản	500	500	-				500			500	500			-						
3	Sở kế hoạch đầu tư	9.128	9.128	-				9.128	3.538	2.140	3.450	9.128			-						
-	Chi định mức	6.178	6.178	-				6.178	3.538	2.140	500	6.178			-						
-	Hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư	200	200	-				200			200	200			-						
-	Chi ban chỉ đạo các CTMTQG	300	300	-				300			300	300			-						
-	Kinh phí xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật	50	50	-				50			50	50			-						

		Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																				
TT	Tên đơn vị	Chi cân đối ngân sách																				
		Tổng cộng	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực														
				Tổng số	Trong đó:			Định mức	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH		
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệm vụ											
	Kinh phí chi gặp mặt các doanh nghiệp và doanh nhân hàng năm	300	300	-			300		-	300	300			-								
	Chi ban chi đạo, văn phòng phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ	300	300	-			300		-	300	300			-								
	Chi biên soạn và xuất bản cuốn "Kỷ yếu ngành kế hoạch đầu tư 60 năm xây dựng và trưởng thành"	500	500	-			500		-	500	500			-								
	Kinh phí chi một cửa liên thông	200	200	-			200		-	200	200			-								
	Chi mua sắm sửa chữa tài sản	1.000	1.000	-			1.000		-	1.000	1.000			-								
	Chi Ban chi đạo Xã hội hoá về công tác giáo dục, y tế.	100	100	-			100		-	100	100			-								
4	Sở KHCN	20.746	20.746	-			20.746	1.922	1.157	17.667	3.079			-								
-	Chi định mức biên chế	3.079	3.079	-			3.079	1.922	1.157	17.667	3.079			-								
-	Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	12.057	12.057	-			12.057							-								
-	Công tác kế hoạch hoá. Thống kê khoa học công nghệ và hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh ; Quản lý khoa học, quản lý cơ sở	750	750	-			750							-								
-	Chi công tác quản lý công nghệ và thanh tra KHCN	330	330	-			330							-								
-	Công tác sơ hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân	200	200	-			200							-								
-	Hoạt động tin học và thông tin khoa học công nghệ	400	400	-			400							-								
-	Chi hoạt động ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học	350	350	-			350							-								
-	Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng	380	380	-			380							-								
-	Đào tạo trao đổi, hợp tác về khoa học và công nghệ trong và ngoài nước	600	600	-			600							-								
-	Bổ sung trang thiết bị , tăng cường tiềm lực phục vụ nghiên cứu và quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	500	500	-			500							-								
-	Hỗ trợ các hoạt động khoa học công nghệ của các sở, ban ngành, các hội khoa học, hội đồng khoa học công nghệ các cấp và các nhiệm vụ cấp cơ sở	1.000	1.000	-			1.000							-								
-	Khảo sát đánh giá các chỉ tiêu Chiến lược phát triển KH&CNTnh Phú Thọ thực hiện trong giai đoạn 2011-2015. Đánh giá trình độ công nghệ và đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp...	500	500	-			500							-								
-	Hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	600	600	-			600							-								
5	TT thông tin KH và CN (Sở KHCN)	848	848	-			848	540	208	100				-								
6	TT Kỹ thuật đo lường - thử nghiệm (SKHCN)	747	747	-			747	495	152	100				-								
7	Trung tâm ứng dụng KH và CN (Sở KHCN)	831	831	-			831	540	191	100				-								
8	Trung tâm phát triển khoa học và CN (SKHCN)	252	252	-			252	110	42	100				-								
9	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.398	1.398	-			1.398	882	516		1.398			-								
10	Chi cục thú y	8.969	8.969	-			8.969	4.114	1.816	3.040	1.481			-								
-	Chi định mức biên chế QLNN	1.481	1.481	-			1.481	945	536		1.481			-								
-	Chi định mức biên chế sự nghiệp	4.194	4.194	-			4.194	2.915	1.279					-								
-	Chi phụ cấp ưu đãi ngành	254	254	-			254	254						-								
-	Chi kiểm tra vệ sinh thú y, công tác thú y thủy sản và phòng chống bệnh dại	500	500	-			500							-								
-	Phòng chống dịch điện rộng	2.000	2.000	-			2.000							-								
-	Kinh phí sửa chữa các trạm thú y huyện Tam nông, Việt tri, và VPCC	300	300	-			300							-								
-	Thuê trụ sở làm việc các trạm (Việt tri, Thanh Thủy, Thanh Sơn, Tân Sơn, Hạ Hoà, Lâm thao)	120	120	-			120							-								
-	Chi hoạt động nghiệp vụ tuyến truyền	120	120	-			120							-								
11	VP Chi cục bảo vệ thực vật	7.118	7.118	-			7.118	3.796	1.722	1.600	1.230			-								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực													
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH	ĐBXH
	Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệm vụ														
-	Chi định mức biên chế QLNN	1.230	1.230	-				1.230	756	474		1.230								
-	Chi định mức biên chế sự nghiệp	4.157	4.157	-				4.157	2.809	1.248	100									
-	Chi phụ cấp ưu đãi ngành + trang phục thanh tra	331	331	-				331	231	-	100									
-	Chi kiểm tra, lấy mẫu thuốc, phân tích	150	150	-				150		-	150									
-	Hỗ trợ công tác tuyến truyền	100	100	-				100		-	100									
-	Sửa chữa các trạm bảo vệ thực vật	500	500	-				500		-	500									
-	Chi sửa chữa ô tô và mua sắm tài sản	200	200	-				200		-	200									
-	Chi hoạt động phòng trừ sâu bệnh + duy trì bẫy đèn	450	450	-				450		-	450									
12	Sở NN và PT nông thôn	5.505	5.505	-				5.505	2.455	1.450	1.600	4.905								
-	Chi định mức biên chế	3.847	3.847	-				3.847	2.418	1.429		3.847								
-	Chi Phụ cấp + trang phục thanh tra + chi lấy mẫu kiểm tra , phân tích	358	358	-				358	37	21	300	358								
-	Chi cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở	500	500	-				500		-	500	500								
-	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	200	200	-				200		-	200	200								
-	Ban chỉ đạo các chương trình nông nghiệp của tỉnh	200	200	-				200		-	200									
-	Chi cho công tác báo cáo tiến độ SX NLN	400	400	-				400		-	400									
13	Chi cục Quản lý đất đai - Phòng chống lụt bão	12.932	12.932	-				12.932	2.361	971	9.600	1.113								
-	Chi định mức biên chế QLNN	1.113	1.113	-				1.113	693	420		1.113								
-	Chi định mức đội quản lý đất	2.062	2.062	-				2.062	1.512	550										
-	Phụ cấp ưu đãi ngành	156	156	-				156	156	-										
-	Tu bổ đề, kê công và chống hạn	5.000	5.000	-				5.000		-	5.000									
-	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp kê	4.000	4.000	-				4.000		-	4.000									
-	Chi nghiệp vụ (Trong đó có chi cho Ban chỉ huy Phòng chống LB: 400 triệu đồng)	600	600	-				600		-	600									
14	Chi cục Thủy lợi	6.934	6.934	-				6.934	1.710	824	4.400	1.667								
-	Chi định mức biên chế QLNN	1.667	1.667	-				1.667	1.008	559	100	1.667								
-	Định mức biên chế sự nghiệp	1.267	1.267	-				1.267	702	265	300									
-	Chi ban chỉ đạo, quản lý CTMT nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200	200	-				200		-	200									
-	Chi hoạt động tuyến truyền, kiểm tra chống úng, chống hạn	300	300	-				300		-	300									
-	Duy tu sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước sinh hoạt do công đồng quản lý	3.000	3.000	-				3.000		-	3.000									
-	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản	500	500	-				500		-	500									
15	Chi cục Thủy sản	3.643	3.643	-				3.643	1.294	549	1.800	1.411								
-	Chi định mức biên chế QLNN	1.411	1.411	-				1.411	819	392	200	1.411								
-	Chi định mức biên chế sự nghiệp	632	632	-				632	475	157										
-	Hỗ trợ mua cá hậu bị giống mới để sản xuất cá bố mẹ, bảo tồn lưu giữ giống cá quý hiếm...	400	400	-				400		-	400									
-	Tổ chức nhân rộng mô hình nuôi thâm canh cá lồng trên sông, hồ chứa theo chuỗi sản xuất thủy sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	200	200	-				200		-	200									
-	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống mới và cải tạo đàn cá bố mẹ cho các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn	100	100	-				100		-	100									
-	Chi điều tra cảnh báo phòng trị bệnh dịch thủy sản (chi lấy mẫu, xét nghiệm, kiểm tra...); điều tra, lấy mẫu thức ăn phục vụ thanh tra chuyên ngành	200	200	-				200		-	200									
-	Chi sửa chữa nhà và mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ chuyên môn	400	400	-				400		-	400									
-	Chi tuyến truyền khuyến khích phát triển thủy sản + nghiệp vụ	300	300	-				300		-	300									
16	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.830	2.830	-				2.830	819	401	1.610	2.830								
-	Chi định mức	1.220	1.220	-				1.220	819	401	-	1.220								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực											
				Tổng số	Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Bao gồm	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
						Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệm vụ												
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg và trang phục	60	60	-					60		-	60	60						
-	Mua sắm thiết bị, tài sản, sửa chữa tài sản	700	700	-					700		-	700	700						
-	Chi xây dựng quản lý chuỗi tiêu thụ sản phẩm chè an toàn ...	500	500	-					500		-	500	500						
-	Chi nghiệp vụ tuyên truyền, tập huấn và kiểm tra giám sát chất lượng NSTP, lấy mẫu phân tích	350	350	-					350		-	350	350						
17	Chi cục Lâm nghiệp	1.984	1.984	-					1.984	850	534	600	1.652						
-	Chi định mức biên chế	1.152	1.152	-					1.152	630	422	100	1.152						
-	Chi sửa chữa tài sản cố định	200	200	-					200		-	200	200						
-	Chi trang phục, mua sắm thiết bị và chi nghiệp vụ phục vụ thanh tra	300	300	-					300		-	300	300						
-	Chi định mức biên chế sự nghiệp	332	332	-					332	220	112								
14	Chi cục phát triển nông thôn	2.972	2.972	-					2.972	1.220	652	1.100	2.272						
-	Chi định mức QLNN	1.617	1.617	-					1.617	945	572	100	1.617						
-	Chi định mức sự nghiệp	356	356	-					356	275	81								
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	300	300	-					300		-	300	300						
-	Kinh phí hội chợ làng nghề	200	200	-					200		-	200							
-	Chi kiểm tra làng nghề và thường công nhận làng nghề (dự kiến 6 làng x30triệu)	200	200	-					200		-	200							
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và văn phòng điều phối CIMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ	300	300	-					300		-	300							
18	Chi cục kiểm lâm	32.742	32.742	-					32.742	16.215	13.353	3.174	30.872						
+	Chi định mức	22.265	22.265	-					22.265	12.870	9.095	300	22.265						
+	Phụ cấp theo ND 116	2.334	2.334	-					2.334		2.334		2.334						
+	Thuế nhà 2 tháng của Văn phòng Chi cục	54	54	-					54		-	54	54						
+	Chi mua sắm tài sản (trụ sở mới)	500	500	-					500		-	500	500						
+	Chi phụ cấp ưu đãi + phụ cấp thâm niên + trang phục 450tr	5.718	5.718	-					5.718	3.345	1.924	450	5.718						
+	Chi hỗ trợ công tác tuyên truyền PCCR	300	300	-					300		-	300							
+	Chi nghiệp vụ + mua thiết bị	300	300	-					300		-	300							
+	Nuôi dưỡng chăm sóc chó nghiệp vụ	20	20	-					20		-	20							
+	Bảo vệ rừng mùa khô hạn 139 xuất	250	250	-					250		-	250							
	Hỗ trợ sửa chữa các trạm kiểm lâm: Cò tiết; Chi tiền; Ngòi Lao;																		
+	HKL Cẩm Khê	1.000	1.000	-					1.000		-	1.000							
19	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	4.982	4.982	-					4.982	1.802	1.780	1.400							
	Chi định mức	4.482	4.482	-					4.482	1.802	1.780	900							
	Chi sửa chữa nhà điều hành và mua sắm tài sản	500	500	-					500		-	500							
20	BQL rừng phòng hộ Sông Bứa	1.226	1.226	-					1.226	385	141	700							
-	Chi định mức biên chế	726	726	-					726	385	141	200							
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	500	500	-					500		-	500							
21	BQL rừng phòng hộ Ngòi Giành	1.437	1.437	-					1.437	385	352	700							
-	Chi định mức biên chế	937	937	-					937	385	352	200							
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	500	500	-					500		-	500							
22	Trung tâm khuyến nông	6.049	6.049	-					6.049	1.855	694	3.500							
-	Chi định mức	2.549	2.549	-					2.549	1.855	694								
-	Thông tin tuyên truyền	300	300	-					300		-	300							
-	Tham quan học tập	100	100	-					100		-	100							
-	Tập huấn, huấn luyện	200	200	-					200		-	200							
-	Tổ chức tuyên truyền nhân rộng mô hình thâm canh cải tạo vườn bưởi Đoan Hùng	200	200	-					200		-	200							
-	Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ tuyên truyền	200	200	-					200		-	200							
-	XD mô hình trình diễn, khuyến nông, khuyến ngư	1.800	1.800	-					1.800		-	1.800							
-	Chi sửa chữa nhà làm việc và các công trình	500	500	-					500		-	500							

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực													
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH	ĐBXH
	Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệm vụ													
-	Chi hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho nông dân	200	200	-				200		-	200									
23	Trung tâm giống vật nuôi Phú Thọ	3.795	3.795	-				3.795	903	392	2.500									
-	Chi định mức biên chế	1.595	1.595	-				1.595	903	392	300									
-	Hỗ trợ sản xuất giống lợn gốc ông bà để sản xuất giống bố mẹ chất lượng	800	800	-				800		-	800									
-	Hỗ trợ sản xuất gà giống	300	300	-				300		-	300									
-	Chi mua sắm + sửa chữa tài sản	500	500	-				500		-	500									
-	Hỗ trợ sản xuất tinh dịch lợn	300	300	-				300		-	300									
-	Chi hỗ trợ chương trình tinh bò thịt	300	300	-				300		-	300									
24	BQL DA CÔNG TRÌNH XD NN&PTNT	367	367	-				367	243	125	-									
25	Sở Nội vụ	5.703	5.703	-				5.703	2.562	1.741	1.400	5.703								
	Chi định mức	4.703	4.703	-				4.703	2.562	1.741	400	4.703								
	Chi biên soạn và xuất bản cuốn Kỷ yếu ngành	500	500	-				500		-	500	500								
	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản và lắp đặt mạng Lan	500	500	-				500		-	500	500								
26	Ban Tôn giáo	1.421	1.421	-				1.421	441	280	700	1.421								
	Chi định mức	821	821	-				821	441	280	100	821								
	Mua sắm tài sản + chi nghiệp vụ	300	300	-				300		-	300	300								
	Chi chúc mừng, thăm hỏi các tổ chức, chức việc, chức sắc tôn giáo)	300	300	-				300		-	300	300								
27	Ban dân tộc	3.064	3.064	-				3.064	1.240	874	950	3.064								
	Chi định mức biên chế	2.114	2.114	-				2.114	1.240	874		2.114								
	Cung cấp thông tin, tập huấn bồi dưỡng kiến thức và thăm hỏi người có uy tín theo QĐ 18/2011/QĐ-TTg	400	400	-				400		-	400	400								
	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản	300	300	-				300		-	300	300								
	Chi nghiệp vụ	250	250	-				250		-	250	250								
28	Ban thi đua khen thưởng	1.903	1.903	-				1.903	882	521	500	1.903								
	Chi định mức	1.403	1.403	-				1.403	882	521		1.403								
	Mua sắm sửa chữa tài sản	200	200	-				200		-	200	200								
	Các nhiệm vụ phục vụ thi đua KT	300	300	-				300		-	300	300								
29	Thanh tra tỉnh	7.440	7.440	-				7.440	3.417	1.743	2.280	7.440								
	Chi theo định mức	4.485	4.485	-				4.485	2.542	1.743	200	4.485								
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành, thăm miên, trang phục	835	835	-				835	635	-	200	835								
	Thanh tra viên trực tiếp tiếp dân và xử lý đơn thư	240	240	-				240	240	-		240								
	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản	300	300	-				300		-	300	300								
	Kinh phí duy trì mạng Lan và trang thông tin điện tử	200	200	-				200		-	200	200								
	Chi biên soạn và xuất bản cuốn "Kỷ yếu thanh tra 70 năm xây dựng và trưởng thành"	130	130	-				130		-	130	130								
	Kinh phí trích cho thanh tra tỉnh để thực hiện các nội dung theo Thông tư Liên tịch số 90/2012/TTLT-BRC- TTtCP và Nghị quyết 29/2012/NQ-HĐND	900	900	-				900		-	900	900								
	Chi nghiệp vụ	350	350	-				350		-	350	350								
30	TT Thông tin tư liệu thanh tra (Thanh tra tỉnh)	1.165	1.165	-				1.165	385	80	700	1.165								
	Chi theo định mức	565	565	-				565	385	80	100	565								
	Chi xuất bản Bản tin thanh tra + tiền nhuận bút, nghiệp vụ duy trì thông tin điện tử, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về khiếu nại tố cáo...	400	400	-				400		-	400	400								
	Mua sắm tài sản	200	200	-				200		-	200	200								
31	Sở Tài chính	10.952	10.952	-				10.952	4.755	2.898	3.300	10.952								
	Chi theo định mức	7.657	7.657	-				7.657	4.331	2.826	500	7.657								
	Công bố giá hàng tháng	300	300	-				300		-	300	300								
	Duy trì điện rông hệ thống TABMIT....	500	500	-				500		-	500	500								
	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật	50	50	-				50		-	50	50								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách															
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực											
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDĐT
Chi đầu tư XD/CB trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ													
	Kinh phí để thực hiện Thông tư 123/2011/TT-BTC; Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 và Thông tư 198/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 về đăng nhập quản lý tài sản công; các công trình nước sạch và các công trình giao thông vào hệ thống quản lý quốc gia	400	400	-				400	-	400	400							
	Kinh phí chi nghiệp vụ thực hiện Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 về thực hiện thuy lợi phí ; Thông tư liên tịch số 32/2013/TT-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính về giao nhận và hoàn trả vốn đầu tư lãi điện áp nông thôn	300	300	-				300	-	300	300							
	Chi hội đồng thẩm định bảng giá đất theo ND 44/2014/ND-CP; Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất theo ND 45/2014/ND-CP....	300	300	-				300	-	300	300							
	Kinh phí duy trì mạng Lan, trang thông tin điện tử và công tác thống kê, lưu trữ tài chính	450	450	-				450	-	450	450							
	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	500	500	-				500	-	500	500							
	Chi phụ cấp ưu đãi, thâm niên ngành + trang phục Thanh tra	495	495	-				495	424	71	495							
32	Sở Công thương	8.049	8.049	-				8.049	3.476	2.294	2.280	8.049						
	Chi định mức	5.975	5.975	-				5.975	3.416	2.259	300	5.975						
	Chi phụ cấp ưu đãi + thâm niên + trang phục thanh tra	124	124	-				124	60	34	30	124						
	Chi hoạt động của Ban hội nhập kinh tế quốc tế	200	200	-				200	-	-	200	200						
	Mua sắm, sửa chữa tài sản (trong đó có mua sắm của Ban Hội nhập kinh tế quốc tế)	550	550	-				550	-	-	550	550						
	Chi xúc tiến thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ thương mại; Hỗ trợ tổ chức đưa hàng về nông thôn miền núi	600	600	-				600	-	-	600	600						
	Kinh phí bán giao kết nối điện áp nông thôn	100	100	-				100	-	-	100	100						
	Kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin; xây dựng đề án cơ sở dữ liệu ngành công thương	500	500	-				500	-	-	500	500						
33	Sở Xây dựng	6.042	6.042	-				6.042	3.111	1.891	1.040	6.042						
	Chi định mức	5.202	5.202	-				5.202	3.111	1.891	200	5.202						
	Chi mua trang phục cho thanh tra viên	40	40	-				40	-	-	40	40						
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200	-				200	-	-	200	200						
	Kinh phí mở lớp tập huấn văn bản pháp luật liên quan đến xây dựng	50	50	-				50	-	-	50	50						
	Kinh phí điều tra, thu thập số liệu báo cáo thống kê ngành Xây dựng theo Thông tư 06/2012/ TT-BXD ngày 10/10/2012	150	150	-				150	-	-	150	150						
	Kinh phí xác định, công bố chỉ số giá xây dựng năm 2015	400	400	-				400	-	-	400	400						
34	Sở Giao thông vận tải	35.243	35.243	-				35.243	4.539	7.724	22.980	8.063						
	- Chi định mức	7.327	7.327	-				7.327	4.453	2.574	300	7.327						
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	300	300	-				300	-	-	300	300						
	- Chi phụ cấp thanh tra + trang phục thanh tra giao thông	436	436	-				436	86	50	300	436						
	- Duyệt tu sửa chữa TX đường tỉnh (730 km-137,56+143)x 30	27.180	27.180	-				27.180	-	5.100	22.080							
35	Sở Tư pháp	7.160	7.160	-				7.160	2.418	1.429	3.313	7.160						
	Chi định mức	4.147	4.147	-				4.147	2.418	1.429	300	4.147						
	Chi công tác cải cách hành chính nhà nước và hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	400	400	-				400	-	-	400	400						
	Kinh phí duy trì tu sách pháp luật (2triệu đồng/xã/năm; Riêng huyện Tân Sơn: 2,5triệu đồng/xã/năm)	563	563	-				563	-	-	563	563						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																
		Chi cân đối ngân sách																
		Tổng cộng	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực											
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PITTH
Chi đầu tư XD/CB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức		Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệm vụ									
	Chi phục vụ công tác hành chính tư pháp: Mua biểu mẫu, sổ sách cấp hộ tịch cho các xã phường, thị trấn; quản lý khai thác CSDL lý lịch tư pháp	400	400	-				400	-	400	400							
	Kinh phí chi phục vụ Công tác xây dựng thi hành VBQP pháp luật: Công tác hành chính tư pháp;	300	300	-				300	-	300	300							
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, rà soát hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	500	500	-				500	-	500	500							
	Mua sắm, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp	350	350	-				350	-	350	350							
	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	500	500	-				500	-	500	500							
36	Số Tài nguyên môi trường	20.434	20.434	-				20.434	2.594	1.648	16.192	4.542						
	- Chi định mức	4.396	4.396	-				4.396	2.501	1.595	300	4.396						
	- Chi phụ cấp + thâm niên thanh tra	146	146	-				146	93	53	146							
	- Chính lý biên đóng đất	200	200	-				200			200							
	- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) cấp tỉnh	1.000	1.000	-				1.000			1.000							
	- Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 cấp tỉnh	1.000	1.000	-				1.000			1.000							
	- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh	500	500	-				500			500							
	- XD, điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2015 - 2019	250	250	-				250			250							
	- Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc thông kê chi tiết hiện trạng sử dụng đất nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn toàn tỉnh	3.000	3.000	-				3.000			3.000							
	- Dự án khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	500	500	-				500			500							
	- Rà soát khu vực cấm, tạm cấm khai thác khoáng sản	200	200	-				200			200							
	- Các hoạt động quản lý khoáng sản và thăm định cấp quyền khai thác khoáng sản	200	200	-				200			200							
	- Xây dựng mạng lưới quan trắc động thái nước dưới đất vùng Lâm Thao	1.000	1.000	-				1.000			1.000							
	- Điều tra xả thải thống kê các nguồn nước ô nhiễm, đề xuất các biện pháp khắc phục	1.042	1.042	-				1.042			1.042							
	- Triển khai dự án ứng phó biến đổi khí hậu theo văn bản số 2933/UBND-KT4 ngày 18/7/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ	500	500	-				500			500							
	- Kinh phí lập, thực hiện dự án điều tra thoái hoá đất kỹ đầu tỉnh Phú Thọ	500	500	-				500			500							
	- Kinh phí thực hiện dự án "Quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn 2030"	500	500	-				500			500							
	- Các hoạt động quản lý TN nước -KTIV	100	100	-				100			100							
	- Quản lý thu thập, xử lý thông tin tài nguyên và môi trường Theo QĐ4011/2011/QĐ-UBND tỉnh	1.000	1.000	-				1.000			1.000							
	- Trang thông tin + bản tin Tài nguyên môi trường	400	400	-				400			400							
	- Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh	100	100	-				100			100							
	- Thực hiện mạng lưới quan trắc, phân tích, cảnh báo ô nhiễm môi trường	2.500	2.500	-				2.500			2.500							
	- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh thực hiện CT bảo vệ môi trường	200	200	-				200			200							

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH
Chi đầu tư XD/CB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệp vụ														
-	Thông kê, rà soát, lập danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh công nghiệp, do đặc quan trắc các thông số môi trường để quản lý và thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	400	400	-				400											
-	Chi trang phục và nghiệp vụ thanh tra	200	200	-				200											
-	Mua sắm sửa chữa sở Tài nguyên	400	400	-				400											
-	Kinh phí đo đạc trích lục bản đồ đối với những nhà đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư vào tỉnh Phú Thọ	200	200	-				200											
37	Chi cục quản lý đất đai	2.021	2.021	-				2.021	882	439	700	1.921							
-	Chi định mức	1.521	1.521	-				1.521	882	439	200	1.521							
-	Chi tuyên truyền phổ biến Luật đất đai	200	200	-				200			200	200							
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200	200							
-	Lập danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2016 (CCQLĐ Đai)	100	100	-				100			100								
38	Chi cục Bảo vệ Môi trường	2.613	2.613	-				2.613	1.134	479	1.000	1.713							
-	Chi định mức	1.613	1.613	-				1.613	1.134	479		1.613							
-	Chi sửa chữa tài sản	100	100	-				100			100	100							
-	Tuyên truyền phổ biến pháp luật về TNMT (CCBVMT)	200	200	-				200			200								
-	Xây dựng báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường: Kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường, thẩm định ĐTM (CCBVMT)	350	350	-				350			350								
-	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác chuyên môn (CCBVMT)	100	100	-				100			100								
-	Lấy mẫu, giám định các thông số môi trường phục vụ việc xác nhận hoàn thành các công trình xử lý MT trước khi đưa vào vận hành; Kiểm tra hiện trạng môi trường khu vực thực hiện thẩm định báo cáo ĐTM ... QLMT (CCBVMT)	250	250	-				250			250								
39	Trung tâm Công nghệ thông tin -STN	1.193	1.193	-				1.193	330	163	700								
-	Chi định mức	993	993	-				993	330	163	500								
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200								
40	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường	1.279	1.279	-				1.279	385	144	750								
-	Chi định mức	879	879	-				879	385	144	350								
-	Vận hành Trạm quan trắc môi trường không khí tự động	400	400	-				400			400								
41	Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên	1.585	1.585	-				1.585	523	312	750								
-	Chi định mức	1.285	1.285	-				1.285	523	312	450								
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	300	300	-				300			300								
42	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	858	858	-				858	340	168	350								
-	Chi định mức	658	658	-				658	340	168	150								
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200								
43	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.579	1.579	-				1.579	713	317	550								
-	Chi định mức	1.279	1.279	-				1.279	713	317	250								
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	300	300	-				300			300								
35	Quỹ Bảo vệ môi trường (Trong đó sửa chữa mua sắm TS: 200triệu)	519	519	-				519	165	54	300								
44	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	28.995	28.995	-				28.995	9.410	5.075	14.510	7.384			20.110	1.500			
*	Chi định mức QLNN	6.884	6.884	-				6.884	3.965	2.619	300	6.884							
*	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	500	500	-				500			500	500							
*	Đoàn kịch	4.793	4.793	-				4.793	1.853	860	2.080					4.793			
-	Định mức	2.549	2.549	-				2.549	1.749	800						2.549			
-	Phụ cấp ưu đãi ngành	164	164	-				164	104	60						164			
-	Xây dựng võ mới	500	500	-				500			500					500			
-	Biểu diễn miền núi	200	200	-				200			200					200			

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH
					Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệm vụ												
-	Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	100	100	-					100										100
-	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị	1.000	1.000	-					1.000										1.000
-	Chi bồi dưỡng luyện tập	100	100	-					100										100
-	Dẫn dưng, biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị	100	100	-					100										100
-	Tập huấn nâng cao trình độ nghệ thuật	80	80	-					80										80
*	Đoàn chèo	5.314	5.314	-					5.314	2.188	996	2.130							5.314
-	Định mức	2.993	2.993	-					2.993	2.067	926								2.993
-	Phụ cấp ưu đãi ngành	191	191	-					191	121	70								191
-	Xây dựng vờ mòi	600	600	-					600			600							600
-	Biểu diễn miền núi	300	300	-					300			300							300
-	Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	150	150	-					150			150							150
-	Chi sửa chữa, mua sắm thiết bị	500	500	-					500			500							500
-	Chi bồi dưỡng luyện tập	150	150	-					150			150							150
-	Dẫn dưng biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị	200	200	-					200			200							200
-	Bảo tồn lưu giữ phát huy di sản Hát Xoan và di sản khác	150	150	-					150			150							150
-	Tập huấn nâng cao trình độ nghệ thuật	80	80	-					80			80							80
*	Nhiệm vụ VH TT	4.000	4.000	-					4.000			4.000							4.000
*	Trung tâm Văn hoá thông tin	2.204	2.204	-					2.204	1.404	600	200							2.204
*	Chi nghiệp vụ công tác gia đình	600	600	-					600			600							600
*	Hoạt động nghiệp vụ du lịch	1.000	1.000	-					1.000			1.000							1.000
*	Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá	200	200	-					200			200							200
*	Tổng kết 10 năm thực hiện nếp sống văn hoá; 15 năm phong trào xây dựng đời sống văn hoá theo kế hoạch 4680/KH-UBND ngày 08/11/2013	500	500	-					500			500							500
*	Chương trình hợp tác phát triển 5 tỉnh Tây bắc mở rộng	500	500	-					500			500							500
*	Kinh phí sửa chữa trụ sở thư viện Tỉnh	1.000	1.000	-					1.000			1.000							1.000
*	Chi chuyển môn nghiệp vụ thể thao + tổ chức các hoạt động thể thao	1.500	1.500	-					1.500			1.500							1.500
45	Bảo tàng Hùng Vương	3.291	3.291	-					3.291	1.080	461	1.750							3.291
	Chi định mức	1.941	1.941	-					1.941	1.080	461	400							1.941
	Chi phí cho công tác kiểm kê, phân loại, bảo quản, tu sửa phục chế hiện vật, tư liệu ..	300	300	-					300			300							300
	Khai quật di tích khảo cổ xôn Rền xã Gia Thanh; Gò Bông xã Thượng Nông; Tháp Xuân Ấng	500	500	-					500			500							500
	Điều tra, nghiên cứu sưu tầm văn hoá vật thể, phi vật thể các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quyết định số 1270/QĐ-TTg	400	400	-					400			400							400
	Sưu tầm tư liệu hiện vật trưng bày, tuyên truyền về biển đảo Trường Sa, Hoàng Sa	150	150	-					150			150							150
46	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	335	335	-					335	220	115	-							335
47	Thư viện khoa học tổng hợp	4.426	4.426	-					4.426	1.242	514	2.670							4.426
+	Chi định mức	2.056	2.056	-					2.056	1.242	514	300							2.056
+	Kinh phí mua sắm tài sản + công cụ phục vụ nghiệp vụ	500	500	-					500			500							500
+	Kinh phí sử lý môi, bảo quản sách	300	300	-					300			300							300
+	Chi phí bảo dưỡng duy trì thư viện điện tử + xây dựng Website thư viện	300	300	-					300			300							300
+	Kinh phí duy trì dự án BMGF-VN thư viện tình	170	170	-					170			170							170
+	Bổ sung sách báo hàng năm cho thư viện tỉnh	700	700	-					700			700							700
+	Chi bổ sung sách cho kho luân chuyển đến các điểm bưu điện - văn hoá xã	400	400	-					400			400							400
48	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	6.101	6.101	-					6.101	4.185	1.916								6.101
	Chi định mức	6.101	6.101	-					6.101	4.185	1.916								6.101
49	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật tỉnh	2.536	2.536	-					2.536	756	333	1.448							2.536

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH
Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệp vụ														
+	Chi định mức	1.089	1.089	-				1.089	756	333	-								1.089
	Kinh phí hoạt động 9 chuyên ngành	180	180	-				180	-	-	180								180
	Trao thưởng hàng năm của 9 chuyên ngành	123	123	-				123	-	-	123								123
	Kinh phí mở lớp nâng cao kỹ năng tác bồi dưỡng tài năng trẻ	70	70	-				70	-	-	70								70
	Hỗ trợ Kinh phí tổ chức ngày thơ VN năm 2015: 50 triệu; Kinh phí hỗ trợ cho 3 ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và Âm nhạc đi du liên hoan và triển lãm: 3 x 20 =60 triệu ;	110	110	-				110	-	-	110								110
	Chi hỗ trợ hoạt động 7 chi hội trực thuộc Trung ương tại tỉnh Phú Thọ	135	135	-				135	-	-	135								135
	Kinh phí sửa chữa nhà, ô tô, mua sắm tài sản	200	200	-				200	-	-	200								200
	Kinh phí tổ chức đại hội nhiệm kỳ 2015-2020 và tổ chức kỷ niệm 40 năm thành lập	250	250	-				250	-	-	250								250
	Hỗ trợ kinh phí trả nhuận bút	380	380	-				380	-	-	380								380
50	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	1.611	1.611	-				1.611	1.021	170	420								1.611
+	Chi định mức	558	558	-				558	388	170									558
+	Hỗ trợ trả nhuận bút TCVNDT và phụ san TCVNDT	633	633	-				633	633	-									633
+	Cấp tạp chí VH đất tổ cho các xã ĐBKK+ATK	100	100	-				100	-	-	100								100
+	Kinh phí tổ chức hội báo xuân + xuất bản các phụ trương	120	120	-				120	-	-	120								120
+	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, xe ô tô	200	200	-				200	-	-	200								200
51	Hội Nhà báo	795	795	-				795	370	125	300								795
+	Chi định mức	345	345	-				345	220	125	-								345
+	Chi giải thưởng hội nhà báo hàng năm	150	150	-				150	150	-	-								150
+	Chi nghiệp vụ	300	300	-				300	-	-	300								300
52	TT phát hành phim và chiếu bóng	7.267	7.267	-				7.267	4.672	195	2.400								7.267
+	Chi định mức biên chế	683	683	-				683	388	195	100								683
+	Chi sửa chữa tài sản + sửa chữa nhà	300	300	-				300	-	-	300								300
+	Chi mua sắm máy chiếu phim kỹ thuật số	500	500	-				500	-	-	500								500
+	Chi sửa chữa rạp Hoà phong	1.500	1.500	-				1.500	-	-	1.500								1.500
+	Chi trợ giá các buổi chiếu phim miễn phí 2.477.000đ x 1.616 buổi, phim thiếu nhi 126 buổi *2.231.000đ	4.284	4.284	-				4.284	4.284	-	-								4.284
53	TT Thông tin xúc tiến du lịch	1.844	1.844	-				1.844	864	280	700								1.844
+	Chi định mức	1.144	1.144	-				1.144	864	280	-								1.144
+	Chi nghiệp vụ	300	300	-				300	-	-	300								300
+	Biên tập, in ấn phát hành Bản tin Du lịch Phú Thọ + in tờ rơi, tờ gấp quảng bá du lịch Phú Thọ	200	200	-				200	-	-	200								200
+	Sửa chữa, mua sắm tài sản	200	200	-				200	-	-	200								200
	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	680	680	-				680	485	195									680
54	Sở LĐ Thương binh xã hội	44.720	44.720	-				44.720	21.610	4.860	18.250	6.141							38.579
*	Chi quản lý NN	6.141	6.141	-				6.141	3.111	2.230	800	6.141							
-	Chi định mức	5.641	5.641	-				5.641	3.111	2.230	300	5.641							
-	Chi sửa chữa tài sản	500	500	-				500	-	-	500	500							
	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tàn tật	7.696	7.696	-				7.696	6.366	830	500								7.696
-	Chi định mức	3.056	3.056	-				3.056	2.226	830	-								3.056
-	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (ND 56,QĐ 73/2011/QĐ TTg; QĐ 11/QĐ -BLĐTBXH)	1.307	1.307	-				1.307	1.307	-	-								1.307
	Trợ cấp các đối tượng theo ND 13/2010/ND-CP (240 đối tượng)	2.833	2.833	-				2.833	2.833	-	-								2.833
-	Chi mua sắm sửa chữa	500	500	-				500	-	-	500								500
*	Trung tâm giáo dục LDXH	10.491	10.491	-				10.491	8.956	1.034	500								10.491
-	Chi định mức	3.790	3.790	-				3.790	2.756	1.034	-								3.790

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH
Chi đầu tư XD/CB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ														
-	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (Phụ cấp tru dài + thu hút đặc thù + đặc hai + tiền trực)	2.373	2.373	-				2.373	2.373	-									2.373
-	Chi mua sắm sửa chữa	500	500	-				500		-	500								500
-	Kinh phí của Ngân sách địa phương để tổ chức cai nghiện cho đối tượng ma tuý tại trung tâm (Bình quân 500 đối tượng)	3.827	3.827	-				3.827	3.827	-									3.827
*	TT điều dưỡng người có công	4.653	4.653	-				4.653	3.087	766	800								4.653
*	Chi định mức	3.151	3.151	-				3.151	2.385	766									3.151
*	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (ND 56/QĐ 73/2011/QĐ TTg; 11)	702	702	-				702	702	-									702
*	Chi mua sắm sửa chữa	500	500	-				500		-	500								500
*	Chi hỗ trợ đưa người có công đi điều dưỡng tập trung	300	300	-				300		-	300								300
*	Nghiệp vụ ngành	600	600	-				600		-	600								600
*	Thu gom các đối tượng lang thang	100	100	-				100		-	100								100
*	Mai táng phi cứ TNXP và CCB	7.000	7.000	-				7.000		-	7.000								7.000
*	Chi công tác an toàn vệ sinh lao động + phòng chống cháy nổ	100	100	-				100		-	100								100
*	Các đoàn đi thăm viếng nghĩa trang liệt sĩ	500	500	-				500		-	500								500
*	Chi qua các đối tượng chính sách liệt + 27/7 + báo	1.100	1.100	-				1.100		-	1.100								1.100
*	Hoạt động của ban chỉ đạo giải quyết việc làm	200	200	-				200		-	200								200
*	Hỗ trợ hoạt động xuất khẩu lao động và tuyển truyền về xuất khẩu lao động	500	500	-				500		-	500								500
*	Kinh phí chi công tác tuyên truyền, kiểm tra giám sát thực hiện đề án công tác xã hội	70	70	-				70		-	70								70
*	Đưa đón các đối tượng đi điều dưỡng	400	400	-				400		-	400								400
*	Kinh phí kỷ niệm ngày TBSL 27/7	300	300	-				300		-	300								300
*	Thu thập, xử lý thông tin cung cầu lao động	350	350	-				350		-	350								350
*	Kinh phí thực hiện đề án trợ giúp người khuyết tật theo KH 4151/KH-UBND ngày 09/10/2013	100	100	-				100		-	100								100
*	Rà soát hộ nghèo theo kế hoạch 2803/KH-UBND ngày 22/8/2011 (Sở lao động-TBXH)	200	200	-				200		-	200								200
*	Chi ban chỉ đạo giám nghèo	100	100	-				100		-	100								100
*	Hội giảng giáo viên dạy nghề	500	500	-				500		-	500								500
*	Chi hoạt động của hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp lao động, bồi nghị tuyên truyền, kiểm tra việc thực hiện bộ Luật lao động tại các doanh nghiệp (đề án 31/2009/TTg ngày 24/9/2009 của Thủ tướng chính phủ)	150	150	-				150		-	150								150
*	Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em	500	500	-				500		-	500								500
*	Kinh phí thực hiện chương trình bảo vệ trẻ em Phú thọ giai đoạn 2010-2015 theo văn bản số 1839/CTr-UBND ngày 16/4/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 phê duyệt chương trình hành động vì trẻ em Phú thọ giai đoạn	500	500	-				500		-	500								500
*	Triển khai KH số 5050/KH-UBND ngày 19/12/2012 về phòng tránh đuối nước cho trẻ em; KH 2868/KH-UBND ngày 14/7/2014 về phòng chống thương tích trẻ em Phú Thọ.	200	200	-				200		-	200								200
*	Chi hoạt động bình đẳng giới và BCD vì sự tiến bộ của phụ nữ	300	300	-				300		-	300								300
*	Kinh phí thực hiện đề án 647/QĐ-TTg về chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 2014 - 2020	300	300	-				300		-	300								300
*	Chi các ban chỉ đạo các chương trình của ngành (người cao tuổi; dạy nghề; ...)	300	300	-				300		-	300								300

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH
Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng từ nguồn và các chính sách	Nhiệm vụ														
*	Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý đối tượng bảo trợ xã hội	130	130	-				130											130
*	Phụ cấp thành tra + trang phục	90	90	-				90	90	-									90
*	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản + thiết bị	500	500	-				500		-									500
*	Hỗ trợ kinh phí tiền ăn và tiền đi lại cho trẻ em phẫu thuật tim bẩm sinh	50	50	-				50		-	50								50
*	Các nhiệm vụ phát sinh khác	600	600	-				600		-	600								600
56	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	1.883	1.883	-				1.883	819	444	620	1.563							320
-	Chi định mức	1.363	1.363	-				1.363	819	444	100	1.363							
-	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản	200	200	-				200		-	200	200							
	Hoạt động nghiệp vụ, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình phòng chống mại dâm; Công tác phòng chống ma túy	300	300	-				300		-	300								300
-	Chi tiếp nhận phụ nữ và trẻ em từ nước ngoài về	20	20	-				20		-	20								20
57	Quý báo trợ trẻ em tỉnh Phú Thọ	443	443	-				443	165	78	200								443
-	Định mức	243	243	-				243	165	78	-								243
	Kinh phí vận động tài trợ và tổ chức các lễ trao quà và nghiệp vụ	200	200	-				200		-	200								200
58	Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy	2.321	2.321	-				2.321	1.911	210	200								2.321
-	Định mức	912	912	-				912	702	210									912
	Chi phụ cấp ngành y tế và phụ cấp độc hại (theo QĐ số 11, NQ56, 73)	529	529	-				529	529	-									529
	Chi chế độ cho đối tượng sau cai nghiện theo TT 121/2010/TTLT BTC-BLĐTBXH (Bình quân 120 đối tượng)	680	680	-				680	680	-									680
-	Chi mua sắm tài sản	200	200	-				200		-	200								200
59	Ban QL các khu công nghiệp	4.103	4.103	-				4.103	1.956	1.147	1.000	4.103							
-	Chi định mức biên chế	2.816	2.816	-				2.816	1.736	1.080		2.816							
-	Định mức biên chế sự nghiệp (Trung Hà)	287	287	-				287	220	67		287							
	Chi quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp	200	200	-				200		-	200	200							
	Chi nghiệp vụ xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp + chi ứng dụng công nghệ thông tin quản lý khu Công nghiệp	800	800	-				800		-	800	800							
60	Sở Thông tin và truyền thông	7.476	7.476	-				7.476	3.346	1.160	2.970	7.476							
-	Chi định mức biên chế	3.506	3.506	-				3.506	2.046	1.160	300	3.506							
-	Chi nhuận bút và nghiệp vụ phục vụ chuyên môn công giao tiếp điện tử	1.500	1.500	-				1.500	1.300	-	200	1.500							
-	Kinh phí duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu	350	350	-				350		-	350	350							
-	Kinh phí mua sắm thiết bị	300	300	-				300		-	300	300							
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch tổng thể tuyên truyền báo vệ chủ quyền của Việt nam ở biển Đông theo KH số 3157/KH-UBND ngày 12/8/2013	450	450	-				450		-	450	450							
-	Kinh phí thực hiện đề án số 3935/ĐA-UBND ngày 05/10/2012 của UBND tỉnh về đề án phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2013 - 2020	500	500	-				500		-	500	500							
-	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng để nâng cấp dài truyền thanh theo kế hoạch số 3885/KH-UBND ngày 24/9/2013 của UBND tỉnh	170	170	-				170		-	170	170							
-	Kinh phí thực hiện tuyên truyền, quảng bá Ascan theo kế hoạch 2628/KH-UBND tỉnh ngày 26/6/2014 về việc tuyên truyền quảng bá Ascan trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014-2015	200	200	-				200		-	200	200							

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH
Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ														
	Chi nghiệp vụ công tác báo chí, xuất bản, bưu chính viễn thông, công tác thanh tra kiểm tra về lĩnh vực thông tin truyền thông	500	500	-				500				500							
61	Chi cục quản lý thị trường	13.328	13.328	-				13.328	6.788	4.220	2.320	13.328							
	Chi theo định mức	10.023	10.023	-				10.023	6.100	3.823	100	10.023							
	Chi phụ cấp ưu đãi + trang phục	1.385	1.385	-				1.385	688	396	300	1.385							
	Thuê trụ sở làm việc của 2 đội Tân Sơn và Phú Ninh	120	120	-				120			120								
	Kinh phí trích lại để thực hiện các nội dung và hoạt động của lực lượng xử phạt theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013	900	900	-				900			900	900							
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động ban chỉ đạo 389	200	200	-				200			200	200							
	Mua sắm + sửa chữa tài sản của các đội	500	500	-				500			500	500							
	Mua ăn chi QLTT hàng năm	200	200	-				200			200	200							
62	Sở Ngoại vụ	5.518	5.518	-				5.518	1.240	628	3.650	5.518							
	Định mức	2.168	2.168	-				2.168	1.240	628	300	2.168							
	Chi tiếp đón các đoàn khách đến làm việc tại tỉnh	700	700	-				700			700	700							
	Chi thuê phiên dịch các đoàn khách, thuê dịch tài liệu, văn bản đối ngoại xúc tiến đầu tư	300	300	-				300			300	300							
	Chi tiền sách, báo truyền thông đối ngoại; in công văn, thiệp ngoại giao, chúc mừng các đại sứ ngày quốc khánh	300	300	-				300			300	300							
	Chi mở lớp tập huấn về công tác đối ngoại	150	150	-				150			150	150							
	Chi hoạt động nghiệp vụ	500	500	-				500			500	500							
	Chi duy trì hoạt động trang Web; xuất bản bản tin đối ngoại	700	700	-				700			700	700							
	Chi mua sắm tài sản	700	700	-				700			700	700							
63	Chi cục Văn thư lưu trữ	4.693	4.693	-				4.693	1.855	637	2.200	4.693							
	Chi định mức	2.251	2.251	-				2.251	1.404	547	300	2.251							
	Chi phụ cấp ưu đãi + độc hại	247	247	-				247	157	90		247							
	Kinh phí nghiệp vụ	400	400	-				400			400	400							
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200	200							
	Kinh phí sửa chữa nhà	800	800	-				800			800	800							
	Kinh phí vệ sinh kho bảo quản và vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy theo Thông tư 15/2011/TT-BNV	295	295	-				295	295			295							
	Kinh phí mua thuốc chống mối, khử trùng và nghiệp vụ	500	500	-				500			500	500							
64	Trung tâm khuyến công, tư vấn và tiết kiệm năng lượng	6.857	6.857	-				6.857	1.458	482	4.917	5.640							1.217
	Chi định mức	2.140	2.140	-				2.140	1.458	482	200	2.140							
	Triển khai kế hoạch triển khai thương mại điện tử	500	500	-				500			500	500							
	Chi sự nghiệp khuyến công	2.500	2.500	-				2.500			2.500	2.500							
	Chi chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ	500	500	-				500			500	500							
	Chi đào tạo	1.217	1.217	-				1.217			1.217								1.217
65	Công ty phát triển hạ tầng KCN	1.170	1.170	-				1.170	825	345		1.170							
66	IT tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN	633	633	-				633	440	193		633							
67	IT quy hoạch XD Phú Thọ	1.150	1.150	-				1.150	808	342		1.150							
68	IT Kiểm định CLCTXD Phú Thọ (Số XD)	482	482	-				482	340	142		482							
69	IT thông tin TV TS và DV Tài chính	2.041	2.041	-				2.041	715	226	1.100	2.041							
	Chi định mức	1.041	1.041	-				1.041	715	226	100	1.041							
	Chi tuyên truyền, tập huấn, cập nhật các chính sách kế toán tài chính, quản lý tài sản công	1.000	1.000	-				1.000			1.000	1.000							
70	TI xúc tiến đầu tư - thương mại và du lịch (Số KHDT)	2.622	2.622	-				2.622	1.210	412	1.000	2.622							
	Chi định mức	1.722	1.722	-				1.722	1.210	412	100	1.722							
	Chi đón tiếp các đoàn khách nước ngoài đến làm việc với tỉnh + chi nghiệp vụ	400	400	-				400			400	400							

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực											
				Tổng số	Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Bao gồm	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH	ĐBXH
						Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệp vụ												
	Chi mua sắm + sửa chữa tài sản	300	300	-					300			300							
	Phát hành bản tin Xúc tiến đầu tư	200	200	-					200			200							
71	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	950	950	-					950	440	160	350	950						
	Chi định mức	700	700	-					700	440	160	100	700						
	Chi mua sắm + sửa chữa tài sản	250	250	-					250			250	250						
72	Quý phát triển đất tỉnh Phú Thọ	470	470	-					470	220	85	165	470						
	Chi định mức biên chế	305	305	-					305	220	85		305						
	Chi nghiệp vụ + Phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm	165	165	-					165			165	165						
73	TT Công nghệ thông tin Tây bắc	1.523	1.523	-					1.523	540	191	792	1.523						
	Chi định mức biên chế	1.031	1.031	-					1.031	540	191	300	1.031						
	Mua sắm + sửa chữa tài sản	200	200	-					200			200	200						
	Chi bổ sung hoạt động theo tiêu chí trung tâm vùng	292	292	-					292			292	292						
74	Phòng công chứng số 1	585	585	-					585	388	197	-	585						
75	Phòng công chứng số 2	423	423	-					423	291	132	-	423						
76	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	2.321	2.321	-					2.321	1.331	491	500	2.321						
	- Chi định mức biên chế	1.879	1.879	-					1.879	1.188	491	200	1.879						
	- Chi phụ cấp nghề Trợ giúp viên	143	143	-					143	143	-	-	143						
	Chi công tác truyền thông về trợ giúp pháp lý; Chi trợ giúp pháp lý lưu động và các nghiệp vụ khác	300	300	-					300			300	300						
77	Trung tâm bán đấu giá tài sản:	482	482	-					482	275	107	100	482						
78	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	690	690	-					690	550	140	-	690						
79	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT	147	147	-					147	110	37	-	147						
80	TT Công Giao tiếp điện tử Phú Thọ (Sơ TT và TT)	1.634	1.634	-					1.634	864	270	500	1.634						
	Chi định mức	1.334	1.334	-					1.334	864	270	200	1.334						
	Chi đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng	100	100	-					100			100	100						
	Mua sắm tài sản	200	200	-					200			200	200						
81	Văn phòng tỉnh uỷ	53.588	53.588	-					53.588	3.796	3.031	46.761	53.588						
*	Chi của Văn phòng tỉnh uỷ	10.235	10.235	-					10.235	3.796	3.031	3.408	10.235						
	- Chi theo định mức Khôi dăng	5.898	5.898	-					5.898	2.867	3.031		5.898						
	- Chi theo định mức sự nghiệp	330	330	-					330	330	-	-	330						
	- Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU	219	219	-					219	219	-	-	219						
	- Phụ cấp cấp uỷ theo QĐ169 (55 BCH đảng bộ tỉnh)	380	380	-					380	380	-	-	380						
	- Chi nghiệp vụ công nghệ TT	250	250	-					250			250	250						
	- Chi nghiệp vụ về tài chính đảng	70	70	-					70			70	70						
	Chi mở các lớp tập huấn nghiệp vụ (công tác tài chính đảng + CNTT và lễ tân: 150triệu) + nghiệp vụ công tác lưu trữ (100 triệu)	250	250	-					250			250	250						
	- Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	700	700	-					700			700	700						
	Chi tiền ăn và các chế độ cho 3 cán bộ cơ yếu + trang phục cán bộ nghiệp vụ lễ tân	103	103	-					103			103	103						
	Chi tuyên truyền phổ biến pháp luật, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	120	120	-					120			120	120						
	- Kinh phí tổ chức đi học tập trao đổi kinh nghiệm	300	300	-					300			300	300						
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU: 50 người *2triệu / người)	110	110	-					110			110	110						
	- Mua sắm sửa chữa tài sản	800	800	-					800			800	800						
	- Chi nghiệp vụ	705	705	-					705			705	705						
*	Chi nghiệp vụ khôi Đảng	37.253	37.253	-					37.253			37.253	37.253						
	- Chi tặng thưởng đảng bộ trong sạch, vững mạnh	500	500	-					500			500	500						
	- Chi duy trì cảnh quan môi trường tinh uy	1.500	1.500	-					1.500			1.500	1.500						
	- Chi học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	300	300	-					300			300	300						
	- Chi học tập nghị quyết TW	2.000	2.000	-					2.000			2.000	2.000						
	- Chi khen thưởng của khối tinh uy	2.000	2.000	-					2.000			2.000	2.000						
	- Chi hoạt động các ban chỉ đạo của Tỉnh uỷ	900	900	-					900			900	900						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PITH	ĐBXH
				Tổng số	Chi đầu tư XD/CB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách									
-	Chi tiếp các đoàn khách đến thăm và làm việc với tỉnh	1.500	1.500	-				1.500		-	1.500		1.500						
-	Chi đưa đón cán bộ lão thành cách mạng đi tham quan nghỉ mát	500	500	-				500		-	500		500						
-	Chi hoạt động của Thường trực tỉnh uỷ	4.000	4.000	-				4.000		-	4.000		4.000						
-	Chi tặng huy hiệu 40,50,60... năm tuổi đảng	17.853	17.853	-				17.853		-	17.853		17.853						
-	Chi xây dựng thăm định đề án, văn bản, báo cáo trình Ban chấp hành, Ban Thường vụ tỉnh uỷ	2.000	2.000	-				2.000		-	2.000		2.000						
-	Kinh phí thực hiện đề án 06 về CNTT khởi tỉnh	1.100	1.100	-				1.100		-	1.100		1.100						
-	Chi các cuộc kiểm tra theo chương trình của tỉnh uỷ	300	300	-				300		-	300		300						
-	Các nhiệm vụ phát sinh khởi tỉnh uỷ	1.300	1.300	-				1.300		-	1.300		1.300						
-	Chi dự phòng khởi đảng	1.500	1.500	-				1.500		-	1.500		1.500						
		-	-	-				-		-	-		-						
*	Chi xây dựng nhà lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin	2.000	2.000	-				2.000		-	2.000		2.000						
*	Chi sửa chữa ban Nội chính	200	200	-				200		-	200		200						
*	Chi xây dựng cải tạo sân vườn khu trụ sở Tỉnh uỷ	1.000	1.000	-				1.000		-	1.000		1.000						
*	Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên khởi tỉnh uỷ	2.500	2.500	-				2.500		-	2.500		2.500						
*	Chi bảo trì mạng công nghệ thông tin của Tỉnh uỷ	400	400	-				400		-	400		400						
82	Ban Tổ chức	9.760	9.760	-				9.760	2.385	2.057	5.318		9.760						
	Chi theo định mức	4.103	4.103	-				4.103	2.046	2.057			4.103						
	Chi theo định mức sự nghiệp	165	165	-				165	165				165						
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU	149	149	-				149	149				149						
	Phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ làm công tác bảo vệ chính trị nội bộ (6 người)	25	25	-				25	25				25						
	Chi nghiệp vụ	495	495	-				495			495		495						
	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200		200						
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU: 34 người *2triệu / người +2*2,5triệu / người)	73	73	-				73			73		73						
	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng	350	350	-				350			350		350						
	Chi dưỡng sức thăm hỏi	4.200	4.200	-				4.200			4.200		4.200						
83	Ban Tuyên giáo	6.840	6.840	-				6.840	2.235	1.831	2.775		6.840						
	Chi theo định mức	3.567	3.567	-				3.567	1.736	1.831			3.567						
	Chi theo định mức sự nghiệp	220	220	-				220	220				220						
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU	132	132	-				132	132				132						
	Chi hoạt động trung tâm, báo cáo viên, tuyên truyền viên; Chi BCD học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	250	250	-				250			250		250						
	Kinh phí thực hiện các hội nghị giao ban ngành tuyên giáo	70	70	-				70			70		70						
	Kinh phí thực hiện đề án 01 về tăng cường công tác nghiên cứu, điều tra, nắm bắt và định hướng dư luận xã hội tỉnh	250	250	-				250			250		250						
	Chi thông tin sinh hoạt chi bộ, TTV	850	850	-				850			850		850						
	Phụ cấp báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/BTCTW-BGTW	146	146	-				146	146				146						
	Chi thực hiện đề án 04/TU về nâng cao chất lượng tuyên truyền miệng ..	120	120	-				120			120		120						
	Kinh phí tổ chức các đợt học Nghị quyết	120	120	-				120			120		120						
	Chi kỷ niệm 85 năm ngày Thành lập Tuyên Giáo	30	30	-				30			30		30						
	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200		200						
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU: 30 người *2triệu / người +2*2,5triệu / người)	65	65	-				65			65		65						
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	300	300	-				300			300		300						
	Chi nghiệp vụ	520	520	-				520			520		520						
84	Ủy ban kiểm tra tỉnh uỷ	5.859	5.859	-				5.859	2.780	1.494	1.585		5.859						
	Chi theo định mức	3.230	3.230	-				3.230	1.736	1.494			3.230						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH
	Chi đầu tư XD/CB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ												
	Chi theo định mức sự nghiệp	220	220	-					220	220	-			220	-				
	Phụ cấp thâm niên = phụ cấp ưu đãi	691	691	-					691	691	-			691	-				
	Bồi dưỡng hoạt động cấp ủy theo QĐ số 11-QĐ-TU	132	132	-					132	132	-			132	-				
	Hội nghị tổng kết 5 năm công tác kiểm tra, giám sát nhiệm kỳ 2010-2015	50	50	-					50		50			50	-				
	Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác phối hợp giữa UBKT tỉnh ủy và các ban xây dựng đảng tỉnh, toà án tỉnh, VKS tỉnh ...	200	200	-					200		200			200	-				
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU: 30 người *2triệu / người +2*2,5triệu / người)	65	65	-					65		65			65	-				
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	300	300	-					300		300			300	-				
	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200	-					200		200			200	-				
	Chi thực hiện công tác kiểm tra, tập huấn, giám sát của 11 thành viên	350	350	-					350		350			350	-				
	Chi nghiệp vụ	420	420	-					420		420			420	-				
85	Ban Dân vận	4.830	4.830	-					4.830	1.445	1.089	2.295	-	4.830	-				
	Chi theo định mức	2.223	2.223	-					2.223	1.134	1.089			2.223	-				
	Chi theo định mức sự nghiệp	220	220	-					220	220	-			220	-				
	Bồi dưỡng hoạt động cấp ủy theo QĐ số 11-QĐ-TU	91	91	-					91	91	-			91	-				
	Mua tạp chí Dân vận, bản tin tôn giáo	100	100	-					100		100			100	-				
	Chi hoạt động Ban chỉ đạo của đảng về Quy chế dân chủ, công tác tôn giáo	400	400	-					400		400			400	-				
	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200	-					200		200			200	-				
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	200	200	-					200		200			200	-				
	Chi XD, biên tập, in ấn phát hành cuốn : Thông tin công tác dân vận tỉnh Phú Thọ	350	350	-					350		350			350	-				
	Chi hội nghị biểu dương, khen thưởng điển hình "Dân vận khéo" giai đoạn 2011-2015	200	200	-					200		200			200	-				
	Hội nghị tổng kết Quy chế phối hợp BCD điều hành công tác dân vận của 9 tỉnh với Cục Chính trị QK2 giai đoạn 2013-2015	200	200	-					200		200			200	-				
	Chi kỷ niệm 85 năm ngày Thành lập Dân vận	30	30	-					30		30			30	-				
	Xây dựng cuốn kỷ yếu 85 năm ngày truyền thống ngành dân vận đảng	200	200	-					200		200			200	-				
	Chi tổ chức các hội nghị; Thực hiện các nghị quyết, QĐ, DA của tỉnh ủy về công tác dân vận	100	100	-					100		100			100	-				
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU: 21 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)	45	45	-					45		45			45	-				
	Chi nghiệp vụ	270	270	-					270		270			270	-				
86	Báo Phú Thọ	12.391	12.391	-					12.391	3.276	1.282	7.834	-	12.391	-				
	Chi theo định mức	4.327	4.327	-					4.327	2.745	1.282	300		4.327	-				
	Chi theo định mức sự nghiệp	385	385	-					385	385	-			385	-				
	Hỗ trợ chi 3 hợp đồng theo kết luận của TTTU	146	146	-					146	146	-			146	-				
	Xuất bản đặc san tin ảnh Phú Thọ miền núi	500	500	-					500		500			500	-				
	Chi nhuận bút các loại báo +Báo biểu (Báo thường 330 tờ x 260 ký x 1200đ; Báo cuối tuần 330 tờ x 51 ký x 1800đồng)	4.987	4.987	-					4.987		4.987			4.987	-				
	Tổ chức kỷ niệm 90 năm ngày báo chí cách mạng Việt Nam	30	30	-					30		30			30	-				
	Chi mua sắm thiết bị hiện đại theo Thông báo số 1309/TB-TU ngày 20/6/2014	900	900	-					900		900			900	-				
	In màu trang 1 và trang 4 (7.454 tờ x 5 số /tuần x 52 tuần x 396đồng / tờ)	767	767	-					767		767			767	-				
	Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật tư	350	350	-					350		350			350	-				

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TTTT	PTTH	ĐBXH
				Tổng số	Trong đó:			Định mức	Bao gồm										
Chi đầu tư XD CB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Chi đầu tư từ ngân sách	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệm vụ														
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ	300	300	-				300			300								
	Chi khen thưởng cơ sở	100	100	-				100			100								
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng (Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới, chi kiểm tra, giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng)	280	280	-				280			280								
	Chi hoạt động BCD cơ quan văn hoá quy chế dân chủ, học tập tầm gương đạo đức HCM; xã hội hoá học tập, BCD phát triển tổ chức đảng trong DN	70	70	-				70			70								
	Hoạt động của Hội Cựu chiến binh	70	70	-				70			70								
	Hoạt động của Đoàn thanh niên	70	70	-				70			70								
	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh	50	50	-				50			50								
	Chi xây dựng đề án, các báo cáo ... theo quy định số 12 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Ủy	100	100	-				100			100								
	Kinh phí chi cho công nghệ thông tin	40	40	-				40			40								
	Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU	50	50	-				50			50								
	Chi các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở	70	70	-				70			70								
	Mua sắm và sửa chữa tài sản	300	300	-				300			300								
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU: 22 người *2triệu / người + 1*2,5triệu / người)	47	47	-				47			47								
	Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4,5	70	70	-				70			70								
90	Ban Bảo vệ sức khoẻ	6.730	6.730	-				6.730	2.964	1.146	2.620							6.730	
	- Chi định mức	1.388	1.388	-				1.388	630	758								1.388	
	- Chi định mức sự nghiệp	1.650	1.650	-				1.650	1.350		300							1.650	
	- Phụ cấp ưu đãi	570	570	-				570	182	388								570	
	- Chi bồi dưỡng phục vụ cấp uỷ theo QĐ số 3115/QĐ-VPTU	145	145	-				145	145									145	
	- Chi khám sức khoẻ định kỳ	550	550	-				550			550							550	
	- Môi giới sư hội chẩn	600	600	-				600			600							600	
	Chi phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ bảo vệ chăm sóc sức khoẻ tuyến tỉnh (16 người) và tuyến huyện (117 người)	595	595	-				595	595									595	
	Chi trợ cấp thường xuyên đối với CB nguyên UBTU đảng khoa II,III và cán bộ hoạt động CM trước 01/1/1945 bị bệnh hiểm nghèo (Tỉnh : 3 đối tượng)	62	62	-				62	62									62	
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU: 35 người *2triệu / người)	70	70	-				70			70							70	
	- Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	300	300	-				300			300							300	
	- Hỗ trợ kinh phí chi tiền thuốc khám chữa bệnh	800	800	-				800			800							800	
91	Tỉnh đoàn thanh niên	5.756	5.756	-				5.756	2.459	1.517	1.780			5.756				800	
	Chi định mức	3.811	3.811	-				3.811	2.294	1.517				3.811					
	Chi theo định mức sự nghiệp	165	165	-				165	165					165					
	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ, tài liệu tuyên truyền	500	500	-				500			500			500					
	Kinh phí mua bảo Tien phong + tạp chí Thanh niên	200	200	-				200			200			200					
	Tổ chức các chiến dịch + các chương trình và các hoạt động lễ lớn	800	800	-				800			800			800					
	Kinh phí hoạt động của Hội sinh viên tỉnh Phú Thọ	80	80	-				80			80			80					
	Chi mua sắm + sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200			200					
92	Hội liên hiệp thanh niên	815	815	-				815	378	237	200			815					
	Chi định mức	615	615	-				615	378	237				615					
	Chi các hoạt động nghiệp vụ	150	150	-				150			150			150					
	Mua sắm trang thiết bị và tài sản	50	50	-				50			50			50					
93	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Hùng Vương	1.251	1.251	-				1.251	504	247	500			1.251					
	Chi định mức	851	851	-				851	504	247	100			851					
	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản	200	200	-				200			200			200					

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
				Tổng số	Trong đó:			Định mức	Bao gồm										
Chi đầu tư XDDB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ														
	Chi tổ chức các hoạt động nghiệp vụ	100	100	-				100				100	-						
	Chi Tham gia liên hoan các Trung tâm khu vực phía Bắc lần thứ IV	100	100	-				100				100	-						
94	Nhà thiếu nhi	3.015	3.015	-				3.015	504	361	2.150	3.015	-						
	Chi định mức	1.115	1.115	-				1.115	504	361	250	1.115	-						
	Kinh phí chi tổ chức các hoạt động và tập huấn	200	200	-				200			200	200	-						
	Kinh phí sửa chữa nhà	1.000	1.000	-				1.000			1.000	1.000	-						
	Kinh phí sửa đường điện, nước	200	200	-				200			200	200	-						
	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản (Chuyển đến địa điểm mới)	500	500	-				500			500	500	-						
95	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	10.976	10.976	-				10.976	2.052	1.784	7.141	10.976	-						
	Chi định mức	3.396	3.396	-				3.396	1.612	1.784		3.396	-						
	Chi theo định mức sự nghiệp	440	440	-				440	440	-		440	-						
	Kinh phí tổ chức các hội nghị tập huấn; các cuộc thi (9 đề mục)	901	901	-				901			901	901	-						
	Tổ chức "Ngày hội gia đình cấp tỉnh, ngày phụ nữ sáng tạo ...; Hội thi Chủ tịch phụ nữ cơ sở giỏi cấp tỉnh)	432	432	-				432			432	432	-						
	Kinh phí thực hiện đề án "Tuyên truyền giáo dục, phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước"; đề án "Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi, dạy con tốt"- Hội nghị tổng kết đánh giá thực hiện đề án	744	744	-				744			744	744	-						
	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản	100	100	-				100			100	100	-						
	Hỗ trợ kinh phí cho "quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo"	2.000	2.000	-				2.000			2.000	2.000	-						
	Chi tổ chức đoàn đi làm việc với bộ đội biên phòng Lai Châu	200	200	-				200			200	200	-						
	Nâng cấp công trình phụ trợ thuộc Liên hiệp Hội phụ nữ	2.000	2.000	-				2.000			2.000	2.000	-						
	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ hội phụ nữ (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	102	102	-				102			102	102	-						
	Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	662	662	-				662			662	662	-						
96	Mặt trận tổ quốc	7.490	7.490	-				7.490	2.003	1.717	3.770	7.490	-						
	Chi định mức	3.453	3.453	-				3.453	1.736	1.717		3.453	-						
	Chi theo định mức sự nghiệp	165	165	-				165	165	-		165	-						
	Kinh phí tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội MTTQVN; Kinh phí tổ chức các hoạt động trước, trong và sau đại hội Đảng các cấp	300	300	-				300			300	300	-						
	Kinh phí hoạt động của UB mặt trận tổ quốc cấp tỉnh và hỗ trợ sinh hoạt phi theo quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 28/5/2014	252	252	-				252	102		150	252	-						
	Chi công tác tham gia xây dựng chính sách pháp luật, tổ chức các hội nghị lấy ý kiến tham gia vào dự thảo các văn bản; Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; Các hội nghị tập huấn triển khai thực hiện quy chế MTTQVN tham gia giám sát phân biện	500	500	-				500			500	500	-						
	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ thực hiện chương trình phối hợp với các sở, ban, ngành	600	600	-				600			600	600	-						
	Công tác tổ chức tuyên giáo: Xuất bản cuốn thông tin công tác mặt trận; Triển khai cuộc vận động "người Việt Nam dùng hàng Việt Nam";	500	500	-				500			500	500	-						
	Kinh phí hoạt động của Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh	500	500	-				500			500	500	-						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH
Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ														
	Kinh phí gặp mặt, biểu dương các vị chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số; Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng: các vị lão thành cách mạng, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu	470	470	-				470			470			470	-				
	Chi ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư	200	200	-				200			200			200	-				
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản và các nghiệp vụ khác	550	550	-				550			550			550	-				
97	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	1.158	1.158	-				1.158	315	63	780			1.158	-				
	Chi định mức	378	378	-				378	315	63	-			378	-				
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động 9 hội thành viên (20 triệu đồng /1 hội)	180	180	-				180			180			180	-				
	Kinh phí tổ chức các hội nghị và thông tin tuyên truyền; xuất bản tin hữu nghị và chi phí nghiệp vụ khác	300	300	-				300			300			300	-				
	Chi mua sắm trang thiết bị + sửa chữa TS	300	300	-				300			300			300	-				
98	Hội nông dân	5.650	5.650	-				5.650	1.591	1.459	2.600			5.650	-				
	Chi định mức	2.885	2.885	-				2.885	1.426	1.459				2.885	-				
	Chi theo định mức sự nghiệp	165	165	-				165	165	-				165	-				
	Tổ chức Đại hội nông dân điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua yêu nước cấp tỉnh và đi dự đại hội toàn quốc	400	400	-				400			400			400	-				
	Chi các hội nghị tập huấn, triển khai xây dựng mô hình kinh tế tập thể theo nghị quyết của tỉnh uỷ về xây dựng nông thôn mới	400	400	-				400			400			400	-				
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân theo chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP; Ban chỉ đạo triển khai kết luận 61 và quyết định 673 cấp tỉnh	200	200	-				200			200			200	-				
	Kinh phí tập huấn, xây dựng mô hình xã điểm thực hiện chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP ngày ..	150	150	-				150			150			150	-				
	Kinh phí xây dựng Trang thông tin điện tử Hội nông dân	50	50	-				50			50			50	-				
	Kinh phí sửa chữa ô tô + mua sắm tài sản	200	200	-				200			200			200	-				
	Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000	1.000	-				1.000			1.000			1.000	-				
	Chi tổ chức khảo sát, đánh giá hội nghị sơ kết 5 năm về vai trò, sự tác động của tổ chức Hội Nông dân trong việc thực hiện Nghị quyết 26 của BCH Trung ương đảng về nông nghiệp, nông dân và nông thôn	200	200	-				200			200			200	-				
99	Hội cựu chiến binh	2.452	2.452	-				2.452	866	766	820			2.452	-				
	Chi định mức	1.522	1.522	-				1.522	756	766				1.522	-				
	Chi theo định mức sự nghiệp	110	110	-				110	110	-				110	-				
	Kinh phí kiểm tra cụm thi đua; Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	200	200	-				200			200			200	-				
	Kinh phí triển khai các hội nghị; tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và các hoạt động khác	300	300	-				300			300			300	-				
	Hỗ trợ kinh phí đi dự các hội nghị do trung ương tổ chức	120	120	-				120			120			120	-				
	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	200	200	-				200			200			200	-				
100	Liên minh HTX	3.477	3.477	-				3.477	945	351	2.181			3.346	131				
	Chi định mức	1.296	1.296	-				1.296	945	351	-			1.296	-				
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ	200	200	-				200			200			200	-				
	Xây dựng và phát hành Bản tin kinh tế tập thể	100	100	-				100			100			100	-				
	Kinh phí hoạt động ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể	100	100	-				100			100			100	-				

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PITH	ĐBXH
				Tổng số	Trong đó:			Định mức	Bao gồm										
Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ														
	Bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển hợp tác xã	1.000	1.000	-				1.000		-	1.000								
	Kinh phí thực hiện việc chi đạo thực hiện quyết định 2277/2008/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của UBND tỉnh	50	50	-				50		-	50								
	Tổ chức đại hội Liên minh HTX lần thứ V nhiệm kỳ 2015-2020	400	400	-				400		-	400								
	Mua sắm + sửa chữa tài sản	200	200	-				200		-	200								
	Chi đào tạo các lớp	131	131	-				131		-	131		131						
101	TT TƯ VẤN VA HIKTTT	360	360	-				360	189	71	100		360						
	Chi định mức + nghiệp vụ	360	360	-				360	189	71	100		360						
102	Hội chữ thập đỏ	2.553	2.553	-				2.553	945	458	1.150		2.553						
	Chi định mức biên chế	1.277	1.277	-				1.277	819	458			1.277						
	Chi định mức biên chế Ban chỉ đạo hiến máu nhân đạo	126	126	-				126	126	-			126						
	Chi nghiệp vụ	100	100	-				100		-	100		100						
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo vận động hiến máu nhân đạo tỉnh	200	200	-				200		-	200		200						
	Chi trả nhuận bút, xuất bản và in bản tin Nhân đạo Phú Thọ và in tờ rơi truyền truyền hoạt động nhân đạo ...	150	150	-				150		-	150		150						
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	500	500	-				500		-	500		500						
	Hỗ trợ chi công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo	200	200	-				200		-	200		200						
103	Ban đại diện Hội người cao tuổi	766	766	-				766	261	135	370		766						
	Chi định mức biên chế	324	324	-				324	189	135			324						
	Chi trả thù lao trưởng ban, phó ban	72	72	-				72	72	-			72						
	Chi tổ chức biểu dương người cao tuổi tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước "Tuổi cao- gương sáng", kỷ niệm 20 năm thành lập hội	100	100	-				100		-	100		100						
	Mua sắm + sửa chữa tài sản, thiết bị	70	70	-				70		-	70		70						
	Chi nghiệp vụ + mua giấy mừng thọ	200	200	-				200		-	200		200						
	Trung tâm hội nghị tỉnh	1.471	1.471	-				1.471	728	243	500		1.471						
	Chi định mức	971	971	-				971	728	243			971						
	Chi mua sắm trang thiết bị	500	500	-				500		-	500		500						
105	Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	4.425	4.425	-				4.425	756	384	3.285		3.510						
	Chi định mức	1.240	1.240	-				1.240	756	384	100		1.240						
	Chi hoạt động tư vấn, phân biện và giám định xã hội các nhiệm vụ tình giao;	500	500	-				500		-	500		500						
	Chi hỗ trợ hoạt động và khen thưởng cho 18 hội thành viên (20 triệu đồng /1 hội)	420	420	-				420		-	420		420						
	Chi hoạt động tập hợp đội ngũ trí thức có trình độ cao quê Phú Thọ xây dựng các chương trình đóng góp cho tỉnh	200	200	-				200		-	200		200						
	Chi duy trì, phát triển trang Website "TrithucDatTo.vn" của Liên hiệp hội	50	50	-				50		-	50		50						
	Chi xuất bản tri thức trẻ đất Tổ	200	200	-				200		-	200		200						
	Chi tổ chức giải thưởng Hùng Vương về khoa học công nghệ	600	600	-				600		-	600		600						
	Chi mua sắm + sửa chữa TS	300	300	-				300		-	300		300						
	Chi hoạt động các hội thi sáng tạo kỹ thuật	915	915	-				915		-	915								
106	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ (Có 40 triệu mua sắm trang thiết bị làm việc)	226	226	-				226	126	-	100		226						
107	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	239	239	-				239	189	-	50		239						
108	Hội người mù	521	521	-				521	252	-	269		402	119					
	- chi định mức + tiền thuê nhà và tập huấn	402	402	-				402	252	-	150		402						
	- Chi các lớp đào tạo	119	119	-				119		-	119		119						
109	Hội luật gia	176	176	-				176	126	-	50		176						

		Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																		
TT	Tên đơn vị	Chi cân đối ngân sách																		
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên theo lĩnh vực											
			Tổng cộng	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PITH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệp vụ									
120	Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin	176	176	-			176	126	-	50			176	-						
121	Hội sinh vật cảnh và làm vườn	527	527	-			527	315	28	184			393	134						
	Chi định mức	393	393	-			393	315	28	50			393	-						
	- Chi các lớp đào tạo	134	134	-			134	-	-	134			-	134						
122	Sở Giáo dục và Đào tạo	48.081	48.081	-			48.081	3.523	2.509	42.050			48.081	-						
	- Chi định mức	6.164	6.164	-			6.164	3.355	2.509	300			6.164	-						
	- Chi phụ cấp thanh tra và trang phục thanh tra	218	218	-			218	168	-	50			218	-						
	- Chi sửa chữa + mua tài sản và phương tiện làm việc	500	500	-			500	-	-	500			500	-						
	Chi nghiệp vụ (Thi TN, Thi HSG; Thi giáo viên giỏi cấp tỉnh Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên; Kiểm định chất lượng giáo dục; Mua phôi bảng tốt nghiệp THCS, THPT; Hội thi tiếng ha HS cấp tỉnh và toàn quốc; Chi các ban chi đạo; Chi các hội nghị tập	12.500	12.500	-			12.500	-	-	12.500			12.500	-						
	- Bổ sung thiết bị đưa công nghệ thông tin vào trường học GD môn tin học.	5.000	5.000	-			5.000	-	-	5.000			5.000	-						
	- Học bổng cho học sinh THPT đạt giải theo qui định của tỉnh.	1.500	1.500	-			1.500	-	-	1.500			1.500	-						
	- Chi thực hiện nhiệm vụ duy trì phổ cập các cấp	500	500	-			500	-	-	500			500	-						
	- Chi thực hiện kế hoạch dạy và học ngoại ngữ theo kế hoạch 3132/KH-UBND	4.000	4.000	-			4.000	-	-	4.000			4.000	-						
	- Chi xây dựng hệ thống quản lý trường học của Sở với các đơn vị trực thuộc	1.200	1.200	-			1.200	-	-	1.200			1.200	-						
	Chi mua thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non để thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới (KH 4058/KH-UBND của UBND tỉnh)	7.000	7.000	-			7.000	-	-	7.000			7.000	-						
	- Kinh phí khen thưởng thi đua của ngành	3.500	3.500	-			3.500	-	-	3.500			3.500	-						
	- Đào tạo trên chuẩn cho giáo viên (GD Khối tỉnh)	3.000	3.000	-			3.000	-	-	3.000			3.000	-						
	- Chi khác giáo dục	3.000	3.000	-			3.000	-	-	3.000			3.000	-						
*	Khối các trường Trung học phổ thông	243.165	243.165	-			243.165	128.177	85.744	29.244	-	-	243.165	-	-	-	-	-	-	
123	Trường THPT Thanh Sơn	8.128	8.128	-			8.128	4.002	2.934	1.192			8.128	-						
	Chi định mức	7.828	7.828	-			7.828	4.002	2.934	892			7.828	-						
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	300	300	-			300	-	-	300			300	-						
124	Trường THPT Minh Đài	7.808	7.808	-			7.808	3.966	2.917	926			7.808	-						
	Chi định mức	7.508	7.508	-			7.508	3.966	2.917	626			7.508	-						
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	300	300	-			300	-	-	300			300	-						
125	Trường THPT Văn Miếu	7.564	7.564	-			7.564	4.035	2.531	999			7.564	-						
	Chi định mức	7.064	7.064	-			7.064	4.035	2.531	499			7.064	-						
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	500	500	-			500	-	-	500			500	-						
126	Trường THPT Hương Cẩn	7.172	7.172	-			7.172	3.804	2.743	626			7.172	-						
127	Trường THPT Thạch Kiệt	6.975	6.975	-			6.975	3.721	2.597	657			6.975	-						
128	Trường THPT Yên Lập	9.499	9.499	-			9.499	5.123	3.442	933			9.499	-						
	Chi định mức	9.199	9.199	-			9.199	5.123	3.442	633			9.199	-						
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	300	300	-			300	-	-	300			300	-						
129	Trường THPT Minh Hoà	4.758	4.758	-			4.758	2.475	1.793	490			4.758	-						
	Chi định mức	4.558	4.558	-			4.558	2.475	1.793	290			4.558	-						
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-			200	-	-	200			200	-						
130	Trường THPT Lương Sơn	6.627	6.627	-			6.627	3.280	2.533	814			6.627	-						
	Chi định mức	6.327	6.327	-			6.327	3.280	2.533	514			6.327	-						
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	300	300	-			300	-	-	300			300	-						
131	Trường THPT Cẩm Khê	7.211	7.211	-			7.211	3.583	2.630	999			7.211	-						
	Chi định mức	7.011	7.011	-			7.011	3.583	2.630	799			7.011	-						
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-			200	-	-	200			200	-						
132	Trường THPT Hiền Đa	5.556	5.556	-			5.556	2.878	2.059	619			5.556	-						
133	Trường THPT Phương Xá	6.163	6.163	-			6.163	3.127	2.170	866			6.163	-						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
				Tổng số	Trong đó:			Định mức	Bao gồm										
Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệp vụ															
	Chi định mức	5.963	5.963	-				5.963	3.127	2.170	666							5.963	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-				200										200	
134	Trường THPT Hạ Hoà	6.825	6.825	-				6.825	2.800	1.997	2.028							6.825	
	Chi định mức	5.325	5.325	-				5.325	2.800	1.997	528							5.325	
	Chi cải tạo + sửa chữa tài sản	1.500	1.500	-				1.500			1.500							1.500	
135	Trường THPT Xuân An	4.523	4.523	-				4.523	2.296	1.487	739							4.523	
	Chi định mức	4.323	4.323	-				4.323	2.296	1.487	539							4.323	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-				200			200							200	
136	Trường THPT Vĩnh Chân	4.333	4.333	-				4.333	2.274	1.542	517							4.333	
137	Trường THPT Thanh Ba	7.083	7.083	-				7.083	3.577	2.522	984							7.083	
	Chi định mức	6.883	6.883	-				6.883	3.577	2.522	784							6.883	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-				200			200							200	
138	Trường THPT Yên Khê	5.857	5.857	-				5.857	3.331	2.146	380							5.857	
139	Trường THPT Đoàn Hùng	5.885	5.885	-				5.885	2.937	2.106	842							5.885	
	Chi định mức	5.685	5.685	-				5.685	2.937	2.106	642							5.685	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-				200			200							200	
140	Trường THPT Chân Mộng	4.846	4.846	-				4.846	2.430	1.661	754							4.846	
	Chi định mức	4.646	4.646	-				4.646	2.430	1.661	554							4.646	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-				200			200							200	
141	Trường THPT Quê Lâm	4.758	4.758	-				4.758	2.344	1.649	765							4.758	
	Chi định mức	4.458	4.458	-				4.458	2.344	1.649	465							4.458	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	300	300	-				300			300							300	
142	Trường THPT Thanh Thủy	6.079	6.079	-				6.079	3.168	2.213	699							6.079	
143	Trường THPT Trung Nghĩa	4.495	4.495	-				4.495	2.387	1.610	498							4.495	
144	Trường THPT Phù Ninh	6.264	6.264	-				6.264	3.085	2.284	894							6.264	
	Chi định mức	5.964	5.964	-				5.964	3.085	2.284	594							5.964	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	300	300	-				300			300							300	
145	Trường THPT Từ Đà	4.803	4.803	-				4.803	2.378	1.776	650							4.803	
	Chi định mức	4.603	4.603	-				4.603	2.378	1.776	450							4.603	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-				200			200							200	
146	Trường THPT Trưng Giáp	4.929	4.929	-				4.929	2.560	1.924	445							4.929	
147	Trường THPT Long Châu Sa	7.441	7.441	-				7.441	3.804	2.864	773							7.441	
148	Trường THPT Phong Châu	7.212	7.212	-				7.212	3.700	2.768	743							7.212	
149	Trường THPT Mỹ Văn	5.997	5.997	-				5.997	3.139	2.301	557							5.997	
150	Trường THPT Tam Nông	6.197	6.197	-				6.197	3.209	2.371	617							6.197	
151	Trường THPT Hưng hoá	4.159	4.159	-				4.159	2.063	1.442	653							4.159	
	Chi định mức	3.959	3.959	-				3.959	2.063	1.442	453							3.959	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-				200			200							200	
152	Trường THPT Hùng Vương	9.579	9.579	-				9.579	4.050	3.387	2.142							9.579	
	Chi định mức	8.079	8.079	-				8.079	4.050	3.387	642							8.079	
	Chi cải tạo, sửa chữa tài sản	1.500	1.500	-				1.500			1.500							1.500	
153	Trường THPT Việt Trì	9.181	9.181	-				9.181	4.729	3.792	660							9.181	
154	Trường THPT CN Việt Trì	6.246	6.246	-				6.246	3.216	2.581	449							6.246	
155	Trường THPT KT Việt Trì	6.322	6.322	-				6.322	3.292	2.625	405							6.322	
156	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	16.678	16.678	-				16.678	8.690	6.264	1.724							16.678	
157	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	16.015	16.015	-				16.015	12.724	2.082	1.208							16.015	
	Chi định mức	15.815	15.815	-				15.815	12.724	2.082	1.008							15.815	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-				200			200							200	
158	Trường Dân tộc Nội trú Thanh Sơn	13.128	13.128	-				13.128	9.938	2.123	1.067							13.128	
	Chi định mức	12.828	12.828	-				12.828	9.938	2.123	767							12.828	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	300	300	-				300			300							300	
159	Trường Dân tộc Nội trú Yên Lập	9.582	9.582	-				9.582	6.823	1.656	1.103							9.582	
	Chi định mức	9.082	9.082	-				9.082	6.823	1.656	603							9.082	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	500	500	-				500			500							500	

		Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
TT	Tên đơn vị	Chi cân đối ngân sách																	
		Tổng cộng	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
				Tổng số	Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách									
160	Trường Dân tộc Nội trú Đoàn Hùng	8.177	8.177	-			8.177	6.337	1.191	650								8.177	
	Chi định mức	7.977	7.977	-			7.977	6.337	1.191	450								7.977	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-			200	-	-	200								200	
161	Trường Dân tộc Nội trú - THCS Tân Sơn	8.948	8.948	-			8.948	7.096	1.165	687								8.948	
	Chi định mức	8.748	8.748	-			8.748	7.096	1.165	487								8.748	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-			200	-	-	200								200	
162	Trung tâm GDTX Lâm Thao	2.898	2.898	-			2.898	1.447	1.148	303								2.898	
163	Trung tâm GDTX Tam Nông	1.690	1.690	-			1.690	821	575	294								1.690	
164	Trung tâm GDTX Cẩm Khê	2.066	2.066	-			2.066	1.015	736	314								2.066	
164	Trung tâm GDTX Thanh Ba	2.005	2.005	-			2.005	944	751	310								2.005	
166	Trung tâm GDTX Hạ Hoà	1.702	1.702	-			1.702	862	669	171								1.702	
167	Trung tâm GDTX Đoàn Hùng	2.446	2.446	-			2.446	1.145	874	427								2.446	
168	Trung tâm GDTX Yên Lập	1.753	1.753	-			1.753	849	618	285								1.753	
169	Trung tâm GDTX Thanh Sơn	3.167	3.167	-			3.167	1.387	1.068	712								3.167	
	Chi định mức	2.867	2.867	-			2.867	1.387	1.068	412								2.867	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	300	300	-			300	-	-	300								300	
170	Trung tâm GDTX Thanh Thủy	1.873	1.873	-			1.873	879	653	341								1.873	
171	Trung tâm GDTX Việt Trì	2.512	2.512	-			2.512	1.249	995	268								2.512	
172	Trung tâm GDTX thị xã Phú Thọ	1.872	1.872	-			1.872	937	749	186								1.872	
173	Trung tâm GDTX-HN Tân Sơn	2.561	2.561	-			2.561	1.316	852	393								2.561	
174	Trung tâm GDTX Phú Ninh	1.891	1.891	-			1.891	930	691	271								1.891	
175	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	4.551	4.551	-			4.551	2.158	1.745	648								4.551	
	Chi định mức	4.351	4.351	-			4.351	2.158	1.745	448								4.351	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-			200	-	-	200								200	
176	Trung tâm KT-TH-HN Phú Ninh	1.431	1.431	-			1.431	722	565	143								1.431	
177	Trung tâm KT-TH-HN Phú Thọ	1.236	1.236	-			1.236	597	464	176								1.236	
178	Trường Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục	5.788	5.788	-			5.788	2.345	1.818	1.624								5.788	
	Chi định mức	4.829	4.829	-			4.829	2.345	1.818	665								4.829	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	300	300	-			300	-	-	300								300	
	Chi các lớp đào tạo bồi dưỡng	659	659	-			659	-	-	659								659	
179	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học	3.901	3.901	-			3.901	1.293	934	1.675								3.901	
	Chi định mức	2.483	2.483	-			2.483	1.293	934	257								2.483	
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học	200	200	-			200	-	-	200								200	
	Chi các lớp đào tạo bồi dưỡng	1.218	1.218	-			1.218	-	-	1.218								1.218	
180	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Phú Thọ	5.494	5.494	-			5.494	2.086	1.328	2.081								5.494	
	Chi theo định mức	4.694	4.694	-			4.694	2.086	1.328	1.281								4.694	
	Chi mua sắm thiết bị dạy học và biên soạn giáo trình	300	300	-			300	-	-	300								300	
	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản	500	500	-			500	-	-	500								500	
181	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	11.340	11.340	-			11.340	4.825	3.561	2.954								11.340	
	Chi theo định mức	10.340	10.340	-			10.340	4.825	3.561	1.954								10.340	
	Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh	300	300	-			300	-	-	300								300	
	Mua sắm, sửa chữa tài sản	700	700	-			700	-	-	700								700	
182	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh	8.981	8.981	-			8.981	1.784	1.354	5.843								8.981	
	Chi theo định mức	8.181	8.181	-			8.181	1.784	1.354	5.043								8.181	
	Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh	300	300	-			300	-	-	300								300	
	Mua sắm, sửa chữa tài sản	500	500	-			500	-	-	500								500	
183	Trường chính trị tỉnh	8.565	8.565	-			8.565	4.074	2.384	2.107								8.565	
	Chi theo định mức	7.273	7.273	-			7.273	3.282	2.384	1.607								7.273	
	Chi hỗ trợ tiền ăn các lớp trung cấp chính trị chính quy	792	792	-			792	792	-	-								792	
	Mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy	500	500	-			500	-	-	500								500	
184	Trường Đại học Hùng vương	73.714	73.714	-			73.714	20.155	12.224	41.335								73.714	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	49.527	49.527	-			49.527	16.901	12.224	20.402								49.527	

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
				Tổng số	Trong đó:			Định mức	Bao gồm										
Chi đầu tư XD CB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Chi đầu tư	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghệ vụ														
-	Đào tạo 39 sinh viên Lào	2.354	2.354	-				2.354	2.354	-								2.354	
-	Chi trợ cấp xã hội theo TT LT số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH và TILT số 18/2009/TILT	900	900	-				900	900	-								900	
-	Chi đào tạo theo học chế tin chi và kiểm định chất lượng	3.500	3.500	-				3.500		-	3.500							3.500	
-	Phân bổ thêm theo khu vực	9.633	9.633	-				9.633		-	9.633							9.633	
-	Chi mua sắm + sửa chữa thường xuyên	3.000	3.000	-				3.000		-	3.000							3.000	
-	Hỗ trợ kinh phí xây nhà thí nghiệm thực hành	2.000	2.000	-				2.000		-	2.000							2.000	
-	Kinh phí mua sắm giường sinh viên	800	800	-				800		-	800							800	
-	Kinh phí đào tạo GV chất lượng cao	2.000	2.000	-				2.000		-	2.000							2.000	
185	Trường cao đẳng y tế	13.307	13.307	-				13.307	5.087	3.585	4.635							13.307	
186	Trường Trung học văn hoá nghệ thuật	4.586	4.586	-				4.586	1.766	1.188	1.633							4.586	
	Chi định mức + phân bổ học sinh	3.486	3.486	-				3.486	1.766	1.188	533							3.486	
	Kinh phí tham gia các hội diễn + các hội thi ...	400	400	-				400		-	400							400	
	Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh	200	200	-				200		-	200							200	
	Kinh phí mua sắm thiết bị	500	500	-				500		-	500							500	
187	Cao đẳng Nghệ	15.145	15.145	-				15.145	4.727	3.006	7.412							15.145	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	13.945	13.945	-				13.945	4.727	3.006	6.212							13.945	
	Chi tư vấn dạy nghề	500	500	-				500		-	500							500	
	Mua sắm SC tài sản	700	700	-				700		-	700							700	
188	Trường Trung cấp nghề công nghệ và vận tải Phú Thọ	5.093	5.093	-				5.093	1.556	1.061	2.476							5.093	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	4.393	4.393	-				4.393	1.556	1.061	1.776							4.393	
	Hỗ trợ mua sắm thiết bị	500	500	-				500		-	500							500	
	Chi công tác tư vấn học nghề và việc làm	200	200	-				200		-	200							200	
189	Trung tâm giới thiệu việc làm	4.356	4.356	-				4.356	1.350	565	2.441							4.356	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	2.356	2.356	-				2.356	1.350	565	441							2.356	
	Hỗ trợ mua sắm thiết bị	700	700	-				700	-	-	700							700	
	Chi công tác tư vấn học nghề và việc làm	300	300	-				300		-	300							300	
	Hỗ trợ tổ chức sân giao dịch việc làm	1.000	1.000	-				1.000		-	1.000							1.000	
190	TT HNDạy nghề và GTVL thuộc Tỉnh đoàn	992	992	-				992	330	108	554							992	
191	Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	4.024	4.024	-				4.024	1.902	917	1.205							4.024	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	3.072	3.072	-				3.072	1.350	917	805							3.072	
	Học bổng 50 học sinh dân tộc nội trú học nghề	552	552	-				552	552	-	-							552	
	Chi tư vấn dạy nghề; 200 triệu; mua sắm thiết bị 200 triệu	400	400	-				400		-	400							400	
192	Trường nâng cao TDTT	11.120	11.120	-				11.120	9.302	834	984							11.120	
	Chi định mức + phân bổ học sinh	3.438	3.438	-				3.438	1.620	834	984							3.438	
	Tiền ăn + tiền công ...	7.682	7.682	-				7.682	7.682	-	-							7.682	
193	Trung tâm dạy nghề Hạ Hoà	3.530	3.530	-				3.530	540	296	2.694							3.530	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1.130	1.130	-				1.130	540	296	294							1.130	
	Kinh phí XD cơ sở vật chất Trung tâm điểm	2.000	2.000	-				2.000		-	2.000							2.000	
	Chi tư vấn dạy nghề; 200 triệu; mua sắm thiết bị 200 triệu	400	400	-				400		-	400							400	
194	Trung tâm dạy nghề Đoàn Hùng	1.779	1.779	-				1.779	648	390	740							1.779	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1.379	1.379	-				1.379	648	390	340							1.379	
	Chi tư vấn dạy nghề; 200 triệu; mua sắm thiết bị 200 triệu	400	400	-				400		-	400							400	
195	Trung tâm dạy nghề Tân Sơn	1.876	1.876	-				1.876	646	545	685							1.876	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1.376	1.376	-				1.376	646	545	185							1.376	
	Chi tư vấn dạy nghề; 200 triệu; mua sắm thiết bị 200 triệu	500	500	-				500		-	500							500	
196	Trung tâm dạy nghề Yên Lập	1.954	1.954	-				1.954	669	623	661							1.954	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1.554	1.554	-				1.554	669	623	261							1.554	
	Chi tư vấn dạy nghề; 200 triệu; mua sắm thiết bị 200 triệu	400	400	-				400		-	400							400	
197	Trung tâm dạy nghề Tam Nông	2.437	2.437	-				2.437	540	308	1.589							2.437	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1.037	1.037	-				1.037	540	308	189							1.037	
	Kinh phí XD cơ sở vật chất	1.000	1.000	-				1.000		-	1.000							1.000	

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PITH	ĐBXH
				Tổng số	Trong đó:			Định mức	Bao gồm										
Chi đầu tư XD/CB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ															
	Chi tư vấn dạy nghề; 200 triệu; mua sắm thiết bị 200 triệu	400	400	-				400				400							
198	Trung tâm dạy nghề Sông Đà - Thanh Thủy	2.433	2.433	-				2.433	540	312	1.581							2.433	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1.033	1.033	-				1.033	540	312	181							1.033	
	Kinh phí XD cơ sở vật chất	1.000	1.000	-				1.000			1.000							1.000	
	Chi tư vấn dạy nghề; 200 triệu; mua sắm thiết bị 200 triệu	400	400	-				400			400							400	
199	Trung tâm dạy nghề Cẩm Khê	1.425	1.425	-				1.425	540	299	587							1.425	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1.025	1.025	-				1.025	540	299	187							1.025	
	Chi tư vấn dạy nghề; 200 triệu; mua sắm thiết bị 200 triệu	400	400	-				400			400							400	
200	Trung tâm dạy nghề Lâm Thao	1.370	1.370	-				1.370	540	279	550							1.370	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	970	970	-				970	540	279	150							970	
	Chi tư vấn dạy nghề; 200 triệu; mua sắm thiết bị 200 triệu	400	400	-				400			400							400	
201	TT đào tạo và giới thiệu công đoàn	315	315	-				315			315							315	
202	TT giới thiệu việc làm nông dân	414	414	-				414			414							414	
203	TTGT Việc làm phụ nữ	378	378	-				378			378							378	
204	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	450	450	-				450			450							450	
205	Hội khuyến học	462	462	-				462	315	97	50							462	
206	Sở Y tế	23.430	23.430	-				23.430	2.232	1.398	19.800							23.430	
	- Chi định mức	3.930	3.930	-				3.930	2.232	1.398	300							3.930	
	- Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	500	500	-				500			500							500	
	- Nghiệp vụ ngành	6.000	6.000	-				6.000			6.000							6.000	
	- Phòng chống dịch	4.000	4.000	-				4.000			4.000							4.000	
	- Kinh phí thực hiện chương trình điều trị nghiện các chất thuộc phân bảng chất methadone theo kế hoạch 3937/KH-UBND ngày 27/9/2013	2.000	2.000	-				2.000			2.000							2.000	
	- Dự kiến tăng biên chế và các khoản phát sinh ngành y tế	5.000	5.000	-				5.000			5.000							5.000	
	- Đào tạo bác sỹ và sau đại học	2.000	2.000	-				2.000			2.000							2.000	
207	Bệnh viện đa khoa Tỉnh:	81.286	81.286	-				81.286	51.956	26.330	3.000							81.286	
	- Chi định mức	73.080	73.080	-				73.080	46.750	26.330								73.080	
	- Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	3.000	3.000	-				3.000			3.000							3.000	
	- Phân bổ bệnh viện mang tính chất khu vực	5.206	5.206	-				5.206	5.206									5.206	
208	Bệnh viện Lao :	10.151	10.151	-				10.151	6.000	3.651	500							10.151	
	+ Chi định mức	9.651	9.651	-				9.651	6.000	3.651								9.651	
	+ Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	500	500	-				500			500							500	
209	Bệnh viện Tâm thần:	9.986	9.986	-				9.986	6.000	3.986								9.986	
	+ Chi định mức	9.986	9.986	-				9.986	6.000	3.986								9.986	
210	Bệnh viện Y dược cổ truyền	8.762	8.762	-				8.762	5.520	3.242								8.762	
211	Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	8.053	8.053	-				8.053	4.830	3.223								8.053	
212	Trung tâm y tế dự phòng	6.454	6.454	-				6.454	3.752	2.202	500							6.454	
	- Chi định mức	5.954	5.954	-				5.954	3.752	2.202								5.954	
	- Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	500	500	-				500			500							500	
213	Trung tâm Chăm sóc mắt	3.608	3.608	-				3.608	2.542	1.066								3.608	
214	Trung tâm chăm sóc SKSS	2.741	2.741	-				2.741	1.749	992								2.741	
215	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm	2.657	2.657	-				2.657	1.736	921								2.657	
216	Trung tâm Giám định Y khoa	1.353	1.353	-				1.353	896	457								1.353	
217	Trung tâm Giám định Pháp y	1.909	1.909	-				1.909	896	513	500							1.909	
	- Chi định mức	1.409	1.409	-				1.409	896	513								1.409	
	- Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	500	500	-				500			500							500	
218	Trung tâm Giám định pháp y Tâm thần	1.254	1.254	-				1.254	448	306	500							1.254	
	- Chi định mức	754	754	-				754	448	306								754	
	- Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	500	500	-				500			500							500	
219	Hội đồng y	120	120	-				120	82	38								120	
220	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khoẻ	1.265	1.265	-				1.265	896	369								1.265	

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TTTT	PTTH	ĐBXH
				Tổng số	Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách									
-	Chi định mức của TT y tế	5.144	5.144	-			5.144	3.776	1.368				-	5.144					
-	Y tế xã, thị trấn (Cò y tế vùng cao)	15.757	15.757	-			15.757	6.735	7.696	1.326			-	15.757					
247	Trung tâm Y tế Tân Sơn	16.629	16.629	-			16.629	6.741	8.848	1.039			-	16.629					
-	Chi định mức của TT y tế	3.848	3.848	-			3.848	2.112	1.736				-	3.848					
-	Y tế xã, thị trấn (Cò y tế vùng cao)	12.780	12.780	-			12.780	4.629	7.112	1.039			-	12.780					
248	Chi cục Dân số	3.181	3.181	-			3.181	1.342	739	1.100			-	3.181					
-	Chi theo định mức biên chế:	2.381	2.381	-			2.381	1.342	739	300			-	2.381					
-	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ về công tác dân số	500	500	-			500			500			-	500					
-	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa TSCĐ	300	300	-			300			300			-	300					
249	TT huấn luyện thể dục thể thao	14.919	14.919	-			14.919	2.120	799	12.000			-				14.919		
-	Định mức	2.919	2.919	-			2.919	2.120	799				-				2.919		
-	Chi đào tạo VDV thể thao thành tích cao	12.000	12.000	-			12.000			12.000			-				12.000		
250	Trung tâm Khai thác các công trình Thể thao	3.046	3.046	-			3.046	340	166	2.540			-				3.046		
-	Chi định mức	706	706	-			706	340	166	200			-				706		
-	Chi thường giải bóng chuyên Cúp Hùng vương	360	360	-			360			360			-				360		
-	Mua sắm tài sản, thiết bị	300	300	-			300			300			-				300		
-	Mua thang nâng tự hành	500	500	-			500			500			-				500		
-	Chi tiền điện báo vệ 3 công trình	180	180	-			180			180			-				180		
-	Chi tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh	1.000	1.000	-			1.000			1.000			-				1.000		
251	Đài truyền hình	21.739	21.739	-			21.739	11.751	2.088	7.900			-						21.739
+	Chi định mức	7.110	7.110	-			7.110	5.022	2.088				-						7.110
+	Chi tiền nhuận bút	6.729	6.729	-			6.729	6.729					-						6.729
+	Chi tăng thời lượng phát sóng	900	900	-			900			900			-						900
+	Chi tiền điện, tiền nước, nhiên liệu, công tác phí, chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.700	2.700	-			2.700			2.700			-						2.700
+	Chi thuê bao kênh vệ tinh	2.800	2.800	-			2.800			2.800			-						2.800
+	Chi đầu tư cơ sở vật chất đài truyền hình Phú Thọ	1.500	1.500	-			1.500			1.500			-						1.500
II	CHI SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHỈNH VÀ KINH TẾ KHÁC	14.000	14.000	-			14.000			14.000									
1	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch	7.000	7.000	-			7.000			7.000									
2	Bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	2.000	2.000	-			2.000			2.000									
3	Hỗ trợ DN từ nguồn chi thường xuyên NSDP	5.000	5.000	-			5.000			5.000									
III	CHI AN NINH	9.750	9.750	-			9.750			9.750									
IV	CHI QUỐC PHÒNG	17.500	17.500	-			17.500			17.500									
V	CHI THỰC HIỆN LUẬT DQTV, PLCA VÀ CÁC NHIỆM VỤ ANQP KHÁC	26.480	26.480	-			26.480			26.480									
VI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH (Đã bao gồm KP đảm bảo hoạt động Hội thẩm nhân dân - Tòa án nhân dân tỉnh 500 triệu đồng)	10.000	10.000	-			10.000			10.000									
VII	MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO QUY ĐỊNH	814.062	814.062	-			814.062	107.923	58.870	647.269	73.070	11.320	3.520	123.194	171.192	21.945	10.500	-	4.670
1	Kinh phí thi đua khen thưởng	6.000	6.000	-			6.000			6.000	6.000								
2	Kinh phí tiếp tục triển khai thi hành Hiến pháp (tổ chức các cuộc thi tìm hiểu Hiến pháp; xây dựng, biên soạn, cấp phát tài liệu tuyên truyền ...)	1.500	1.500	-			1.500			1.500	1.500								
3	Chi cải cách hành chính	500	500	-			500			500	500								
4	Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành	400	400	-			400			400	400								
5	Ban chỉ đạo cải cách tư pháp tỉnh Phú Thọ (Toà án tỉnh)	200	200	-			200			200	200								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Chi cân đối ngân sách																	
		Tổng cộng	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực										
				Tổng số	Trong đó:				Định mức	Bao gồm		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PITH
Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Kinh phí tăng lương và các chính sách		Nhiệm vụ														
6	Kinh phí thống kê, tổng hợp 18 chỉ tiêu cấp xã theo công văn số 1812/CV-TU ngày 12/4/2010; Rà soát, khảo sát thống kê hộ, nhân khẩu theo chi thị số 20/CT-UBND ngày 24/12/2009	70	70	-				70	-	70	70								
7	Sửa chữa, mua sắm phương tiện năm 2015	15.000	15.000	-				15.000	-	15.000	15.000								
8	Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn; Kinh phí tổ chức đại hội thi đua yêu nước cấp tỉnh	6.600	6.600	-				6.600	-	6.600	6.600								
9	Kinh phí thực hiện ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN	3.000	3.000	-				3.000	-	3.000	3.000								
10	Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư	19.800	19.800	-	-	-	-	5.000	-	5.000	5.000								
11	Chi hoạt động các lực lượng thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông theo quy định của Luật xử phạt vi phạm hành chính; Ban An toàn giao thông tỉnh: 5.600 triệu đồng; Sở Giao thông - Vận tải (Thanh tra Sở): 4.480 triệu đồng; Ban An toàn giao thông các huyện: 6.720 triệu đồng	16.800	16.800	-				16.800	-	16.800	16.800								
12	Kinh phí đảm bảo hoạt động của các lực lượng xử phạt (Không bao gồm phạt an toàn giao thông) theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC	3.000	3.000	-				3.000	-	3.000	3.000								
13	Kinh phí phá dỡ nhà B tại TT HN tỉnh	500	500	-				500	-	500	500								
14	Kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà B và các hội trường thuộc TT Hội nghị	4.500	4.500	-				4.500	-	4.500	4.500								
15	Kinh phí đối ứng các dự án có tính chất sự nghiệp	4.000	4.000	-				4.000	-	4.000	4.000								
16	Kinh phí chi đại hội đảng các cấp	10.000	10.000	-				10.000	-	10.000		10.000							
17	Kinh phí hỗ trợ chênh lệch giữa giá in và giá bán báo Phú Thọ	1.320	1.320	-				1.320	-	1.320		1.320							
18	Chi đảm bảo hoạt động khởi đoàn thể	900	900	-				900	-	900			900						
19	Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy	1.300	1.300	-				1.300	-	1.300			1.300						
20	Kinh phí hỗ trợ thành lập HTX	320	320	-				320	-	320			320						
21	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp	1.000	1.000	-				1.000	-	1.000			1.000						
22	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho lĩnh vực quản lý nhà nước	6.000	6.000	-				6.000	-	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Sở Tài chính	5.000	5.000	-				5.000	-	5.000	5.000								
	+ Hỗ trợ thiết bị và hoạt động nghiệp vụ hệ thống triển khai diện rộng Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) ngành tài chính	1.000	1.000	-				1.000	-	1.000	1.000								
23	Chi hỗ trợ tiền ăn + luyện tập vận động viên +HLV chuẩn bị HK Phú đồng toàn quốc 2016	5.000	5.000	-				5.000	-	5.000			5.000						
24	Hỗ trợ các trường mầm non + THPT đạt chuẩn quốc gia (KH 4020/KH-UBND) mức hỗ trợ: (16 trường MN + 12 trường TH x 200; 26 trường THCS x 300; 5 trường THPT x 500)	15.900	15.900	-				15.900	-	15.900			15.900						
25	Kinh phí thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	37.780	37.780	-				37.780	-	37.780			37.780						
26	Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh + tăng biên chế khối tỉnh	9.930	9.930	-				9.930	2.930	7.000			9.930						
27	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định 60/2011/QĐ-TTg (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	16.440	16.440	-				16.440	-	16.440			16.440						
28	Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật	16.600	16.600	-	-	-	-	500	-	500			500						
29	Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học	2.000	2.000	-				2.000	-	2.000			2.000						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH
Chi đầu tư XD/CB tập trung	Chi đầu tư thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệp vụ														
30	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV	600	600	-				600		-	600				600				
31	Kinh phí hỗ trợ học phí cho các đối tượng học trung cấp nghề và cao đẳng nghề giai đoạn 2010-2015	7.000	7.000	-				7.000		-	7.000				7.000				
32	Chi công tác giáo dục đào tạo an ninh quốc phòng theo ND116 và đào tạo khác	7.000	7.000	-				7.000		-	7.000				7.000				
33	Chi đào tạo sau đại học và chế độ ưu đãi thu hút tay nghề cao	6.500	6.500	-				6.500		-	6.500				6.500				
34	Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức theo kế hoạch năm 2015 (chi đào tạo lại tuyển tính)	6.500	6.500	-				6.500		-	6.500				6.500				
35	Kinh phí đào tạo sau đại học và đào tạo lại khối Đảng + đoàn thể cấp tỉnh	1.500	1.500	-				1.500		-	1.500				1.500				
36	Chi các khoản phát sinh khởi đào tạo	5.000	5.000	-				5.000		-	5.000				5.000				
37	Đề án phát triển nghề công tác xã hội (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	544	544	-				544		-	544				544				
38	Hỗ trợ đào tạo cán bộ HTX (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	1.000	1.000	-				1.000		-	1.000				1.000				
39	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế theo luật (Phần NSTW đảm bảo)	161.192	161.192	-				161.192	102.322	58.870					-	161.192			
40	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	10.000	10.000	-				10.000		-	10.000				-	10.000			
41	Hỗ trợ kinh phí tu bổ tôn tạo di tích cấp tỉnh	2.000	2.000	-				2.000		-	2.000				-		2.000		
42	Ngày hội văn hoá thể thao du lịch các dân tộc tỉnh Phú Thọ	3.000	3.000	-				3.000		-	3.000				-		3.000		
43	Tham gia Ngày hội văn hoá thể thao du lịch các dân tộc vùng Đông bắc tại tỉnh Bắc Cạn	1.600	1.600	-				1.600		-	1.600				-		1.600		
44	Kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng vương 2015 và tổ chức các ngày lễ lớn	6.000	6.000	-				6.000		-	6.000				-		6.000		
45	Chi kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo kế hoạch 3089/KH-LUBND ngày 08/8/2013	1.000	1.000	-				1.000		-	1.000				-		1.000		
46	Kinh phí triển khai thực hiện phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (Liên đoàn Lao động tỉnh)	500	500	-				500		-	500				-		500		
47	Kinh phí thực hiện đề án "Xây dựng đời sống văn hoá công nhân ở khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020" theo QĐ 1780/QĐ-TTg ngày 12/10/2011 của TTCP	700	700	-				700		-	700				-		700		
48	Kinh phí thực hiện Đề án bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá phi vật thể căn bản vệ khẩn cấp - Hát Xoan Phú Thọ (Giai đoạn 2013-2020) theo QĐ số 2058/QĐ-TTg ngày 07/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.	5.000	5.000	-				5.000		-	5.000				-		5.000		
49	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội văn học Nghệ thuật và hội Nhà báo địa phương (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	645	645	-				645		-	645				-		645		
50	Hỗ trợ hoạt động văn hoá cho các ngành, đoàn thể	1.500	1.500	-				1.500		-	1.500				-		1.500		
51	Hỗ trợ đội bóng chuyền (Công an tỉnh)	1.500	1.500	-				1.500		-	1.500				-		1.500		
52	Chi chế độ tiền ăn + luyện tập VĐV +HLV	3.000	3.000	-				3.000		-	3.000				-		3.000		
53	Chi cải tạo, sửa chữa các công trình khu liên hiệp thể thao Tỉnh	5.000	5.000	-				5.000		-	5.000				-		5.000		
54	Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể	1.000	1.000	-				1.000		-	1.000				-		1.000		
55	Chi thực hiện quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng (29 thôn bản và 9 800ha rừng)	2.140	2.140	-				2.140		-	2.140				-		2.140		
56	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp thủy lợi	31.000	31.000	-				31.000		-	31.000				-		31.000		

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH
Chi đầu tư XD/CB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nhiệp vụ														
	+ Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Tả sông Cháy, huyện Đoàn Hùng	7.000	7.000	-				7.000											
	+ Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê tả Sông Thao đến thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao	9.000	9.000	-				9.000											
	+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê tả, đê hữu ngòi Cò kết hợp làm đường sơ tán dân huyện Cẩm Khê	8.000	8.000	-				8.000											
	+ Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê tả ngòi Vĩnh Mộ, huyện Lâm Thao	7.000	7.000	-				7.000											
57	Kinh phí thực hiện các chương trình sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh	53.028	53.028	-				53.028											
58	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng (Bổ sung có mục tiêu)	3.550	3.550	-				3.550											
59	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo QĐ số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013; Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ	2.000	2.000	-				2.000											
60	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư, định canh, định cư (Bổ sung có mục tiêu)	1.000	1.000	-				1.000											
61	Chi hỗ trợ và phát triển trồng lúa (Bổ sung có mục tiêu)	26.574	26.574	-				26.574											
62	Kinh phí thực hiện thủy lợi phí	63.633	63.633	-				63.633											
63	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	4.000	4.000	-				4.000											
64	Khắc phục giao thông sau bão lũ	7.000	7.000	-				7.000											
65	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp giao thông	79.513	79.513	-				79.513											
	+ Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn liên xã Đào Xá - Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	8.000	8.000	-				8.000											
	+ Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông liên xã Yên Kỳ huyện Hạ Hòa đi Văn Lĩnh huyện Thanh Ba	7.000	7.000	-				7.000											
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp đi dơi dân tranh lũ quét các xã phía Tây Nam huyện Đoàn Hùng	9.000	9.000	-				9.000											
	+ Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 323C huyện Phú Ninh (đoạn quốc lộ 2- đê hữu sông Lô)	8.000	8.000	-				8.000											
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã tuyến Cát Trù - Điều Lương, huyện Cẩm Khê	9.000	9.000	-				9.000											
	+ Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Du huyện Phú Ninh (đoạn nối HLP4 đi đến nhà Bà)	9.000	9.000	-				9.000											
	+ Cải tạo, nâng cấp đường sơ tán dân đoạn Ninh Dân - Đông Thành - Thanh Vinh thuộc huyện Thanh Ba và Thị xã Phú Thọ	8.000	8.000	-				8.000											
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Chính Công huyện Hạ Hòa (tuyến Khu 2 đi Đầm Đá)	7.000	7.000	-				7.000											
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Khu 2 Đông Xuân, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	4.513	4.513	-				4.513											
	+ Cải tạo, sửa chữa đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ nút giao A2 đến nút giao C10, thành phố Việt Trì	5.000	5.000	-				5.000											
	+ Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 70B đi căn cứ chiến khu 10; nâng cấp cải tạo đường giao thông liên xã Hương Xá - Âm Hạ - Minh Hạc kết hợp đường cơ động Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Phú Thọ AP05 huyện Hạ Hòa	5.000	5.000	-				5.000											
66	Kinh phí chức thọ và tặng quà cho người cao tuổi 90 tuổi (2370 cu *400) và 100 tuổi (310cu*850)	1.212	1.212	-				1.212	1.212										1.212

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên theo lĩnh vực													
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
	Chi đầu tư XDDB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ													
67	Trợ cấp hàng tháng cho TNXP theo TT số 08/2012/TTLT BTC-BLD-BNV (338người*360*12)	1.460	1.460	-				1.460	1.460	-										1.460
68	Điều tra triệt phá ổ nhóm, lập hồ sơ phòng chống mại dâm (Công an Tỉnh)	50	50	-				50		-	50									50
69	Điều tra triệt phá đường dây buôn bán phụ nữ và trẻ em (Công an Tỉnh)	100	100	-				100		-	100									100
70	Mục tiêu quản lý trẻ em lâm trái pháp luật (Công an Tỉnh)	20	20	-				20		-	20									20
71	Chương trình quốc gia Bảo vệ trẻ em (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	863	863	-				863		-	863									863
72	Chương trình phòng chống mại dâm (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	250	250	-				250		-	250									250
73	Chương trình quốc gia bình đẳng giới (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	48.775	48.775	-	-	-	-	240		-	240									240
74	Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	90	90	-				90		-	90									90
75	Chương trình quốc gia về an toàn lao động (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	385	385	-				385		-	385									385
76	Chi hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp ... (Trong đó Ng tính 3.000 triệu)	3.500	3.500	-				3.500		-	3.500									
77	Xác định giá đất cụ thể khi nhà nước giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo Nghị định 45/2014/NĐ-CP	1.200	1.200	-				1.200		-	1.200									
78	Kinh phí chăm sóc cây, hoa cảnh và vệ sinh môi trường Khu Di tích đền Hùng theo quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 29/7/2013	1.100	1.100	-				1.100		-	1.100									
79	Kinh phí bù lỗ xử lý rác thải	10.000	10.000	-				10.000		-	10.000									
80	Dự án hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.500	2.500	-				2.500		-	2.500									
81	Kinh phí chi từ nguồn 10% thu tiền sử dụng đất: Đo đạc, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ gia đình	30.000	30.000	-				30.000		-	30.000									
82	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách khác: - Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ của địa phương (Tăng biên chế, BHYT các đối tượng CCB, TNXP, quân nhân, ...)	72.914	72.914	-	-	-	-	72.914		-	72.914									
	- Các nhiệm vụ khác của ngân sách địa phương	8.000	8.000	-				8.000		-	8.000									
	CHI THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG TỰ NGUỒN DO HỖND TỈNH GIAO TẶNG SO VỚI TRUNG ƯƠNG QUY ĐỊNH	-	-					-		-	-									
	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.200	1.200					-		-	-									
	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	97.000	97.000					-		-	-									
	DỰ KIẾN CHI TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 - ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	300.000	300.000					-		-	-									
	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.369.210	-					-		-	-									
	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ	3.505.760	-					-		-	-									

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2015 (Tiếp theo)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																
		Chi cân đối ngân sách														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị	
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN				
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định						Nguồn thực hiện các cách tiên lương			
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL									
	TỔNG CỘNG	24.760	368.669	68.706	9.750	17.500	26.480	10.000	72.914	45.169	58.573	707.578	-	1.200	97.000	300.000	1.369.210	3.505.760
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN																	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH	24.760	368.669	68.706	9.750	17.500	26.480	10.000	72.914	45.169	58.573	707.578	-	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	21.260	81.231	23.906						34.708	58.573	707.578						
1	Văn phòng UBND tỉnh		-							743								
	- Chi định mức QLNN		-							148								
	- Trung tâm Công báo - Tin học		-							5								
	- Chi các hoạt động nghiệp vụ		-							100								
	- Chi hoạt động của thường trực UBND tỉnh,		-							150								
	Kinh phí xây dựng, hoàn thiện và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật		-															
	- Chi duy trì cảnh quan môi trường khu vực UBND tỉnh		-							150								
	Ban chỉ đạo phòng chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma tuý, mại dâm tỉnh		-															
	- Sửa chữa và mua sắm thiết bị,tài sản UBND tỉnh		-							100								
	- In và phát hành Công báo của tỉnh		-															
	- Chi khác		-							90								
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh.		-							505								
	- Chi định mức		-							85								
	- Phụ cấp nhiệm đại biểu HĐND tỉnh		-															
	Phụ cấp nghiên cứu tài liệu + công tác phí của các đại biểu cơ sở +Đặt báo +tài liệu chuyên môn các đại biểu		-															
	- Các kỳ họp HĐND tỉnh		-															
	- Hỗ trợ đoàn đại biểu quốc hội		-															
	- Chi hoạt động của 3 ban của HĐND Tỉnh		-															
	- Chi các hoạt động giám sát		-							80								
	- Chi hoạt động tiếp xúc cử tri		-							35								
	- Chi các hội nghị giao ban trong tỉnh		-							30								
	Kinh phí xây dựng và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật		-															
	- Chi hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh		-							125								
	Kinh phí đảm bảo các hoạt động của HĐND theo mức chi của Nghị quyết 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định một số chế độ chi hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Phú Thọ		-							50								
	- Chi bản tin		-															
	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh		-							50								
	- Chi tổ chức hội nghị giao ban 14 tỉnh Phía Bắc tại Phú Thọ		-															
	- Sửa chữa và mua sắm tài sản		-							50								
3	Sở kế hoạch đầu tư		-							237	150	800						
	- Chi định mức		-							117	150	800						
	Hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư		-															
	Chi ban chỉ đạo các CTMTQG		-															
	Kinh phí xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật		-															

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị	
		Chi cân đối ngân sách																
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN				
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định						Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL									
	Kinh phí chi gặp mặt các doanh nghiệp và doanh nhân hàng năm		-															
	Chi ban chỉ đạo, văn phòng phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ		-															
	Chi biên soạn và xuất bản cuốn "Kỷ yếu ngành kế hoạch đầu tư 60 năm xây dựng và trưởng thành"		-															
	Kinh phí chi một cửa liên thông		-						20									
	Chi mua sắm sửa chữa tài sản		-						100									
	Chi Ban chỉ đạo Xã hội hoá về công tác giáo dục, y tế.		-						-									
4	SỐ KHCN	17.667	-						1.148									
-	Chi định mức biên chế		-						45									
-	Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	12.057	-						603									
	Công tác kế hoạch hoá. Thống kê khoa học công nghệ và hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh ; Quản lý khoa học, quản lý cơ sở	750	-						75									
-	Chi công tác quản lý công nghệ và thanh tra KHCN	330	-						33									
-	Công tác sơ hữu trí tuệ , an toàn bức xạ và hạt nhân	200	-						20									
-	Hoạt động tin học và thông tin khoa học công nghệ	400	-						40									
-	Chi hoạt động ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học	350	-						35									
-	Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng	380	-						38									
-	Đào tạo trao đổi, hợp tác về khoa học và công nghệ trong và ngoài nước	600	-						60									
-	Bổ sung trang thiết bị , tăng cường tiềm lực phục vụ nghiên cứu và quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	500	-						50									
-	Hỗ trợ các hoạt động khoa học công nghệ của các sở, ban ngành , các hội khoa học , hội đồng khoa học công nghệ các cấp và các nhiệm vụ cấp cơ sở	1.000	-						100									
-	Khảo sát đánh giá các chỉ tiêu Chiến lược phát triển KH&CN tỉnh Phú Thọ thực hiện trong giai đoạn 2011-2015. Đánh giá trình độ công nghệ và đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp...	500	-						50									
-	Hỗ trợ các dự án , nhiệm vụ khoa học công nghệ (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	600	-															
5	TT thông tin KH và CN (Số KHCN)	848	-						29									
6	TT Kỹ thuật đo lường -thử nghiệm (SKHCN)	747	-						34									
7	Trung tâm ứng dụng KH và CN (Số KHCN)	831	-						32									
8	Trung tâm phát triển khoa học và CN (SKHCN)	252	-						14									
9	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		-						22	10	300							
10	Chi cục thú y		7.488						135	368	920							
-	Chi định mức biên chế QLNN		-						25									
-	Chi định mức biên chế sự nghiệp	4.194	-						48	368	920							
-	Chi phụ cấp ưu đãi ngành	254	-															
-	Chi kiểm tra vệ sinh thú y, công tác thú y thủy sản và phòng chống bệnh dại	500	-						50									
-	Phòng chống dịch điện rỗng	2.000	-															
-	Kinh phí sửa chữa các trạm thú y huyện Tam nông , Việt trị , và VPCC	300	-															
-	Thuê trụ sở làm việc các trạm (Việt trị, thanh thúy , Thanh sơn, Tân sơn , Hạ Hoà , Lâm thao)	120	-															
-	Chi hoạt động nghiệp vụ tuyên truyền	120	-						12									
11	VP Chi cục bảo vệ thực vật	5.887	-						145	4	40							

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi cân đối ngân sách												Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực							Nguồn thực hiện cải cách tiền lương											
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL									
-	Chi định mức biên chế QLNN	-							16	4		25								
-	Chi định mức biên chế sự nghiệp	4.157							53			15								
-	Chi phụ cấp ưu đãi ngành + trang phục thanh tra	331																		
-	Chi kiểm tra, lấy mẫu thuốc, phân tích	150																		
-	Hỗ trợ công tác tuyên truyền	100							10											
-	Sửa chữa các trạm báo vệ thực vật	500																		
-	Chi sửa chữa ô tô và mua sắm tài sản	200							20											
-	Chi hoạt động phòng trừ sâu bệnh+ duy trì bẫy đèn	450							45											
12	Sở NN và PT nông thôn	600							118	32		80								
-	Chi định mức biên chế	-							58	32		80								
-	Chi Phụ cấp + trang phục thanh tra + chi lấy mẫu kiểm tra , phân tích	-																		
-	Chi cải tạo, sửa chữa trụ sở	-																		
-	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	-							20											
-	Ban chỉ đạo các chương trình nông nghiệp của tỉnh	200																		
-	Chi cho công tác báo cáo tiến độ SX NLN	400							40											
13	Chi cục Quản lý đê điều - Phòng chống lụt bão	11.818							964											
-	Chi định mức biên chế QLNN	-							23											
-	Chi định mức đội quản lý đê	2.062							41											
-	Phụ cấp ưu đãi ngành	156																		
-	Tu bổ đề, kê công và chống hạn	5.000							500											
-	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp kê	4.000							400											
-	Chi nghiệp vụ (T đố có chi cho Ban chỉ huy Phòng chống LB (400 triệu đồng)	600																		
14	Chi cục Thủy lợi	5.267							442											
-	Chi định mức biên chế QLNN	-							35											
-	Định mức biên chế sự nghiệp	1.267							28											
-	Chi ban chỉ đạo, quản lý CTMT nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200																		
-	Chi hoạt động tuyên truyền, kiểm tra chống úng, chống hạn	300							30											
-	Duy tu sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước sinh hoạt do công đồng quản lý	3.000							300											
-	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản	500							50											
15	Chi cục Thủy sản	2.232							161											
-	Chi định mức biên chế QLNN	-							41											
-	Chi định mức biên chế sự nghiệp	632							11											
-	Hỗ trợ mua cá hậu bị giống mới đẻ sản xuất cá bố mẹ, bảo tồn lưu giữ giống cá quý hiếm...	400																		
-	Tổ chức nhân rộng mô hình nuôi thâm canh cá lồng trên sông, hồ chứa theo chuỗi sản xuất thủy sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	200							20											
-	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống mới và cải tạo đàn cá bố mẹ cho các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn	100																		
-	Chi điều tra cảnh báo phòng trị bệnh dịch thủy sản (chi lấy mẫu, xét nghiệm, kiểm tra...), điều tra, lấy mẫu thức ăn phục vụ thanh tra chuyên ngành	200							20											
-	Chi sửa chữa nhà và mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ chuyên môn	400							40											
-	Chi tuyên truyền khuyến khích phát triển thủy sản + nghiệp vụ	300							30											
16	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	-							193											
-	Chi định mức	-							38											

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi cân đối ngân sách															
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN			
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định						Nguồn thực hiện các cách tiên lương		
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL								
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg và trang phục		-														
-	Mua sắm thiết bị , tài sản , sửa chữa tài sản		-						70								
-	Chi xây dựng quản lý chuỗi tiêu thụ sản phẩm chè an toàn ...		-						50								
-	Chi nghiệp vụ tuyên truyền , tập huấn và kiểm tra giám sát chất lượng NSTP , lấy mẫu phân tích		-						35								
17	Chi cục Lâm nghiệp		332						50								
-	Chi định mức biên chế		-						27								
-	Chi sửa chữa tài sản cố định		-						20								
-	Chi trang phục , mua sắm thiết bị và chi nghiệp vụ phục vụ thanh tra		-														
-	Chi định mức biên chế sự nghiệp		332						3								
14	Chi cục phát triển nông thôn		700						69								
-	Chi định mức QLNN		-						29								
-	Chi định mức sự nghiệp		-						10								
-	Mua sắm , sửa chữa tài sản cố định		-						30								
-	Kinh phí hội chợ làng nghề		200														
-	Chi kiểm tra làng nghề và thường công nhận làng nghề (dự kiến 6 làng x30t)		200														
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và văn phòng điều phối CIMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ		300														
18	Chi cục kiểm lâm		1.870						416								
+	Chi định mức		-						206								
+	Phụ cấp theo ND 116		-														
+	Thuê nhà 2 tháng của Văn phòng Chi cục		-														
+	Chi mua sắm tài sản (trụ sở mới)		-						50								
+	Chi phụ cấp ưu đãi+phụ cấp thâm niên+ trang phục 450tr		-														
+	Chi hỗ trợ công tác tuyên truyền PCCR		300						30								
+	Chi nghiệp vụ+ mua thiết bị		300						30								
+	Nuôi dưỡng chăm sóc chó nghiệp vụ		20														
+	Bảo vệ rừng mùa khô hanh 139 xuất		250														
+	Hỗ trợ sửa chữa các trạm kiểm lâm : Cỏ tiết ; Chi tiền ; Ngòi Lao ; HKL Cẩm Khê		1.000						100								
19	Vườn Quốc gia Xuân Sơn		4.982						122								
	Chi định mức		4.482						72								
	Chi sửa chữa nhà điều hành và mua sắm tài sản		500						50								
20	BQL rừng phòng hộ Sông Bứa		1.226						67								
-	Chi định mức biên chế		726						17								
-	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản		500						50								
21	BQL rừng phòng hộ Ngòi Giành		1.437						63								
-	Chi định mức biên chế		937						13								
-	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản		500						50								
22	Trung tâm khuyến nông		6.049						274								
-	Chi định mức		2.549						34								
-	Thông tin tuyên truyền		300						30								
-	Tham quan học tập		100						10								
-	Tập huấn, huấn luyện		200						20								
-	Tổ chức tuyên truyền nhân rộng mô hình thâm canh cải tạo vườn bưởi Đoan Hùng		200						20								
-	Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ tuyên truyền		200						20								
-	XD mô hình trình diễn, khuyến nông , khuyến ngư		1.800						90								
-	Chi sửa chữa nhà làm việc và các công trình		500						50								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi cân đối ngân sách															
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN			
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định						Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL								
-	Chi hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho nông dân		200														
23	Trung tâm giống vật nuôi Phú Thọ		3.795										77	15.500			
-	Chi định mức biên chế		1.595										27	15.500			
-	Hỗ trợ sản xuất giống lợn gốc ông bà để sản xuất giống bố mẹ chất lượng		800														
-	Hỗ trợ sản xuất gà giống		300														
-	Chi mua sắm +sửa chữa tài sản		500										50				
-	Hỗ trợ sản xuất tinh dịch lợn		300														
-	Chi hỗ trợ chương trình tinh bò thịt		300														
24	BQL DA CÔNG TRÌNH XD NN&PTNT		367										3				
25	Sở Nội vụ		-										123				
	Chi định mức		-										73				
	Chi biên soạn và xuất bản cuốn Ky yếu ngành		-														
	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản và lắp đặt mạng Lan		-										50				
26	Ban Tôn giáo		-										53				
	Chi định mức		-										23				
	Mua sắm tài sản + chi nghiệp vụ		-										30				
	Chi chúc mừng, thăm hỏi các tổ chức, chức việc, chức sắc tôn giáo)		-														
27	Ban dân tộc		-										74				
	Chi định mức biên chế		-										19				
	Cung cấp thông tin, tập huấn bồi dưỡng kiến thức và thăm hỏi người có uy tín theo QĐ 18/2011/QĐ-TTg		-														
	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản		-										30				
	Chi nghiệp vụ		-										25				
28	Ban thi đua khen thưởng		-										72				
	Chi định mức		-										22				
	Mua sắm sửa chữa tài sản		-										20				
	Các nhiệm vụ phục vụ thi đua KT		-										30				
29	Thanh tra tỉnh		-										123				
	Chi theo định mức		-										58				
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành, thăm niên, trang phục		-														
	Thanh tra viên trực tiếp tiếp dân và xử lý đơn thư		-														
	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản		-										30				
	Kinh phí duy trì mạng Lan và trang thông tin điện tử		-														
	Chi biên soạn và xuất bản cuốn "Kỷ yếu thanh tra 70 năm xây dựng và trưởng thành"		-														
	Kinh phí trích cho thanh tra tỉnh để thực hiện các nội dung theo Thông tư Liên tịch số 90/2012/TTLT-BRC- TT/CP và Nghị quyết 29/2012/NQ-HDND		-														
	Chi nghiệp vụ		-										35				
30	TT Thông tin tư liệu thanh tra (Thanh tra tỉnh)		-										38				
	Chi theo định mức		-										18				
	Chi xuất bản Bản tin thanh tra+ tiến nhyuân bút , nghiệp vụ duy trì thông tin điện tử , tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về khiếu nại tố cáo...		-														
	Mua sắm tài sản		-										20				
31	Sở Tài chính		-										185	2.500			
	Chi theo định mức		-										85	2.500			
	Công bố giá hàng tháng		-														
	Duy trì điện rông hệ thống TABMIT...		-										50				
	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật		-														

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																
		Chi cân đối ngân sách												Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị			
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách			Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định								Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL									
	Kinh phí để thực hiện Thông tư 123/2011/TT-BTC; Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 và Thông tư 198/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 về đăng nhập quản lý tài sản công; các công trình nước sạch và các công trình giao thông vào hệ thống quản lý quốc gia		-															
	Kinh phí chi nghiệp vụ thực hiện Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 về thực hiện thu lợi phí ;Thông tư liên tịch số 32/2013/TT-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính về giao nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện áp nông thôn		-															
	Chi hội đồng thẩm định băng giá đất theo ND 44/2014/ND-CP ; Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất theo ND 45/2014/ND-CP....		-															
	Kinh phí duy trì mạng Lan , trang thông tin điện tử và công tác thống kê, lưu trữ tài chính		-															
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản		-							50								
	Chi phụ cấp ưu đãi , thâm niên ngành + trang phục Thanh tra		-															
32	Sở Công thương		-							252	90		350					
	Chi định mức		-							87	90		350					
	Chi phụ cấp ưu đãi + thâm niên + trang phục thanh tra		-															
	Chi hoạt động của Ban hội nhập kinh tế quốc tế		-															
	Mua sắm , sửa chữa tài sản (trong đó có mua sắm của Ban Hội nhập kinh tế quốc tế)		-									55						
	Chi xúc tiến thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ thương mại; Hỗ trợ tổ chức đưa hàng về nông thôn miền núi		-									60						
	Kinh phí ban giao lưới điện áp nông thôn		-															
	Kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin ; xây dựng đề án cơ sở dữ liệu ngành công thương		-									50						
33	Sở Xây dựng		-							146	153		500					
	Chi định mức		-							86	153		500					
	Chi mua trang phục cho thanh tra viên		-															
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản		-									20						
	Kinh phí mở lớp huấn luyện văn bản pháp luật liên quan đến xây dựng		-															
	Kinh phí điều tra, thu thập số liệu báo cáo thống kê ngành Xây dựng theo Thông tư 06/2012/ TT-BXD ngày 10/10/2012		-															
	Kinh phí xác định, công bố chi số giá xây dựng năm 2015		-									40						
34	Sở Giao thông vận tải		27.180							531	516		12.600					
	- Chi định mức		-							135	516		12.600					
	- Mua sắm , sửa chữa tài sản		-															
	- Chi phụ cấp thanh tra + trang phục thanh tra giao thông		-															
	- Duy tu sửa chữa TX đường tỉnh (730 km-137,56+143)x 30		27.180							396	-							
35	Sở Tư pháp		-							255	25		400					
	Chi định mức		-							80	25		400					
	Chi công tác cải cách hành chính nhà nước và hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính		-									20						
	Kinh phí duy trì tư sách pháp luật(2triệu đồng/xã/năm; Riêng huyện Tân sơn 2,5triệu đồng/xã/năm)		-															

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																							
		Chi cân đối ngân sách													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị									
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN											
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định								Nguồn thực hiện cải cách tiền lương								
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL																
	Chi phục vụ công tác hành chính tư pháp : Mua biểu mẫu , sổ sách cấp hộ tịch cho các xã phường, thị trấn ; quản lý khai thác CSDL lý lịch tư pháp		-						40																
	Kinh phí chi phục vụ Công tác xây dựng thi hành VBQP pháp luật : Công tác hành chính tư pháp :		-						30																
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, rà soát hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật		-																						
	Mua sắm , sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất , trang thiết bị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và sửa chữa trụ sở làm việc số Tư pháp		-																						
	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật		-						35																
	Số Tài nguyên môi trường		-	15.892					1.014	170		1.835													
	- Chi định mức		-						74	170		1.835													
	- Chi phụ cấp + thâm niên thanh tra		-																						
	- Chính lý biên đồng đất		-	200																					
	- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) cấp tỉnh		-	1.000					100																
	- Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 cấp tỉnh		-	1.000																					
	- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh		-	500																					
	- XD, điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2015-2019		-	250																					
	- Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc thông kê chi tiết hiện trạng sử dụng đất nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn toàn tỉnh		-	3.000					300																
	- Dự án khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		-	500																					
	- Rà soát khu vực cấm, tạm cấm khai thác khoáng sản		-	200																					
	- Các hoạt động quản lý khoáng sản và thẩm định cấp quyền khai thác khoáng sản		-	200					20																
	- Xây dựng mạng lưới quan trắc động thái nước dưới đất vùng Lâm Thao		-	1.000					100																
	- Điều tra và thải thông kê các nguồn nước ô nhiễm , đề xuất các biện pháp khắc phục		-	1.042																					
	- Triển khai dự án ứng phó biến đổi khí hậu theo văn bản số 2933/UBND-KT4 ngày 18/7/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ		-	500																					
	- Kinh phí lập, thực hiện dự án điều tra thoái hoá đất kỹ đầu tỉnh Phú Thọ		-	500																					
	- Kinh phí thực hiện dự án "Quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030"		-	500																					
	- Các hoạt động quản lý TN nước -KTIV		-	100					10																
	- Quản lý thu thập, xử lý thông tin tài nguyên và môi trường Theo QĐ4011/2011/QĐ-UBND tỉnh		-	1.000					100																
	- Trang thông tin + bản tin Tài nguyên môi trường		-	400																					
	- Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh		-	100					-																
	- Thực hiện mạng lưới quan trắc , phân tích , cảnh báo ô nhiễm môi trường		-	2.500					250																
	- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh thực hiện CT bảo vệ môi trường		-	200					20																

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị	
		Chi cân đối ngân sách																
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách			Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN
		KHCCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN, QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương								
10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL																	
-	Thông kê, rà soát, lập danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh công nghiệp, do đặc quan trắc các thông số môi trường để quản lý và thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		-	400														
-	Chi trang phục và nghiệp vụ thanh tra		-	200														
-	Mua sắm sửa chữa sở Tài nguyên		-	400					40									
-	Kinh phí đo đạc trích lục bản đồ đối với những nhà đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư vào tỉnh Phú Thọ		-	200														
37	Chi cục quản lý đất đai		-	100						82								
-	Chi định mức		-							42								
-	Chi tuyên truyền phổ biến Luật đất đai		-							20								
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản		-							20								
-	Lập danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2016 (CCQLĐ Đai)		-	100														
38	Chi cục Bảo vệ Môi trường		-	900						105								
-	Chi định mức		-							30								
-	Chi sửa chữa tài sản		-							10								
-	Tuyên truyền phổ biến pháp luật về TNMT(CCBVMT)		-	200						20								
-	Xây dựng báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường ; Kiểm tra , kiểm soát ô nhiễm môi trường, thẩm định ĐTM (CCBVMT)		-	350						35								
-	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác chuyên môn (CCBVMT)		-	100						10								
-	Lấy mẫu, giám định các thông số môi trường phục vụ việc xác nhận hoàn thành các công trình xử lý MT trước khi đưa vào vận hành; Kiểm tra hiện trạng môi trường khu vực thực hiện thẩm định báo cáo ĐTM ... QLMI(CCBVMT)		-	250														
39	Trung tâm Công nghệ thông tin -STN		-	1.193						48								
-	Chi định mức		-	993						28								
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản		-	200						20								
40	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường		-	1.279						89								
-	Chi định mức		-	879						49								
-	Vận hành Trạm quan trắc môi trường không khí tự động		-	400						40								
41	Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên		-	1.585						52								
-	Chi định mức		-	1.285						22								
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản		-	300						30								
42	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất		-	858						30	52							
-	Chi định mức		-	658						10	52							
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản		-	200						20								
43	Trung tâm phát triển quỹ đất		-	1.579						51								
-	Chi định mức		-	1.279						21								
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản		-	300						30								
35	Quỹ Bảo vệ môi trường (Trong đó sửa chữa mua sắm TS : 200triệu)		-	519						19								
44	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch		-							1.332	50							
*	Chi định mức QLNN		-							97	50							
*	Chi mua sắm ,sửa chữa tài sản		-							50								
*	Đoàn kịch		-							178								
-	Định mức		-							20								
-	Phụ cấp ưu đãi ngành		-															
-	Xây dựng vở mới		-							50								
-	Biểu diễn miền núi		-															

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi cân đối ngân sách																		
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN						
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định						Nguồn thực hiện cải cách tiền lương					
		10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL																	
+	Chi định mức		-								13									
	Kinh phí hoạt động 9 chuyên ngành		-																	
	Trao thưởng hàng năm của 9 chuyên ngành		-																	
	Kinh phí mở lớp nâng cao kiến thức bồi dưỡng tài năng trẻ		-																	
	Hỗ trợ Kinh phí tổ chức ngày thơ VN năm 2015-50 triệu ; Kinh phí hỗ trợ cho 3 ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và Âm nhạc đi dự liên hoan và triển lãm : 3 x 20 =60 triệu ;		-																	
	Chi hỗ trợ hoạt động 7 chi hội trực thuộc Trung ương tại tỉnh Phú Thọ		-																	
	Kinh phí sửa chữa nhà , ô tô, mua sắm tài sản		-																	
	Kinh phí tổ chức đại hội nhiệm kỳ 2015-2020 và tổ chức kỷ niệm 40 năm thành lập		-																	
	Hỗ trợ kinh phí trả nhuận bút		-																	
50	Tap chí văn nghệ Đất Tổ		-								5									
+	Chi định mức		-								5									
+	Hỗ trợ trả nhuận bút TCVNDT và phụ san TCVNDT		-																	
+	Cấp tạp chí VH đất tổ cho các xã ĐBKK+ATK		-																	
+	Kinh phí tổ chức hội báo xuân + xuất bản các phụ trương		-																	
+	Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản , xe ô tô		-																	
51	Hội Nhà báo		-								33									
+	Chi định mức		-								3									
+	Chi giải thưởng hội nhà báo hàng năm		-																	
+	Chi nghiệp vụ		-								30									
52	TT phát hành phim và chiếu bóng		-								38	40	500							
+	Chi định mức biên chế		-								8	40	500							
+	Chi sửa chữa tài sản+ sửa chữa nhà		-								30									
+	Chi mua sắm máy chiếu phim kỹ thuật số		-																	
+	Chi sửa chữa rạp Hoà phong		-																	
+	Chi trợ giá các buổi chiếu phim miễn phí 2.477.000đ x 1.616 buổi, phim thiếu nhi 126 buổi *2.231.000đ		-																	
53	TT Thông tin xúc tiến du lịch		-								50									
+	Chi định mức		-								20									
+	Chi nghiệp vụ		-								30									
+	Biên tập, in ấn phát hành Bản tin Du lịch Phú Thọ +in tờ rơi, tờ gấp quảng bá du lịch Phú Thọ		-																	
+	Sửa chữa, mua sắm tài sản		-																	
	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng		-								7									
54	Sở LĐ Thương binh xã hội		-								966	3	17							
*	Chi quản lý NN		-								117	3	17							
-	Chi định mức		-								67	3	17							
-	Chi sửa chữa tài sản		-								50									
	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tàn tật		-								91									
*	Chi định mức		-								41									
	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (ND 56,QĐ 73/2011/QĐ TTg; QĐ 11/QĐ -BLĐTBXH)		-																	
-	Trợ cấp các đối tượng theo ND 13/2010/ND-CP (240 đối tượng)		-																	
-	Chi mua sắm sửa chữa		-								50									
*	Trung tâm giáo dục LDXH		-								101									
-	Chi định mức		-								51									

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị	
		Chi cân đối ngân sách																
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực									Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN			
		KHCCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương								
10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL																	
-	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (Phụ cấp ưu đãi+ thu hút đặc thù +độc hại+ tiền trực)		-															
-	Chi mua sắm sửa chữa		-							50								
-	Kinh phí của Ngân sách địa phương để tổ chức cai nghiện cho đối tượng ma túy tại trung tâm (Bình quân 500 đối tượng)		-															
*	TT điều dưỡng người có công		-							105								
*	Chi định mức		-							55								
*	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (ND 56,QĐ 73/2011/QĐ TTg; 11)		-															
*	Chi mua sắm sửa chữa		-							50								
*	Chi hỗ trợ đưa người có công đi điều dưỡng tập trung		-															
*	Nghiep vụ ngành		-							60								
*	Thu gom các đối tượng lang thang		-							10								
*	Mai táng phi cựu TNXP và CCB		-															
*	Chi công tác an toàn vệ sinh lao động + phòng chống cháy nổ		-							10								
*	Các đoàn đi thăm viếng nghĩa trang liệt sĩ		-															
*	Chi qua các đối tượng chính sách liệt +27/7+báo		-															
*	Hoạt động của ban chỉ đạo giải quyết việc làm		-															
*	Hỗ trợ hoạt động xuất khẩu lao động và tuyển truyền về xuất khẩu lao động		-							50								
*	Kinh phí chi công tác tuyên truyền, kiểm tra giám sát thực hiện đề án công tác xã hội		-															
*	Đưa đón các đối tượng đi điều dưỡng		-							40								
*	Kinh phí kỷ niệm ngày TBL 27/7		-							-								
*	Thu thập , xử lý thông tin cung cầu lao động		-							35								
*	Kinh phí thực hiện đề án trợ giúp người khuyết tật theo KH 4151/KH-UBND ngày 09/10/2013		-							10								
*	Rà soát hộ nghèo theo kế hoạch 2803/KH-UBND ngày 22/8/2011 (Sở lao động-TBXH)		-															
*	Chi ban chỉ đạo giảm nghèo		-															
*	Hội giảng giáo viên dạy nghề		-							50								
*	Chi hoạt động của hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp lao động, bồi nghị tuyên truyền , kiểm tra việc thực hiện bộ luật lao động tại các doanh nghiệp (đề án 31/2009/TTg ngày 24/9/2009 của Thủ tướng chính phủ)		-							15								
*	Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em		-							50								
*	Kinh phí thực hiện chương trình bảo vệ trẻ em Phú thọ giai đoạn 2010-2015 theo văn bản số 1839/CTr-UBND ngày 16/4/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt ; quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 phê duyệt chương trình hành động vì trẻ em Phú thọ giai đ		-							50	-							
*	Triển khai KH số 5050/KH-UBND ngày 19/12/2012 về phòng tránh đuối nước cho trẻ em ; KH 2868/KH-UBND ngày 14/7/2014 về phòng chống thương tích trẻ em Phú Thọ.		-							20	-							
*	Chi hoạt động bình đẳng giới và BCD vì sự tiến bộ của phụ nữ		-															
*	Kinh phí thực hiện đề án 647/QĐ-TTg về chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 2014-2020		-							30								
*	Chi các ban chỉ đạo các chương trình của ngành (người cao tuổi ; dạy nghề; ...)		-															

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																		
		Chi cân đối ngân sách												Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị					
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách			Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN				
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN, QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định								Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL											
*	Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý đối tượng bảo trợ xã hội		-										13							
*	Phụ cấp thành tra+ trang phục		-										50							
*	Chi mua sắm ,sửa chữa tài sản + thiết bị		-																	
*	Hỗ trợ kinh phí tiền ăn và tiền đi lại cho trẻ em phẫu thuật tim bẩm sinh		-																	
*	Các nhiệm vụ phát sinh khác		-										60							
56	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội		-										50							
-	Chi định mức		-										30							
-	Chi sửa chữa , mua sắm tài sản		-										20							
	Hoạt động nghiệp vụ , kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình phòng chống mại dâm; Công tác phòng chống ma túy		-																	
-	Chi tiếp nhận phụ nữ và trẻ em từ nước ngoài về		-																	
57	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Phú Thọ		-										12							
	Định mức		-										2							
	Kinh phí vận động tài trợ và tổ chức các lễ trao quà và nghiệp vụ		-										10							
58	Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy		-										37							
	Định mức		-										17							
	Chi phụ cấp ngành y tế và phụ cấp độc hại (theoQĐ số 11, Ns56, 73)		-																	
	Chi chế độ cho đối tượng sau cai nghiện theo TT 121/2010/TTLT BTC-BLĐTBXH (Bình quân 120 đối tượng)		-																	
	Chi mua sắm tài sản		-										20							
59	Ban QL các khu công nghiệp		-										155							
	Chi định mức biên chế		-										55							
	Định mức biên chế sự nghiệp (Trung hà)		-																	
	Chi quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp		-										20							
	Chi nghiệp vụ xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp + chi ứng dụng công nghệ thông tin quản lý khu Công nghiệp		-										80							
60	Sở Thông tin và truyền thông		-										190							
-	Chi định mức biên chế		-										75							
-	Chi nhuận bút và nghiệp vụ phục vụ chuyên môn công giao tiếp điện tử		-																	
-	Kinh phí duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu		-										35							
-	Kinh phí mua sắm thiết bị		-										30							
	Kinh phí thực hiện kế hoạch tổng thể tuyên truyền bảo vệ chủ quyền của Việt nam ở biển Đông theo KH số 3157/KH-UBND ngày 12/8/2013		-																	
	Kinh phí thực hiện đề án số 3935/ĐA-UBND ngày 05/10/2012 của UBND tỉnh về đề án phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2013-2020		-										25							
	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng để nâng cấp đại truyền thanh theo kế hoạch số 3885/KH-UBND ngày 24/9/2013 của UBND tỉnh		-																	
	Kinh phí thực hiện tuyên truyền , quảng bá Ascen theo kế hoạch 2628/KH-UBND tỉnh ngày 26/6/2014 về việc tuyên truyền quảng bá Ascen trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014-2015		-																	

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị									
		Chi cân đối ngân sách											Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN						
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực							Nguồn thực hiện cải cách tiền lương																
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL														
	Chi nghiệp vụ công tác báo chí, xuất bản, bưu chính viễn thông, công tác thanh tra kiểm tra về lĩnh vực thông tin truyền thông		-							25															
61	Chi cục quản lý thi trường		-							213			3.500												
	Chi theo định mức		-							163			3.500												
	Chi phụ cấp ưu đãi +trăng phục		-																						
	Thuê trụ sở làm việc của 2 đội Tân sơn và Phù ninh		-																						
	Kinh phí trích lại để thực hiện các nội dung và hoạt động của lực lượng xử phạt theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013		-																						
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động ban chỉ đạo 389		-																						
	Mua sắm + sửa chữa tài sản của các đội		-							50															
	Mua ăn chi QLTT hàng năm		-																						
62	Sở Ngoại vụ		-							247															
	Định mức		-							42															
	Chi tiếp đón các đoàn khách đến làm việc tại tỉnh		-							70															
	Chi thuê phiên dịch các đoàn khách, thuê dịch tài liệu, văn bản đối ngoại xúc tiến đầu tư		-																						
	Chi tiền sách, báo truyền thông đối ngoại; in công văn, thiệp ngoại giao, chúc mừng các đại sứ quốc khánh		-																						
	Chi mở lớp tập huấn về công tác đối ngoại		-							15															
	Chi hoạt động nghiệp vụ		-							50															
	Chi duy trì hoạt động trang Web; xuất bản bản tin đối ngoại		-																						
	Chi mua sắm tài sản		-							70															
63	Chi cục Văn thư lưu trữ		-							155															
	Chi định mức		-							45															
	Chi phụ cấp ưu đãi + độc hại		-																						
	Kinh phí nghiệp vụ		-							40															
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản		-							20															
	Kinh phí sửa chữa nhà		-																						
	Kinh phí vệ sinh kho bảo quản và vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy theo Thông tư 15/2011/TT-BNV		-																						
	Kinh phí mua thuốc chống mối, khử trùng và nghiệp vụ		-							50															
64	Trung tâm khuyến công, tư vấn và tiết kiệm năng lượng		-							205	20	4.200													
	- Chi định mức		-							60	20	4.200													
	- Triển khai kế hoạch triển khai thương mại điện tử		-							35															
	- Chi sự nghiệp khuyến công		-																						
	Chi chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ		-							25															
	- Chi đào tạo		-							85															
65	Công ty phát triển hạ tầng KCN		-							13	150	3.000													
66	TT tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN		-							6	20	1.500													
67	TT quy hoạch XD Phú Thọ		-							12	15	4.500													
68	TT Kiểm định CLCTXD Phú Thọ (Sở XD)		-							5															
69	TT thông tin TV TS và DVTài chính		-							72															
	Chi định mức		-							22															
	Chi tuyên truyền, tập huấn, cập nhật các chính sách kế toán tài chính, quản lý tài sản công		-							50															
70	TT xúc tiến đầu tư -thương mại và du lịch (Sở KHĐT)		-							94	50	500													
	Chi định mức		-							44	50	500													
	Chi đón tiếp các đoàn khách nước ngoài đến làm việc với tỉnh + chi nghiệp vụ		-																						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị	
		Chi cân đối ngân sách																
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN				
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN, QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định						Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL									
-	Chi tiếp các đoàn khách đến thăm và làm việc với tỉnh		-															
-	Chi đưa đón cán bộ lão thành cách mạng đi tham quan nghỉ mát		-															
-	Chi hoạt động của thường trực tỉnh ủy		-															
-	Chi tặng huy hiệu 40,50,60... năm tuổi đảng		-															
-	Chi xây dựng thăm định đề án , văn bản, báo cáo trình Ban chấp hành , Ban thường vụ tỉnh ủy		-															
-	Kinh phí thực hiện đề án 06 về CNTT khởi tỉnh		-															
-	Chi các cuộc kiểm tra theo chương trình của tỉnh ủy		-															
-	Các nhiệm vụ phát sinh khởi tỉnh ủy		-															
-	Chi dự phòng khởi đảng		-															
			-															
*	Chi xây dựng nhà lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin		-															
*	Chi sửa chữa ban Nội chính		-															
*	Chi xây dựng cải tạo sân vườn khu trụ sở Tỉnh ủy		-															
*	Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên khởi tỉnh ủy		-															
*	Chi bảo trì mạng công nghệ thông tin của Tỉnh ủy		-															
82	Ban Tổ chức		-															
	Chi theo định mức		-															
	Chi theo định mức sự nghiệp		-															
	Bồi dưỡng hoạt động cấp ủy theo QĐ số 11-QĐ-TU		-															
	Phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ làm công tác bảo vệ chính trị nội bộ (6 người)		-															
	Chi nghiệp vụ		-															
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản		-															
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU : 34 người *2triệu / người +2,5triệu / người)		-															
	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng		-															
	Chi dưỡng sức thăm hỏi		-															
83	Ban Tuyên giáo		-															
	Chi theo định mức		-															
	Chi theo định mức sự nghiệp		-															
	Bồi dưỡng hoạt động cấp ủy theo QĐ số 11-QĐ-TU		-															
	Chi hoạt động trung tâm, báo cáo viên, tuyên truyền viên ; Chi BCD học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh		-															
	Kinh phí thực hiện các hội nghị giao ban ngành tuyên giáo		-															
	Kinh phí thực hiện đề án 01 về tăng cường công tác nghiên cứu , điều tra , nắm bắt và định hướng dư luận xã hội tỉnh		-															
	Chi thông tin sinh hoạt chi bộ, TTV		-															
	Phụ cấp báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/BTCTW-BGTW		-															
	Chi thực hiện đề án 04/TU về nâng cao chất lượng tuyên truyền miệng ..		-															
	Kinh phí tổ chức các đợt học Nghị quyết		-															
	Chi kỷ niệm 85 năm ngày Thành lập Tuyên Giáo		-															
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản		-															
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU : 30 người *2triệu / người +2,5triệu / người)		-															
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng		-															
	Chi nghiệp vụ		-															
84	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy		-															
	Chi theo định mức		-															

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																
		Chi cân đối ngân sách												Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực							Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN					
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách								Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL									
	Chi theo định mức sự nghiệp		-						22									
	Phụ cấp thâm niên = phụ cấp ưu đãi		-															
	Bồi dưỡng hoạt động cấp ủy theo QĐ số 11-QĐ-TU		-															
	Hội nghị tổng kết 5 năm công tác kiểm tra, giám sát nhiệm kỳ 2010-2015		-															
	Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác phối hợp giữa UBKT tỉnh ủy và các ban xây dựng đảng tỉnh, toà án tỉnh, VKS tỉnh ...		-															
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU : 30 người *2triệu / người +2*2,5triệu / người)		-															
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng		-						30									
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản		-						20									
	Chi thực hiện công tác kiểm tra , tập huấn , giám sát của 11 thành viên		-						35									
	Chi nghiệp vụ		-						42									
85	Ban Dân vận		-						158									
	Chi theo định mức		-						29									
	Chi theo định mức sự nghiệp		-						22									
	Bồi dưỡng hoạt động cấp ủy theo QĐ số 11-QĐ-TU		-															
	Mua tạp chí Dân vận , bản tin tôn giáo		-															
	Chi hoạt động Ban chỉ đạo của đảng về Quy chế dân chủ , công tác tôn giáo ;		-						40									
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản		-						20									
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng		-						20									
	Chi XD, biên tập, in ấn phát hành cuốn : Thông tin công tác dân vận tỉnh Phú Thọ		-															
	Chi hội nghị biểu dương, khen thưởng điển hình " Dân vận khéo" giai đoạn 2011-2015		-															
	Hội nghị tổng kết Quy chế phối hợp BCD điều hành công tác dân vận của 9 tỉnh với Cục Chính trị QK2 giai đoạn 2013-2015		-															
	Chi kỷ niệm 85 năm ngày Thành lập Dân vận		-															
	Xây dựng cuốn kỷ yếu 85 năm ngày truyền thống ngành dân vận đảng		-															
	Chi tổ chức các hội nghị; Thực hiện các nghị quyết QĐ,DA của tỉnh ủy về công tác dân vận		-															
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU : 21 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)		-															
	Chi nghiệp vụ		-						27									
86	Báo Phú Thọ		-						122									
	Chi theo định mức		-						87									
	Chi theo định mức sự nghiệp		-															
	Hỗ trợ chi 3 hợp đồng theo kết luận của TTTU		-															
	Xuất bản đặc san tin anh Phú Thọ miền núi		-															
	Chi nhuận bút các loại báo +Báo biểu (Báo thường 330tờx260kỷ x1200đ; Báo cuối tuần 330tờ x51 kỷ x1800đồng)		-															
	Tổ chức kỷ niệm 90 năm ngày báo chí cách mạng Việt Nam		-															
	Chi mua sắm thiết bị hiện đại theo Thông báo số 1309/TB-TU ngày 20/6/2014		-															
	In màu trang 1 và trang 4 (7.454tờ x 5số /tờ/n x 52 tuần x 396đồng / tờ)		-															
	Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật tư		-						35									

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																								
		Chi cân đối ngân sách												Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị											
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách			Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN										
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN, QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định					Nguồn thực hiện các cách tiên lương												
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL																	
87	Ban Nội chính		-										122													
	Chi theo định mức		-										34													
	Chi theo định mức sự nghiệp		-										11													
	Bồi dưỡng hoạt động cấp ủy theo QĐ số 11-QĐ-TU		-																							
	Hoạt động nghiệp vụ		-										27													
	Mở các lớp tập huấn tuyên truyền về PCTN tại các huyện, thành, thị		-										10													
	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng đảng		-										20													
	Chi xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, tiếp công dân		-																							
	Nâng cấp và duy trì trang thông tin điện tử của Ban		-																							
	Chi hoạt động của BCD cải cách tư pháp tỉnh		-																							
	Biên tập, in ấn, phát hành cuốn Bản tin Nội chính và PCTN		-																							
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU : 19 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)		-																							
	Mua tin tở cáo về tham nhũng		-																							
	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản		-										20													
88	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh		-										188													
	Chi theo định mức		-										21													
	Chi theo định mức sự nghiệp		-										17													
	Các khoản phụ cấp (kiểm tra; BC viên ; BVCTNB;		-																							
	Bồi dưỡng hoạt động cấp ủy theo QĐ số 11-QĐ-TU		-																							
	Chi phụ cấp cấp ủy theo QĐ169-QĐ-TW (13 người +4 người)		-																							
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ		-										30													
	Chi khen thưởng cơ sở		-																							
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng (Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới, chi kiểm tra, giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng)		-										33													
	Chi hoạt động BCD cơ quan văn hoá quy chế dân chủ ,học tập tầm gương đạo đức HCM; xã hội hoá học tập		-																							
	Hoạt động của hội Cựu chiến binh		-										7													
	Hoạt động của Đoàn thanh niên		-										7													
	Hoạt động của Công đoàn viên chức		-										7													
	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh		-										5													
	Chi xây dựng đề án, các báo cáo ... theo quy định số 12 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Ủy		-										10													
	Kinh phí chi cho công nghệ thông tin		-										4													
	Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU		-										5													
	Mua sắm và sửa chữa tài sản		-										30													
	Hội nghị giao ban 8 tỉnh phía Bắc do ĐUK đâng cai		-										-													
	Chi các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở		-										7													
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU : 22 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)		-										5													
	Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4,5		-										-													
89	Đảng ủy khối doanh nghiệp		-										164													
	Chi theo định mức		-										10													
	Chi theo định mức sự nghiệp		-										17													
	Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi		-																							
	Chi phụ cấp cấp ủy theo 169 của các doanh nghiệp trực thuộc : 22UVBCHDUK+271UVBCHCS		-																							
	Bồi dưỡng hoạt động cấp ủy theo QĐ số 11-QĐ-TU		-																							

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị	
		Chi cân đối ngân sách																
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN				
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA và các nhiệm vụ AN, QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định						Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL									
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ		-							30								
	Chi khen thưởng cơ sở		-															
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng (Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới , chi kiểm tra , giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng)		-							28								
	Chi hoạt động BCD cơ quan văn hoá quy chế dân chủ , học tập tầm gương đạo đức HCM; xã hội hoá học tập, BCD phát triển tổ chức đảng trong DN		-															
	Hoạt động của hội Cựu chiến binh		-							7								
	Hoạt động của Đoàn thanh niên		-							7								
	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh		-							5								
	Chi xây dựng đề án, các báo cáo ... theo quy định số 12 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Ủy		-							10								
	Kinh phí chi cho công nghệ thông tin		-							4								
	Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU		-							5								
	Chi các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở		-							7								
	Mua sắm và sửa chữa tài sản		-							30								
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU : 22 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)		-							5								
	Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4,5		-															
90	Ban Bảo vệ sức khoẻ		-							147								
	- Chi định mức		-															
	- Chi định mức sự nghiệp		-							83								
	- Phụ cấp ưu đãi		-															
	- Chi bồi dưỡng phục vụ cấp uỷ theo QĐ số 3115/QĐ-VPTU		-															
	- Chi khám sức khoẻ định kỳ		-							28								
	- Môi giới sư hội chẩn		-															
	Chi phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ bảo vệ chăm sóc sức khoẻ tuyến tỉnh (16 người) và tuyến huyện (117 người)		-															
	Chi trợ cấp thường xuyên đối với CB nguyên UBNDU đảng khoa II,III và cán bộ hoạt động CM trước 01/1/1945 bị bệnh hiểm nghèo (Tỉnh : 3 đối tượng)		-															
	Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 (Theo QĐ 11-QĐ-TU : 35người *2triệu / người)		-							7								
	- Kinh phí sửa chữa , mua sắm tài sản		-							30								
	- Hỗ trợ kinh phí chi tiền thuốc khám chữa bệnh		-															
91	Tỉnh đoàn thanh niên		-							226								
	Chi định mức		-							56								
	Chi theo định mức sự nghiệp		-															
	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ , tài liệu tuyên truyền		-							50								
	Kinh phí mua bảo Tiền phong + tạp chí Thanh niên		-							20								
	Tổ chức các chiến dịch + các chương trình và các hoạt động lễ lớn		-							80								
	Kinh phí hoạt động của Hội sinh viên tỉnh Phú Thọ		-															
	Chi mua sắm + sửa chữa tài sản		-							20								
92	Hội liên hiệp thanh niên		-							15								
	Chi định mức		-							15								
	Chi các hoạt động nghiệp vụ		-															
	Mua sắm trang thiết bị và tài sản		-															
93	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Hùng Vương		-							41								
	Chi định mức		-							21								
	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản		-							10								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi cân đối ngân sách												Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Nguồn thực hiện cải cách tiền lương										
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL									
	Chi tổ chức các hoạt động nghiệp vụ		-							5										
	Chi Tham gia liên hoan các Trung tâm khu vực phía Bắc lần thứ IV		-							5										
94	Nhà thiếu nhi		-							74										
	Chi định mức		-							24										
	Kinh phí chi tổ chức các hoạt động và tập huấn		-																	
	Kinh phí sửa chữa nhà		-																	
	Kinh phí sửa đường điện, nước		-																	
	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản (Chuyên đến địa điểm mới)		-							50										
95	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		-							418										
	Chi định mức		-							24										
	Chi theo định mức sự nghiệp		-							22										
	Kinh phí tổ chức các hội nghị tập huấn ; các cuộc thi (9 đề mục)		-							45										
	Tổ chức " Ngày hội gia đình cấp tỉnh ; ngày phụ nữ sáng tạo ... ; Hội thi Chủ tịch phụ nữ cơ sở giỏi cấp tỉnh "		-							43										
	Kinh phí thực hiện đề án " Tuyên truyền giáo dục, phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước " ; đề án "Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi ,day con tốt" ; Hội nghị tổng kết đánh giá thực hiện đề án		-							74										
	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản		-							10										
	Hỗ trợ kinh phí cho " quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo "		-																	
	Chi tổ chức đoàn đi làm việc với bộ đội biên phòng Lai Châu		-																	
	Nâng cấp công trình phụ trợ thuộc Liên hiệp Hội phụ nữ		-							200										
	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ hội phụ nữ (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)		-																	
	Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)		-																	
96	Mặt trận tổ quốc		-							255										
	Chi định mức		-							40										
	Chi theo định mức sự nghiệp		-																	
	Kinh phí tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội MTTQVN ;Kinh phí tổ chức các hoạt động trước , trong và sau đại hội Đảng các cấp		-																	
	Kinh phí hoạt động của UB mặt trận tổ quốc cấp tỉnh và hỗ trợ sinh hoạt phí theo quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 28/5/2014		-																	
	Chi công tác tham gia xây dựng chính sách pháp luật, tổ chức các hội nghị lấy ý kiến tham gia vào dự thảo các văn bản ; Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ; Các hội nghị tập huấn triển khai thực hiện quy chế MTTQVN tham gia giám sát phân bi		-							50										
	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ thực hiện chương trình phối hợp với các sở, ban ngành		-							60										
	Công tác tổ chức tuyên giáo : Xuất bản cuốn thông tin công tác mặt trận, Triển khai cuộc vận động " người Việt nam dùng hàng Việt Nam";		-							50										
	Kinh phí hoạt động của Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh		-																	

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015															
		Chi cân đối ngân sách												Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị		
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách			Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định								Nguồn thực hiện cải cách tiền lương
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL								
	Kinh phí gặp mặt, biểu dương các vị chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số; Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng; các vụ lao thành cách mạng, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu		-														
	Chi ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư		-														
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản và các nghiệp vụ khác		-						55								
97	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh		-						51								
	Chi định mức		-						21								
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động 9 hội thành viên (20 triệu đồng /1 hội)		-														
	Kinh phí tổ chức các hội nghị và thông tin tuyên truyền; xuất bản tin hữu nghị và chi phí nghiệp vụ khác		-														
	Chi mua sắm trang thiết bị + sửa chữa TS		-						30								
98	Hội nông dân		-						110								
	Chi định mức		-						30								
	Chi theo định mức sự nghiệp		-														
	Tổ chức Đại hội nông dân điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua yêu nước cấp tỉnh và đi dự đại hội toàn quốc		-														
	Chi các hội nghị tập huấn, triển khai xây dựng mô hình kinh tế tập thể theo nghị quyết của tỉnh uỷ về xây dựng nông thôn mới		-						40								
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân theo chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP; Ban chỉ đạo triển khai kết luận 61 và quyết định 673 cấp tỉnh		-														
	Kinh phí tập huấn, xây dựng mô hình xã điểm thực hiện chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP ngày ..		-														
	Kinh phí xây dựng Trang thông tin điện tử Hội nông dân		-														
	Kinh phí sửa chữa ô tô +mua sắm tài sản		-						20								
	Quỹ hỗ trợ nông dân		-														
	Chi tổ chức khảo sát, đánh giá hội nghị sơ kết 5 năm về vai trò, sự tác động của tổ chức Hội Nông dân trong việc thực hiện Nghị quyết 26 của BCH Trung ương đảng về nông nghiệp, nông dân và nông thôn		-						20								
99	Hội cựu chiến binh		-						56								
	Chi định mức		-						16								
	Chi theo định mức sự nghiệp		-														
	Kinh phí kiểm tra cụm thi đua; Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		-						20								
	Kinh phí triển khai các hội nghị; tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và các hoạt động khác		-														
	Hỗ trợ kinh phí đi dự các hội nghị do trung ương tổ chức		-														
	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản		-						20								
100	Liên minh HTX		-						92								
	Chi định mức		-						33								
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ		-						20								
	Xây dựng và phát hành Bản tin kinh tế tập thể		-														
	Kinh phí hoạt động ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể		-						10								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị	
		Chi cân đối ngân sách																
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN				
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN, QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định						Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL									
	Bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển hợp tác xã		-															
	Kinh phí thực hiện việc chi đạo thực hiện quyết định 2277/2008/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của UBND tỉnh		-															
	Tổ chức đại hội Liên minh HTX lần thứ V nhiệm kỳ 2015-2020		-															
	Mua sắm + sửa chữa tài sản		-						20									
	Chi đào tạo các lớp		-						9									
101	TI TU VẠN VÀ HIKTTTT		-						17									
	Chi định mức + nghiệp vụ		-						17									
102	Hội chữ thập đỏ		-						87									
	Chi định mức biên chế		-						14									
	Chi định mức biên chế Ban chỉ đạo hiến máu nhân đạo		-						13									
	Chi nghiệp vụ		-						10									
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo vận động hiến máu nhân đạo tỉnh		-															
	Chi trả nhuận bút, xuất bản và in bản tin Nhân đạo Phú Thọ và in tờ rơi truyền truyền hoạt động hiến máu nhân đạo ...		-															
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản		-						50									
	Hỗ trợ chi công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo		-															
103	Ban đại diện Hội người cao tuổi		-						3									
	Chi định mức biên chế		-						3									
	Chi trả thù lao tư vấn, phổ biến		-															
	Chi tổ chức biểu dương người cao tuổi tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước " Tuổi cao - gương sáng "; kỷ niệm 20 năm thành lập hội		-															
	Mua sắm + sửa chữa tài sản, thiết bị		-															
	Chi nghiệp vụ + mua giấy mừng thọ		-															
104	Trung tâm hội nghị tỉnh		-						32	100	1.000							
	Chi định mức		-						32	100	1.000							
	Chi mua sắm trang thiết bị		-															
105	Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	915	-						202									
	Chi định mức		-						31									
	Chi hoạt động tư vấn, phân biện và giám định xã hội các nhiệm vụ tình giao ;		-						50									
	Chi hỗ trợ hoạt động và khen thưởng cho 18 hội thành viên (20 triệu đồng /1 hội)		-															
	Chi hoạt động tập hợp đối ngũ trí thức có trình độ cao quê Phú Thọ xây dựng các chương trình đóng góp cho tỉnh		-															
	Chi duy trì, phát triển trang Website" TrithucDatTo.vn" của Liên hiệp hội		-															
	Chi xuất bản tri thức trẻ đất Tổ		-															
	Chi tổ chức giải thưởng Hùng Vương về khoa học công nghệ		-															
	Chi mua sắm + sửa chữa TS		-						30									
	Chi hoạt động các hội thi sáng tạo kỹ thuật	915	-						92									
106	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ (Có 40 triệu mua sắm trang thiết bị làm việc)		-															
107	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ		-															
108	Hội người mù		-															
	- chi định mức+ tiền thuê nhà và tập huấn		-															
	- Chi các lớp đào tạo		-															
109	Hội luật gia		-															

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi cân đối ngân sách											Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực							Nguồn thực hiện cải cách tiền lương										
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL								
	Chi định mức		-						47	88		716							
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
134	Trường THPT Hạ Hoà		-						187	151		1.178							
	Chi định mức		-						37	151		1.178							
	Chi cải tạo +sua chữa tài sản		-						150										
135	Trường THPT Xuân ánh		-						58	68		514							
	Chi định mức		-						38	68		514							
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
136	Trường THPT Vĩnh Chân		-						36	72		950							
137	Trường THPT Thanh Ba		-						75	93		1.053							
	Chi định mức		-						55	93		1.053							
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
138	Trường THPT Yên Khê		-						27	59		268							
139	Trường THPT Đoàn Hùng		-						65	202		1.263							
	Chi định mức		-						45	202		1.263							
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
140	Trường THPT Chân Mộng		-						59	69		622							
	Chi định mức		-						39	69		622							
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
141	Trường THPT Quê Lâm		-						63	56		1.163							
	Chi định mức		-						33	56		1.163							
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						30										
142	Trường THPT Thanh Thủy		-						49	185		2.312							
143	Trường THPT Trung Nghĩa		-						35	68		1.609							
144	Trường THPT Phù Ninh		-						72	89		823							
	Chi định mức		-						42	89		823							
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						30										
145	Trường THPT Từ Đà		-						52	140		991							
	Chi định mức		-						32	140		991							
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
146	Trường THPT Trưng Giáp		-						31	60		600							
147	Trường THPT Long Châu Sa		-						54	220		1.710							
148	Trường THPT Phong Châu		-						52	216		959							
149	Trường THPT Mỹ Văn		-						39	68		1.070							
150	Trường THPT Tam Nông		-						43	75		829							
151	Trường THPT Hưng hoá		-						52	134		1.535							
	Chi định mức		-						32	134		1.535							
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
152	Trường THPT Hùng Vương		-						195	330		1.535							
	Chi định mức		-						45	330		1.535							
	Chi cải tạo ,sua chữa tài sản		-						150										
153	Trường THPT Việt Trì		-						46	348		2.470							
154	Trường THPT CN Việt Trì		-						31	254		1.635							
155	Trường THPT KT Việt Trì		-						28	220		1.200							
156	Trường THPT Chuyên Hùng Vương		-						121	797		3.670							
157	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh		-						91										
	Chi định mức		-						71										
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
158	Trường Dân tộc Nội trú Thanh Sơn		-						84										
	Chi định mức		-						54										
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						30										
159	Trường Dân tộc Nội trú Yên Lập		-						92										
	Chi định mức		-						42										
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						50										

		Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
TT	Tên đơn vị	Chi cân đối ngân sách												Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực						Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Các khoản thu									
		KHCCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định		10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
160	Trường Dân tộc Nội trú Doan Hùng		-						52										
	Chi định mức		-						32										
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
161	Trường Dân tộc Nội trú - THCS Tân Sơn		-						54										
	Chi định mức		-						34										
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
162	Trung tâm GDTX Lâm Thao		-						21	11									
163	Trung tâm GDTX Tam Nông		-						21	36									
164	Trung tâm GDTX Cẩm Khê		-						22	16									
164	Trung tâm GDTX Thanh Ba		-						22	21									
166	Trung tâm GDTX Hạ Hoà		-						12	-									
167	Trung tâm GDTX Doan Hùng		-						30	29									
168	Trung tâm GDTX Yên Lập		-						20	5									
169	Trung tâm GDTX Thanh Sơn		-						59	10									
	Chi định mức		-						29	10									
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						30										
170	Trung tâm GDTX Thanh Thủy		-						24	32									
171	Trung tâm GDTX Việt Trì		-						19	16									
172	Trung tâm GDTX thị xã Phú Thọ		-						13										
173	Trung tâm GDTX-HN Tân Sơn		-						27										
174	Trung tâm GDTX Phú Ninh		-						19	10									
175	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh		-						51										
	Chi định mức		-						31										
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
176	Trung tâm KT-TH-HN Phú Ninh		-						10										
177	Trung tâm KT-TH-HN Phú Thọ		-						12										
178	Trường Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục		-						123										
	Chi định mức		-						47										
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						30										
	- Chi các lớp đào tạo bồi dưỡng		-						46										
179	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học		-						123										
	Chi định mức		-						18										
	Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học		-						20										
	- Chi các lớp đào tạo bồi dưỡng		-						85										
180	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Phú Thọ		-						114	200									
	Chi theo định mức		-						64	200									
	Chi mua sắm thiết bị dạy học và biên soạn giáo trình		-																
	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản		-						50										
181	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật		-						228	1.000									
	Chi theo định mức		-						137	1.000									
	Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh		-						21										
	Mua sắm, sửa chữa tài sản		-						70										
182	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh		-						302										
	Chi theo định mức		-						252										
	Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh		-																
	Mua sắm, sửa chữa tài sản		-						50										
183	Trường chính trị tỉnh		-						163										
	Chi theo định mức		-						113										
	Chi hỗ trợ tiền ăn các lớp trung cấp chính trị chính quy		-						-										
	Mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy		-						50										
184	Trường Đại học Hùng vương		-						2.283	3.800									
	- Theo định mức + phân bổ học sinh		-						1.020	3.800									

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị									
		Chi cân đối ngân sách																							
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực									Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách			Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN								
		KHCCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện các cách thức ưu tiên															
10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL																								
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu		-						40																
198	Trung tâm dạy nghề Sông Đà -Thanh Thủy		-						53																
	Theo định mức + phân bổ học sinh		-						13																
	Kinh phí XD cơ sở vật chất		-						-																
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu		-						40																
199	Trung tâm dạy nghề Cẩm Khê		-						53																
	Theo định mức + phân bổ học sinh		-						13																
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu		-						40																
200	Trung tâm dạy nghề Lâm Thao		-						51																
	Theo định mức + phân bổ học sinh		-						11																
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu		-						40																
201	TT đào tạo và giới thiệu công nhân		-						22																
202	TT giới thiệu việc làm nông dân		-						29																
203	FTGT Việc làm phụ nữ		-						26																
204	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER		-						32																
205	Hội khuyến học		-						5																
206	Sở Y tế		-						1.599	260	650														
	- Chi định mức		-						99	260	650														
	- Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị		-																						
	- Nghiệp vụ ngành		-						600																
	- Phòng chống dịch		-						400																
	Kinh phí thực hiện chương trình điều trị nghiện các chất thuốc phiện bằng chất mepha đơn theo kế hoạch 3937/KH-UBND ngày 27/9/2013		-																						
	- Dự kiến tăng biên chế và các khoản phát sinh ngành y tế		-						500																
	- Đào tạo bác sỹ và sau đại học		-																						
207	Bệnh viện đa khoa Tỉnh:		-						1.180	14.500	190.000														
	Chi định mức		-						660	14.500	190.000														
	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị		-																						
	Phân bổ bệnh viện mang tính chất khu vực		-						521																
208	Bệnh viện Lao :		-						137	350	4.500														
	+ Chi định mức		-						87	350	4.500														
	+ Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị		-						50																
209	Bệnh viện Tâm thần:		-						63	1.000	11.000														
	+ Chi định mức		-						63	1.000	11.000														
210	Bệnh viện Y dược cổ truyền		-						78	1.700	13.000														
211	Bệnh viện điều dưỡng và PHCN		-						30	1.600	12.500														
212	Trung tâm y tế dự phòng		-						94	650	3.900														
	Chi định mức		-						44	650	3.900														
	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị		-						50																
213	Trung tâm Chăm sóc mắt		-						54	450	5.600														
214	Trung tâm chăm sóc SKSS		-						20	150	690														
215	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm		-						24	180	1.200														
216	Trung tâm Giám định Y khoa		-						14	110	1.400														
217	Trung tâm Giám định Pháp y		-						63	60	1.550														
	Chi định mức		-						13	60	1.550														
	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị		-						50																
218	Trung tâm Giám định pháp y Tâm thần		-						55																
	Chi định mức		-						5																
	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị		-						50																
219	Hội đồng y		-						2																
220	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khoẻ		-						33																

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015															
		Chi cân đối ngân sách													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị	
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực							Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN				
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách						Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định			Nguồn thực hiện cải cách tiền lương
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL								
-	Chi định mức của TT y tế		-						105	80	300						
-	Y tế xã, thị trấn (Có y tế vùng cao)		-						105	2.600							
247	Trung tâm Y tế Tân Sơn		-						102	1.690							
-	Chi định mức của TT y tế		-							12	40						
-	Y tế xã, thị trấn (Có y tế vùng cao)		-							90	1.650						
248	Chi cục Dân số		-						97								
-	Chi theo định mức biên chế:		-						42								
-	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ về công tác dân số		-						25								
-	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa TSCĐ		-						30								
249	TT huấn luyện thể dục thể thao		-						39								
-	Định mức		-						39								
-	Chi đào tạo VDV thể thao thành tích cao		-														
250	Trung tâm Khai thác các công trình Thể thao		-						93	1.500							
-	Chi định mức		-						13	1.500							
-	Chi thường giải bóng chuyền Cúp Hùng Vương		-														
-	Mua sắm tài sản, thiết bị		-						30								
-	Mua thang nâng tự hành		-														
-	Chi tiền điện báo vệ 3 công trình		-														
-	Chi tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh		-						50								
251	Đài truyền hình		-						450	500	6.000						
+	Chi định mức		-						75	500	6.000						
+	Chi tiền nhuận bút		-														
+	Chi tăng thời lượng phát sóng		-						90								
+	Chi tiền điện, tiền nước, nhiên liệu, công tác phí, chi phí nghiệp vụ chuyên môn		-						135								
+	Chi thuê bao kênh vệ tinh		-														
+	Chi đầu tư cơ sở vật chất đài truyền hình Phú Thọ		-						150								
II	CHI SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHINH VÀ KINH TẾ KHÁC		14.000														
1	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch		7.000														
2	Bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh		2.000														
3	Hỗ trợ DN từ nguồn chi thường xuyên NSDP		5.000														
III	CHI AN NINH				9.750												
IV	CHI QUỐC PHÒNG				17.500												
V	CHI THỰC HIỆN LUẬT DQTV, PLCA VÀ CÁC NHIỆM VỤ ANQP KHÁC					26.480											
VI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH (Đã bao gồm KF đảm bảo hoạt động Hội thẩm nhân dân - Tòa án nhân dân tỉnh 500 triệu đồng)						10.000										
VII	MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO QUY ĐỊNH	3.500	273.438	44.800	-	-	-	72.914	10.461	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí thi đua khen thưởng		-														
2	Kinh phí tiếp tục triển khai thi hành Hiến pháp (tổ chức các cuộc thi tìm hiểu Hiến pháp; xây dựng, biên soạn, cấp phát tài liệu tuyên truyền ...)		-														
3	Chi cải cách hành chính		-					50									
4	Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành		-														
5	Ban chỉ đạo cải cách tư pháp tỉnh Phú Thọ (Toà án tỉnh)		-														

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi cân đối ngân sách												Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Nguồn thực hiện cải cách tiền lương										
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL									
6	Kinh phí thống kê, tổng hợp 18 chỉ tiêu cấp xã theo công văn số 1812/CV-TU ngày 12/4/2010; Rà soát, khảo sát thống kê hộ, nhân khẩu theo chi thị số 20/CT-UBND ngày 24/12/2009		-																	
7	Sửa chữa , mua sắm phương tiện năm 2015		-						800											
8	Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn; Kinh phí tổ chức đại hội thi đua yêu nước cấp tỉnh		-						660											
9	Kinh phí thực hiện ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN		-																	
10	Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư		-		-	-	-	-	500											
11	Chi hoạt động các lực lượng thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông theo quy định của Luật xử phạt vi phạm hành chính: Ban An toàn giao thông tỉnh: 5.600 triệu đồng; Sở Giao thông - Vận tải (Thanh tra Sở): 4.480 triệu đồng; Ban An toàn giao thông các huyện: 6.720 triệu đồng		-																	
12	Kinh phí đảm bảo hoạt động của các lực lượng xử phạt (Không bao gồm phạt an toàn giao thông) theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC		-																	
13	Kinh phí phá dỡ nhà B tại TT HN tỉnh		-																	
14	Kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà B và các hội trường thuộc TT Hội nghị		-																	
15	Kinh phí đối ứng các dự án có tính chất sự nghiệp		-																	
16	Kinh phí chi đại hội đảng các cấp		-																	
17	Kinh phí hỗ trợ chênh lệch giữa giá in và giá bán báo Phú Thọ		-																	
18	Chi đảm bảo hoạt động khởi đoàn thể		-						90											
19	Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy		-						130											
20	Kinh phí hỗ trợ thành lập HTX		-																	
21	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp		-						100											
22	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho lĩnh vực quản lý nhà nước + Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Sở Tài chính + Hỗ trợ thiết bị và hoạt động nghiệp vụ hệ thống triển khai diện rộng Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) ngành tài chính	-	-	-	-	-	-	-												
23	Chi hỗ trợ tiền ăn + luyện tập vận động viên +HLV chuẩn bị HK Phú đồng toàn quốc 2016		-																	
24	Hỗ trợ các trường mầm non + THPT đạt chuẩn quốc gia (KH 4020/KH-UBND) mức hỗ trợ: (16 trường MN + 12 trường TH x 200; 26 trường THCS x 300; 5 trường THPT x 500)		-																	
25	Kinh phí thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)		-		-	-	-	-												
26	Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh + tăng biên chế khối tỉnh		-						700											
27	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định 60/2011/QĐ-TTg (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)		-																	
28	Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật		-		-	-	-	-	50											
29	Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học		-																	

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015																	
		Chi cân đối ngân sách													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực							Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách			Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	10% TK làm nguồn CCTL					35-40% số thu để làm nguồn CCTL				
30	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV		-																
31	Kinh phí hỗ trợ học phí cho các đối tượng học trung cấp nghề và cao đẳng nghề giai đoạn 2010-2015		-						700										
32	Chi công tác giáo dục đào tạo an ninh quốc phòng theo ND116 và đào tạo khác		-																
33	Chi đào tạo sau đại học và chế độ ưu đãi thu hút tay nghề cao		-																
34	Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức theo kế hoạch năm 2015 (chi đào tạo lại tuyển tỉnh)		-																
35	Kinh phí đào tạo sau đại học và đào tạo lại khối Đảng + đoàn thể cấp tỉnh		-																
36	Chi các khoản phát sinh khởi đào tạo		-						500										
37	Đề án phát triển nghề công tác xã hội (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)		-																
38	Hỗ trợ đào tạo cán bộ HTX (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)		-																
39	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế theo luật (Phần NSTW đảm bảo)		-																
40	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế		-						1.000										
41	Hỗ trợ kinh phí tu bổ tôn tạo di tích cấp tỉnh		-						-										
42	Ngày hội văn hoá thể thao du lịch các dân tộc tỉnh Phú Thọ		-						300										
43	Tham gia Ngày hội văn hoá thể thao du lịch các dân tộc vùng Đông bắc tại tỉnh Bắc Cạn		-						160										
44	Kinh phí tổ chức Giải tổ Hùng vương 2015 và tổ chức các ngày lễ lớn		-						600										
45	Chi kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo kế hoạch 3089/KH-LUBND ngày 08/8/2013		-						100										
46	Kinh phí triển khai thực hiện phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (Liên đoàn Lao động tỉnh)		-						50										
47	Kinh phí thực hiện đề án " xây dựng đời sống văn hoá công nhân ở khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020" theo QĐ 1780/QĐ-TTg ngày 12/10/2011 của TTCP		-						70										
48	Kinh phí thực hiện Đề án bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp - Hát Xoan Phú Thọ (Giai đoạn 2013-2020) theo QĐ số 2058/QĐ-TTg ngày 07/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.		-						500										
49	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội văn học Nghệ thuật và hội Nhà báo địa phương: (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)		-																
50	Hỗ trợ hoạt động văn hoá chèo các ngành, đoàn thể		-						150										
51	Hỗ trợ đội bóng chuyền (Công an tỉnh)		-																
52	Chi chế độ tiền ăn + luyện tập VĐV +HLV		-																
53	Chi cải tạo , sửa chữa các công trình khu liên hiệp thể thao Tỉnh		-						500										
54	Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể		-						100										
55	Chi thực hiện quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng (29 thôn bản và 9 800ha rừng)		2.140																
56	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp thủy lợi	-	31.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi cân đối ngân sách															
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực								Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN			
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN- QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định						Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		
								10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL								
	+ Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Tả sông Cháy, huyện Đoàn Hùng		7.000														
	+ Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê tả Sông Thao đến thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao		9.000														
	+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê ta, đê hữu ngòi Cò kết hợp làm đường sơ tán dân huyện Cẩm Khê		8.000														
	+ Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê tả ngòi Vĩnh Mộ, huyện Lâm Thao		7.000														
57	Kinh phí thực hiện các chương trình sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh		53.028						2.651								
58	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng (Bổ sung có mục tiêu)		3.550														
59	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo QĐ số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013; Quyết định số 50/2014/QĐ TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ		2.000														
60	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư, định canh, định cư (Bổ sung có mục tiêu)		1.000														
61	Chi hỗ trợ và phát triển trồng lúa (Bổ sung có mục tiêu)		26.574														
62	Kinh phí thực hiện thủy lợi phí		63.633														
63	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn		4.000														
64	Khắc phục giao thông sau bão lũ		7.000														
65	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp giao thông	-	79.513	-	-	-	-	-	-								
	+ Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn liên xã Đào Xá - Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy		8.000														
	+ Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông liên xã Yên Kỳ huyện Hạ Hòa đi Văn Lĩnh huyện Thanh Ba		7.000														
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp di dời dân tránh lũ quét các xã phía Tây Nam huyện Đoàn Hùng		9.000														
	+ Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 323C huyện Phú Ninh (đoạn quốc lộ 2- đê hữu sông Lô)		8.000														
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã tuyến Cát Trù - Điều Lương, huyện Cẩm Khê		9.000														
	+ Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Du huyện Phú Ninh (đoạn nối HLP4 đi đến nhà Bà)		9.000														
	+ Cải tạo, nâng cấp đường sơ tán dân đoạn Ninh Dân - Đông Thành - Thanh Vinh thuộc huyện Thanh Ba và Thị xã Phú Thọ		8.000														
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Chính Công huyện Hạ Hòa (tuyến khu 2 đi Đầm Đá)		7.000														
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Khu 2 Đông Xuân, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập		4.513														
	+ Cải tạo, sửa chữa đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ nút giao A2 đến nút giao C10, thành phố Việt Trì		5.000														
	+ Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 70B đi căn cứ chiến khu 10; nâng cấp cải tạo đường giao thông liên xã Hương Xạ - Âm Hạ - Minh Hạc kết hợp đường cơ động Số chỉ huy cơ bản tỉnh Phú Thọ AP05 huyện Hạ Hòa		5.000														
66	Kinh phí chúc thọ và tặng quà cho người cao tuổi 90 tuổi (2370 cu *400) và 100 tuổi (310cu*850)		-														

